

Đồng Nai, ngày 12 tháng 12 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Quân y 7B có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá các gói thầu thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư y tế và hóa chất, vật tư xét nghiệm năm 2025. Với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Quân y 7B.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Họ tên: Vũ Phương Phi
 - Chức vụ: Trợ lý
 - Đơn vị: Khoa Dược - Trang bị, Bệnh viện Quân y 7B
 - Số điện thoại: 0988 188 279
 - Địa chỉ email: dsphi7b@gmail.com
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Quân y 7B, Số 1137, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
 - Nhận file scan và file excel qua email: dauthau7b@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: 10 ngày kể từ ngày đăng tải yêu cầu báo giá. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục thuốc generic, thuốc biệt dược gốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, vật tư y tế dự kiến đầu thầu năm 2025 (chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo). Trong đó:

- Gói thầu MS-01: Mua sắm thuốc generic sử dụng hệ dịch vụ.
- Gói thầu MS-02: Mua sắm thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị sử dụng hệ dịch vụ.
- Gói thầu MS-03: Mua sắm vật tư y tế.
- Gói thầu MS-04: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt: Khoa Dược - Trang bị, Bệnh viện Quân y 7B.

3. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp gửi báo giá theo mẫu của Bệnh viện (chi tiết tại Phụ lục 2 và 3 kèm theo).

Bệnh viện Quân y 7B kính mời đại diện các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam tham gia báo giá thuốc generic, thuốc biệt dược gốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, vật tư y tế trong thời gian và địa điểm nêu trên./.

GIÁM ĐỐC



Đại tá Nguyễn Tuấn

Phụ lục 1
Gói thầu MS-01: Mua sắm thuốc generic sử dụng hệ dịch vụ

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Nhóm thầu theo TT15	Ghi chú
1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIÃN CƠ, GIẢI GIÃN CƠ								
1.1. Thuốc gây tê, gây mê								
1	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	4.200	4	
2	Diazepam	10mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	1.100	1	
3	Fentanyl	0,1mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	1.400	1	
4	Fentanyl	50mcg/ml; 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	1.400	1	
5	Isofluran	100%; 100ml	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Đường hô hấp	Chai	30	1	
6	Lidocain (hydroclorid)	2%; 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	3.000	1	
7	Lidocain (hydroclorid)	2%; 2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	30.000	4	
8	Bupivacain (hydroclorid)	0.5%; 20ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	700	1	
9	Bupivacain (hydroclorid)	0.5%; 4ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	700	1	
10	Levobupivacain	50mg/10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	300	4	
11	Midazolam (hydroclorid)	5mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	700	1	
12	Morphin (hydroclorid, sulfat)	10mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	1.400	5	
13	Pethidin	100mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	1.400	1	
14	Propofol	1%; 20ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	200	1	
1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ								
15	Pipecuronium bromid	4mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	140	1	
2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT, CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID, THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP								
2.1. Thuốc giảm đau; thuốc hạ sốt; chống viêm không steroid								
16	Celecoxib	200mg	Viên nang	Uống	Viên	30.000	1	
17	Celecoxib	200mg	Viên nang	Uống	Viên	10.000	2	
18	Celecoxib	200mg	Viên nang	Uống	Viên	10.000	5	
19	Etoricoxib	90mg	Viên	Uống	Viên	20.000	1	
20	Etoricoxib	90mg	Viên	Uống	Viên	30.000	5	
21	Etoricoxib	60mg	Viên	Uống	Viên	5.000	5	
22	Diclofenac	50mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	14.000	1	
23	Diclofenac natri	75mg/3ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	28.000	4	
24	Etodolac	300mg	Viên	Uống	Viên	15.000	2	
25	Ibuprofen	200mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	20.000	3	
26	Ketoprofen	20mg	Miếng dán	Dán ngoài da	Miếng	5.000	5	
27	Ketoprofen	100mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	2.000	2	
28	Ketorolac	10mg	Viên	Uống	Viên	14.000	4	
29	Ketorolac	30mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	2.800	4	
30	Nabumetone	500mg	Viên	Uống	Viên	1.000	5	
31	Paracetamol	500mg	Viên	Uống	Viên	30.000	3	
32	Paracetamol	500mg	Viên sủi	Uống	Viên	42.000	2	
33	Paracetamol	650mg	Viên	Uống	Viên	10.000	4	
34	Paracetamol	1g/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	5.000	1	
35	Paracetamol	1g/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	2.000	4	
36	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Viên	Uống	Viên	2.000	1	
37	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 10mg	Viên	Uống	Viên	7.000	4	
38	Paracetamol + Ibuprofen	325mg + 200mg	Viên	Uống	Viên	7.000	2	
39	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Viên	Uống	Viên	7.000	1	
40	Meloxicam	15mg/ 1,5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	1.400	1	
41	Meloxicam	7,5mg	Viên	Uống	Viên	40.000	1	
42	Lornoxicam	8mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	1.000	4	
43	Deflazacort	6mg	Viên	Uống	Viên	5.000	4	
44	Flurbiprofen	50mg	Viên	Uống	Viên	20.000	4	
2.2. Thuốc điều trị gút								
45	Colchicin	1mg	Viên	Uống	Viên	20.000	1	
46	Colchicin	1mg	Viên	Uống	Viên	20.000	2	
47	Allopurinol	300mg	Viên	Uống	Viên	20.000	1	
48	Febuxostat	80mg	Viên	Uống	Viên	10.000	5	
2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp								

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Nhóm thầu theo TT15	Ghi chú
49	Glucosamin	500mg	Viên	Uống	Viên	5.000	2	
	2.4. Thuốc khác							
50	Alendronate	70mg	Viên	Uống	Viên	500	2	
51	Alpha chymotrypsin	4.2mg	Viên	Uống	Viên	200.000	2	
52	Alpha chymotrypsin	8.4mg	Viên	Uống	Viên	300.000	2	
53	Alphachymotrypsin	5000UI	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Ống	8.000	4	
54	Leflunomid	10mg	Viên	Uống	Viên	30.000	4	
55	Leflunomid	20mg	Viên	Uống	Viên	14.000	2	
	3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẮN							
56	Chlorpheniramin	4mg	Viên	Uống	Viên	2.800	4	
57	Epinephrin (Adrenalin)	1mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	2.000	4	
58	Bilastin	20mg	Viên	Uống	Viên	5.000	4	
59	Desloratadin	5mg	Viên	Viên	Viên	20.000	4	
60	Fexofenadin	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	30.000	4	
61	Fexofenadin	180mg	Viên	Uống	Viên	10.000	1	
62	Promethazine hydrochloride	50mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	200	1	
	4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC							
	5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH							
63	Gabapentin	600mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	2.000	2	
64	Pregabalin	150mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	2.000	4	
65	Levetiracetam	250 mg	Viên	Uống	Viên	500	2	
	6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN							
	6.2. Chống nhiễm khuẩn							
	6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam							
66	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Viên	Uống	Viên	30.000	1	
67	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch	Uống	Gói	30.000	2	
68	Amoxicilin + Acid clavulanic	875 mg + 125mg	Viên	Uống	Viên	10.000	1	
69	Amoxicilin	500mg	Viên nang	Uống	Viên	10.000	1	
70	Cefuroxim	500mg	Viên	Uống	Viên	30.000	2	
71	Cefixim	200mg	Viên	Uống	Viên	5.000	1	
72	Cefixim	200mg	Viên	Uống	Viên	20.000	2	
73	Cefpodoxim	200mg	Viên	Uống	Viên	25.000	5	
74	Cefđinir	300mg	Viên	Uống	Viên	1.000	2	
75	Cefđinir	300mg	Viên	Uống	Viên	10.000	4	
76	Cefoperazon	1g	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Lọ	5.000	1	
77	Ceftizoxim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	10.000	2	
78	Cefotiam	1g	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Lọ	1.400	2	
79	Imipenem + Cilastatin	0,75g + 0,75g	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	200	4	
	6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid							
80	Amikacin	1g	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	500	4	
81	Gentamicin	0,3%; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	600	4	
82	Gentamicin	80mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	20.000	4	
83	Tobramycin	3 mg/ml; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	700	1	
84	Tobramycin + dexamethason	3mg/1ml + 1mg/1ml; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	700	1	
	6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol							
85	Metronidazol	500mg/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Túi	2.000	1	
	6.2.6. Thuốc nhóm macrolid							
86	Clarithromycin	500mg	Viên	Uống	Viên	4.200	2	
87	Spiramycin + Metronidazol	750.000 IU + 125mg	Viên	Uống	Viên	14.000	1	
88	Azithromycin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1.000	3	
	6.2.7. Thuốc nhóm quinolon							
89	Levofloxacin	500mg/ 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Lọ	2.800	1	
90	Levofloxacin	500mg	Viên	Uống	Viên	10.000	1	
91	Levofloxacin	500mg	Viên	Uống	Viên	15.000	2	
92	Levofloxacin	750mg	Viên	Uống	Viên	5.000	4	
93	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	2.000	1	
94	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	2.000	4	
95	Ciprofloxacin	500mg	Viên	Uống	Viên	14.000	1	
96	Ofloxacin	200mg	Viên	Uống	Viên	1.000	1	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Nhóm thầu theo TT15	Ghi chú
97	Ofloxacin	0.3%, 3.5g	Thuốc mỡ tra mắt	Tra mắt	Tuýp	200	1	
98	Ofloxacin	0.3%, 5g	Thuốc mỡ tra mắt	Tra mắt	Tuýp	200	4	
	6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin							
99	Doxycyclin	100mg	Viên	Uống	Viên	10.000	1	
	6.2.10. Thuốc khác							
100	Fosfomycin	30mg/1ml - 5ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Lọ	500	4	
	6.3. Thuốc chống virus							
101	Aciclovir	400mg	Viên	Uống	Viên	5.000	1	
102	Aciclovir	400mg	Viên	Uống	Viên	5.000	2	
103	Tenofovir alafenamide	25mg	Viên	Uống	Viên	1.000	4	
	6.4. Thuốc chống nấm							
104	Ketoconazol	20mg/1g; 5g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	500	4	
105	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	6,4mg + 100mg +10mg	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	200	4	
	7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU, CHÓNG MẶT							
106	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Viên	Uống	Viên	3.000	4	
	8. THUỐC ĐIỀU TRỊ ỈNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH							
107	Thymomodulin 80 mg	80mg	Viên	Uống	Viên	1.000	5	
	9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU							
108	Alfuzosin HCL	10mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	3.000	1	
109	Flavoxate	200mg	Viên	Uống	Viên	5.000	5	
110	Malva purpurea+campho monobromid + methylen blue	(250+20+25)mg	Viên	Uống	Viên	20.000	3	
	11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU							
	11.1. Thuốc chống thiếu máu							
111	Sắt fumarat + acid folic	310mg + 0,35mg	Viên nang	Uống	Viên	1.400	1	
112	Sắt protein succinylate	800mg/15ml; 100ml	Dung dịch uống	Uống	Chai	200	5	
	11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu							
113	Heparin (natri)	25.000IU/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	30	1	
114	Phytonadion (Vitamin K1)	10mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	500	2	
115	Tranexamic acid	250mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	700	2	
116	Enoxaparin Natri	40mg/ 0,4ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	300	1	
	11.4. Dung dịch cao phân tử							
117	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%, 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/túi	200	2	
118	Gelatin succinyl + natri clorid +natri hydroxyd	500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Túi	100	2	
	12. THUỐC TIM MẠCH							
	12.1. Thuốc chống đau thắt ngực							
119	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,08g/10g	Thuốc phun mù định liều	Xịt dưới lưỡi	Lọ	100	1	
120	Trimetazidin	35mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	7.000	1	
	12.2. Thuốc chống loạn nhịp							
121	Amiodarone hydrochloride	150mg/3ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	70	1	
	12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp							
122	Amlodipin	5mg	Viên	Uống	Viên	3.000	1	
123	Imidapril	5mg	Viên	Uống	Viên	3.000	3	
124	Irbesartan	150mg	Viên	Uống	Viên	1.000	1	
125	Lercanidipine (hydroclorid)	10mg	Viên	Uống	Viên	500	1	
126	Losartan	50mg	Viên	Uống	Viên	2.800	1	
127	Losartan + Hydrochlorothiazid	50mg + 12.5mg	Viên	Uống	Viên	5.000	1	
128	Nicardipin	10mg/10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	30	1	
129	Nifedipin	30mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	1.400	1	
130	Perindopril Arginine	5mg	Viên	Uống	Viên	4.500	1	
131	Captopril	25mg	Viên	Uống	Viên	4.200	1	
	12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp							
132	Heptaminol HCl	187,8mg	Viên	Uống	Viên	500	4	
	12.5. Thuốc điều trị suy tim							
133	Digoxin	0,25mg	Viên	Uống	Viên	5.000	4	
	12.6. Thuốc chống huyết khối							
134	Acetylsalicylic acid	81mg	Viên	Uống	Viên	2.800	2	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Nhóm thầu theo TT15	Ghi chú
135	Clopidogrel	75mg	Viên	Uống	Viên	5.000	1	
136	Clopidogrel	75mg	Viên	Uống	Viên	10.000	2	
	12.7. Thuốc hạ lipid máu							
137	Atorvastatin	10mg	Viên	Uống	Viên	5.000	2	
138	Atorvastatin	20mg	Viên	Uống	Viên	5.000	1	
139	Rosuvastatin	10mg	Viên	Uống	Viên	5.000	5	
140	Rosuvastatin	20mg	Viên	Uống	Viên	10.000	3	
141	Fenofibrat	145mg	Viên	Uống	Viên	14.000	2	
	12.8. Thuốc khác							
142	Sulbutiamin	200mg	Viên	Uống	Viên	1.400	1	
	13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU							
143	Isotretinoin	10mg	Viên nang	Uống	Viên	5.000	4	
144	Isotretinoin	20mg	Viên nang	Uống	Viên	5.000	4	
	14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN							
	14.2. Thuốc cản quang							
145	Iobitridol	300mg/ml; 100ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	20	1	
146	Iopromide	623.40mg/ml, 100ml	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm	Chai	200	2	
	15. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN							
147	Cồn 70°	96% 1000ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	1.000	4	
148	Cồn 70°	96%, 43,75ml/60ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	14.000	4	
149	Nước oxy già	3%; 60ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	14.000	4	
150	Povidon iodin	10%; 20ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	14.000	4	
151	Natri clorid	0,9%; 500ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	2.800	4	
	16. THUỐC LỢI TIỂU							
152	Furosemid	40mg	Viên	Uống	Viên	2.800	1	
153	Furosemid	20mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	500	1	
	17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA							
	17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa							
154	Aluminium phosphate 20% gel	12,38g/gói 20g	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	42.000	1	
155	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg; 612mg; 80mg/ 10ml	Viên	Uống	Viên	2.000	4	
156	Omeprazol	20mg	Viên nang	Uống	Viên	20.000	1	
157	Pantoprazol	40mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	1.000	5	
158	Rabeprazol natri	20mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	3.000	2	
159	Rabeprazol natri	20mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	5.000	5	
160	Esomeprazol	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm truyền	Lọ	400	1	
161	Esomeprazol	40mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	7.000	1	
162	Esomeprazol	40mg	Viên	Uống	Viên	5.000	2	
163	Rebamipide	100mg	Viên	Uống	Viên	1.000	2	
164	Sucralfat	1g/15g	Hỗn dịch	Uống	Gói	5.000	1	
	17.2. Thuốc chống nôn							
165	Domperidon	10mg	Viên	Uống	Viên	14.000	1	
166	Metoclopramid	10mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	1.000	4	
167	Mosaprid citrat	5mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	1.000	2	
	17.3. Thuốc chống co thắt							
168	Alverin citrat	60mg	Viên	Uống	Viên	14.000	4	
169	Drotaverine hydrochloride	40mg/ 2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	1.500	1	
170	Drotaverin hydroclorid	80mg	Viên	Uống	Viên	20.000	1	
171	Hyoscine butyl Bromide	20mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	1.000	1	
172	Hyoscine butyl bromide	10mg	Viên	Uống	Viên	10.000	1	
	17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng							
173	Bisacodyl	5mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	4.000	4	
174	Sorbitol	5g	Thuốc bột	Uống	Gói	3.000	4	
175	Glycerol	5ml	Thuốc thực trực tràng	Thực trực tràng	Ống	3.000	4	
	17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy							
176	Bacillus clausii	2x10 ⁹ CFU (2 tỷ)/5ml	Hỗn dịch	Uống	Ống	20.000	1	
177	Bacillus clausii	4x10 ⁹ CFU (2 tỷ)/5ml	Viên	Uống	Viên	10.000	1	
178	Berberin (hydroclorid)	100mg	Viên nang	Uống	Viên	20.000	4	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Nhóm thầu theo TT15	Ghi chú
179	Diosmectit	3g	Bột pha uống	Uống	Gói	14.000	1	
180	Loperamid	2mg	Viên	Uống	Viên	7.000	4	
181	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	520mg + 580mg + 300mg + 2700mg + 5mg; 4,148g	Bột pha uống	Uống	Gói	2.000	4	
17.6. Thuốc điều trị trĩ								
182	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Viên	Uống	viên	20.000	1	
17.7. Thuốc khác								
183	Trimebutine maleate	100mg	Viên	Uống	Viên	10.000	1	
184	Trimebutine maleate	200mg	Viên	Uống	Viên	10.000	2	
185	Ursodeoxycholic acid	200mg	Viên	Uống	Viên	15.000	2	
186	Ursodeoxycholic acid	250mg	Viên	Uống	Viên	5.000	4	
187	Cardus marianus, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin PP, Vitamin B5	200mg + 8mg + 8mg + 8mg + 24mg + 16mg	Viên nang	Uống	Viên	5.000	4	
188	L-Ornithin - L -Aspartate	200mg	Viên nang	Uống	Viên	3.000	4	
189	L-Ornithin - L- Aspartat + DL-Alpha tocopheryl acetat	80mg + 50mg	Viên nang	Uống	Viên	2.000	4	
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT								
18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế								
190	Hydrocortison acetate	100mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Lọ	200	4	
191	Methyl prednisolon	16mg	Viên	Uống	Viên	20.000	1	
192	Methyl prednisolon	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Lọ	2.800	1	
193	Fluocinolone acetonide	0.025%; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	500	5	
18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết								
194	Gliclazid	30mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	4.500	1	
195	Glimepirid	2mg	Viên	Uống	Viên	5.000	3	
196	Insulin người hỗn hợp 30/70; 100IU/ml; 3ml	Mỗi 3ml chứa: Insulin người (30% Insulin hòa tan + 70% Insulin Isophan)	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Bút tiêm	1.000	1	
197	Insulin người hỗn hợp 30/70; 100IU/ml; 3ml	Mỗi 3ml chứa: Insulin người (30% Insulin hòa tan + 70% Insulin Isophan)	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Bút tiêm	1.000	2	
198	Insulin người, rADN	1000UI/ 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	50	1	
199	Metformin Hydroclorid	1000mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	4.200	2	
200	Metformin	850mg	Viên	Uống	Viên	4.200	1	
19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH								
201	Huyết thanh kháng uốn ván	1,500IU/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	5.000	4	
20. THUỐC GIẢN CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE								
202	Eperison hydroclorid	50mg	Viên	Uống	Viên	50.000	1	
203	Eperison hydroclorid	50mg	Viên	Uống	Viên	50.000	5	
204	Tolperisone clorid	50mg	Viên	Uống	Viên	14.000	1	
21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG								
21.1.Thuốc điều trị bệnh mắt								
205	Acetazolamid	250mg	Viên nén	Uống	Viên	700	4	
206	Kali iodid + natri iodid	3mg + 3mg; 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	700	5	
207	Natri clorid	0,9%; 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	1.400	4	
208	Natri hyaluronat	1mg/ml; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	500	1	
209	Timolol	5mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	200	1	
210	Brinzolamide + Timolol	10mg/ml + 5mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	50	1	
21.2.Thuốc tai, mũi, họng								
211	Naphazolin nitrat	2,5mg/ 5ml	Thuốc nhỏ mũi	Nhỏ mũi	Lọ	700	4	
24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH								
24.1.Thuốc an thần								
212	Diazepam	5mg	Viên	Uống	Viên	20.000	1	
213	Diazepam	5mg	Viên	Uống	Viên	20.000	4	
214	Rotundin	30mg	Viên	Uống	Viên	14.000	4	
24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần								

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Nhóm thầu theo TT15	Ghi chú
215	Sulpiride	50mg	Viên	Uống	Viên	7.000	1	
	24.5. Thuốc tác động lên hệ thần kinh							
216	Acetyl leucin	500mg	Viên	Uống	Viên	7.000	1	
217	Acetyl leucin	500mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	2.000	4	
218	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	(215,2mg/ml); 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	2.001	4	
219	Ginkgo biloba	80mg	Viên	Uống	Viên	5.000	2	
220	Mecobalamin	500mcg	Viên nang	Uống	Viên	1.000	2	
221	Piracetam	800mg	Viên	Uống	Viên	10.000	1	
222	Piracetam	800mg	Viên	Uống	Viên	15.000	4	
223	Piracetam	1g/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	2.000	2	
224	Piracetam	1g/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	2.000	4	
225	Citicolin	500mg	Bột pha uống	Uống	Gói	2.000	4	
226	Citicolin	500mg	Viên	Uống	Viên	2.000	4	
	25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP							
	25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính							
227	Aminophylin	4,8%; 5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	100	1	
228	Bambuterol hydroclorid	10mg	Viên	Uống	Viên	2.800	1	
229	Budesonid	0,5mg/2ml	Hỗn dịch khí dung	Khí dung	Ống	1.400	1	
230	Fenoterol + ipratropium	50mcg+20mcg/10ml, 200 liều	Dung dịch khí dung	Thuốc xịt họng	Bình xịt	100	1	
231	Natri montelukast	10mg	Viên	Uống	Viên	1.000	1	
232	Salbutamol sulfat	100mcg/liều; 200 liều	Thuốc hít định liều	Xịt qua đường miệng	Bình xịt	200	1	
233	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch chạy khí dung	Dùng cho máy khí dung	Ống	1.400	1	
234	Salbutamol sulfat	0,5mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	50	4	
235	Theophylin	100mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	3.000	1	
	25.2. Thuốc chữa ho							
236	Ambroxol	30mg	Viên	Uống	Viên	7.000	1	
237	Bromhexin hydroclorid	8mg	Viên	Uống	Viên	14.000	5	
238	Codein + terpin hydrat	15mg + 100mg	Viên nang	Uống	Viên	14.000	4	
239	N-acetylcystein	100mg	Thuốc cầm	Uống	Gói	5.000	4	
240	N-acetylcystein	200mg	Thuốc cầm	Uống	Gói	20.000	4	
241	N-acetylcystein	200mg	Viên sủi	Uống	Viên	10.000	2	
242	N-acetylcystein	200mg	Viên nang	Uống	Viên	10.000	2	
	25.2. Thuốc khác							
243	Mometasone	50mcg/liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Lọ	500	1	
	26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC							
	26.1. Thuốc uống							
244	Kali clorid	600mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	2.800	1	
	26.2. Thuốc tiêm truyền							
245	Acid amin*	5%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	200	1	
246	Acid amin*	5%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	200	1	
247	Glucose	10%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	100	4	
248	Glucose	20%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	200	4	
249	Glucose	20%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	700	4	
250	Glucose	30%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	200	4	
251	Glucose	5%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	200	4	
252	Glucose	30%; 5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	500	4	
253	Kali clorid	500mg/5ml; 5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	300	4	
254	Magnesi sulfat	15%; 10ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Ống	300	4	
255	Manitol	20%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	100	4	
256	Natri clorid	0,9%, 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	1.000	4	
257	Natri clorid	0,9%, 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	2.000	4	
258	Natri clorid	0,9%, 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	5.000	4	
259	Ringer lactat	500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	10.000	1	
260	Ringer lactat	500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	5.000	4	
261	Ringer lactat + Glucose	500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	1.000	4	
262	Nhũ dịch lipid	10%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	100	1	
263	Nhũ dịch lipid	20%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	100	1	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Nhóm thầu theo TT15	Ghi chú
264	Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose	500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	20.000	4	
	26.3. Thuốc khác							
265	Nước cất pha tiêm	5ml	Dung môi pha tiêm	Tiêm	Ống	40.000	4	
	27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN							
266	Calci carbonat + Vitamin D3	750mg + 0,1mg	Viên	Uống	Viên	20.000	2	
267	Calcium globionat + Calcium lactobionat	1469,30mg + 319,91mg	Dung dịch uống	Uống	Ống	30.000	4	
268	Calci gluconat hydrat + Calci carbonat + Calci lactat + Ergocalciferol	240mg + 240mg + 271,8mg + 0,118mg	Viên	Uống	Viên	5.000	2	
269	Vitamin B1+ B6+ B12	100mg + 100mg + 150mcg	Viên	Uống	Viên	80.000	2	
270	Vitamin B1+ B6+ B12	115mg + 115mg + 50mcg	Viên	Uống	Viên	20.000	4	
271	Magnesi lactat dihydrat+ Pyridoxin hydroclorid	470mg + 5mg	Viên sủi	Uống	Viên	14.000	4	
272	Magnesi lactat dihydrat+ Pyridoxin hydroclorid	470mg + 5mg	Viên	Uống	Viên	5.000	4	
273	Vitamin C	500mg/ 5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	400	4	
274	Vitamin C	500mg	Viên sủi	Uống	Viên	10.000	2	
275	Biotin	5mg	Viên	Uống	Viên	5.000	5	
276	Vitamin E	400IU	Viên nang	Uống	Viên	1.400	2	
277	Calcium globionat + Calcium lactobionat	2938,60mg + 639,82mg	Dung dịch uống	Uống	Ống	30.000	4	

Phụ lục 1

Gói thầu MS-02: Mua sắm thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị sử dụng hệ dịch vụ

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Duoplavin	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	1.200	
2	Alfuzosin	Xatral XL	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000	
3	Aluminum phosphat	Phosphalugel	12,38g/gói 20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	30.000	
4	Amiodaron hydroclorid	Cordarone	200mg	Uống	Viên	Viên	500	
5	Amlodipin	Amlor	5 mg	Uống	Viên nang	Viên	36.000	
6	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	Exforge HCT	10 mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	
7	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	Exforge HCT	5 mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	
8	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 250mg/31,25mg	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000	
9	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 500mg/62,5mg	500mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000	
10	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 1g	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	30.000	
11	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin BD 625mg	500 mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	20.000	
12	Atorvastatin	Lipitor	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
13	Atorvastatin	Lipitor	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
14	Bisoprolol	Concor 2,5mg	2,5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	
15	Bisoprolol	Concor 5mg	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	
16	Budesonid + formoterol	Symbicort Turbuhaler	(160mcg + 4,5mcg)/liều; 60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Óng	600	
17	Ceftriaxon	Rocephin 1g I.V B/1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	
18	Clopidogrel	Plavix	75mg	Uống	Viên	Viên	3.000	
19	Diclofenac	Voltaren 75mg/3ml	75mg; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Óng	12.000	
20	Diclofenac	Voltaren Tab 75mg 10x10's	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	24.000	
21	Enoxaparin (natri)	Lovenox	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	600	
22	Enoxaparin (natri)	Lovenox	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/0,6ml	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	600	
23	Esomeprazol	Nexium	40mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1.200	
24	Esomeprazol	Nexium Mups	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	6.000	
25	Fenofibrat	Lipanthyl 200M	200mg	Uống	viên nang	Viên	12.000	
26	Fenoterol + ipratropium	Berodual	0,05mg/nhát xịt + 0,02mg/nhát xịt; 200 nhát xịt/ 10ml	Xịt	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình	600	
27	Ginkgo biloba	Tanakan	40mg	Uống	Viên	Viên	2.000	
28	Ginkgo biloba	Cebrex	80mg	Uống	Viên	Viên	12.000	
29	Gliclazid	Diamicon MR 60mg	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	12.000	
30	Gliclazid	Diamicon MR	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	24.000	
31	Irbesartan	Aprovel	150mg	Uống	Viên	Viên	2.400	
32	Irbesartan + hydrochlorothiazid	CoAprovel	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	6.000	
33	Levofloxacin	Cravit	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.200	
34	Meloxicam	Mobic 7,5mg	7,5mg	Uống	Viên	Viên	48.000	
35	Metformin	Glucophage XR 1000mg	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.400	
36	Metformin	Glucophage 1000mg	1000mg	Uống	Viên	Viên	12.000	
37	Metformin	Glucophage 850mg	850mg	Uống	Viên	Viên	12.000	
38	Metformin	Glucophage 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	
39	Methyl prednisolon	Solu-Medrol 40mg	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	3.600	

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
40	Metoprolol	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinat 23,75mg (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	10.000	
41	Metoprolol	Betaloc Zok 50mg	Metoprolol succinat 47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	10.000	
42	Octreotid	Sandostatin	0,1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	
43	Ofloxacin	Oflovid	15mg/5ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.200	
44	Olopatadin hydroclorid	Pataday	0,20%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai	1.200	
45	Pantoprazol	Pantoloc I.V	40mg	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	600	
46	Pantoprazol	Pantoloc 40mg	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.200	
47	Perindopril	Coversyl 5mg	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	
48	Propofol	Diprivan	10mg/ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	600	
49	Rivaroxaban	Xarelto 10mg	10mg	Uống	Viên	Viên	1.200	
50	Salbutamol + ipratropium	Combivent	2,5mg + 0,5mg	Dạng hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	1.200	
51	Salbutamol sulfat	Ventolin Inhaler	100mcg/liều; 200 liều xịt	Phun mù	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	1.200	
52	Telmisartan	Micardis	40mg	Uống	Viên	Viên	2.000	
53	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	Voluven -Pe Bag Sol 6% 500ml	6%; 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	600	
54	Tobramycin + dexamethason	Tobradex	3mg/ml+1mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.400	
55	Trimetazidin	Vastarel MR	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	24.000	
56	Valsartan + hydroclorothiazid	Co-Diovan 80/12.5	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	6.000	

Phụ lục 1
Gói thầu MS-03: Mua sắm vật tư y tế

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
	Có trong danh mục Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/04/2017						
	N01.00.000	Nhóm 1. Bông, dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương					
	N01.01.000	1.1 Bông					
	N01.01.010	Bông (gòn), bông tẩm dung dịch các loại, các cỡ					
1	N01.01.010	Bông gòn viên thấm nước	Gói 500g; 100% bông tự nhiên, không gây kích ứng da	Gói	1.000		
2	N01.01.010	Bông hút nước 1kg	Gói 1kg; 100% bông tự nhiên, không gây kích ứng da	Gói	500		
3	N01.01.010	Bông y tế 1kg	1. Chất liệu: Bông y tế làm từ bông xơ tự nhiên 100% cotton, chỉ có sợi bông không có loại sợi nào khác; có màu trắng tự nhiên; không dùng chất tạo màu trắng 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: khả năng hút giữ nước : 5g bông giữ được ≥100 gram nước, tốc độ chìm ≤ 8s, chất tan trong nước: không quá 0,5%. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA 4. Đóng gói: 1kg/gói	Gói	500		
	N01.02.000	1.2 Dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương					
4	N01.02.010	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh	45% kl/tt ethanol, 18% kl/tt n-propanol và các chất phụ gia khác; Chai 500ml	Chai	5.000		
5	N01.02.010	Xà phòng rửa tay phẫu thuật	3,9% kl/kl Chlorhexidine Digluconate (4% kl/tt)+B6; Chai 100ml	Chai	6.000		
6	N01.02.030	Dung dịch làm sạch, tẩy rửa dụng cụ y tế	3% kl/kl enzyme protease (Savinase 16 lex); Can 5 lít	Can	50		
7	N01.02.030	Dung dịch làm sạch, tẩy rửa dụng cụ y tế	3% kl/kl enzyme protease (Savinase 16 lex); Chai 1000ml	Chai	500		
8	N01.02.030	Dung dịch làm sạch, tẩy rửa dụng cụ y tế	Thành phần: ORTHOPHTHALALDEHYDE 0,55%, pH 7.2 - 7.8; Can 5 lít	Can	50		
9	N01.02.030	Dung dịch Khử khuẩn Mức độ cao	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần ORTHO-PHTHALALDEHYDE 0,55%, Benzotriazole 0,01% và các thành phần khác, pH 7.2 - 7.8; Đóng gói: 3,78 lít/can - Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can là 75 ngày tính từ khi mở nắp. - Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate, EPO - TEK 353 epoxy), có que thử. - Tương thích với dụng cụ của các hãng sản xuất dụng cụ nội soi (Olympus, Pentax, GE, Karl Storz, đèn nội soi Fujinon) - Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, nấm, Trục khuẩn lao (Mycobacterium bovis), theo các tiêu chuẩn: EN 13727, EN 13624, EN 14348, EN 14563, EN 14476 - Môi trường sử dụng không cần thông khí đặc biệt. Có thể dùng cho quy trình xử lý bằng tay và bằng máy. - Đạt các tiêu chuẩn: EC, ISO 13485, CFS	Can	150		
	N02.00.000	Nhóm 2. Băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị các vết thương					
	N02.01.000	2.1. Băng					
	N02.01.010	Băng bột bó, vải/tất lót bột bó các loại, các cỡ					
10	N02.01.010	Băng bột bó sợi thủy tinh 12,5cm x 3,6m	- Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim hoạt hóa trong nước. - Thời gian đông kết khoảng từ 2-4 phút, đông kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. - Kích thước: rộng 12.5cm, cuộn dài tối thiểu 3.60m.	Cuộn	200		
11	N02.01.010	Băng bột bó 15cm x 2,7m	Bột thạch cao cao cấp mịn (Calcium Sulphate 98%), Bao bì đóng gói tráng nhôm tránh giảm chất lượng cuộn bột. Kích thước: 15cm x 2,7m	Cuộn	3.000		
12	N02.01.010	Băng bột bó 15cm x 2,7m	Thạch cao nguyên chất ≥ 95%, đã kiểm tra không có chất phóng xạ, nấm mốc và vi khuẩn. Kích thước: 15cm x 2,7m	Cuộn	3.000		
13	N02.01.010	Băng bột bó sợi thủy tinh 10cm x 3,6m	- Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim hoạt hóa trong nước. - Thời gian đông kết khoảng từ 2-4 phút, đông kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. - Kích thước: rộng 10cm, cuộn dài tối thiểu 3.60m.	Cuộn	200		
14	N02.01.010	Băng bột bó 10cm x 2,7m	Bột thạch cao cao cấp mịn (Calcium Sulphate 98%), Bao bì đóng gói tráng nhôm tránh giảm chất lượng cuộn bột. Kích thước: 10cm x 2,7m	Cuộn	2.000		
15	N02.01.010	Băng bột bó 10cm x 2,7m	Thạch cao nguyên chất ≥ 95%, đã kiểm tra không có chất phóng xạ, nấm mốc và vi khuẩn. Kích thước: 10cm x 2,7m	Cuộn	2.000		

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
16	N02.01.010	Băng bột bó sợi thủy tinh 7,5cm x 3,6m	- Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim hoạt hóa trong nước. - Thời gian đông kết khoảng từ 2-4 phút, đông kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. - Kích thước: rộng 7,5cm, cuộn dài tối thiểu 3.60m.	Cuộn	200	
17	N02.01.010	Băng bột bó 7,5cm x 2,7m	Bột thạch cao cao cấp mịn (Calcium Sulphate 98%), Bao bì đóng gói trắng nhôm tránh giảm chất lượng cuộn bột. Kích thước: 7,5cm x 2,7m	Cuộn	600	
18	N02.01.010	Băng bột bó 7,5cm x 2,7m	Thạch cao nguyên chất $\geq 95\%$, đã kiểm tra không có chất phóng xạ, nấm mốc và vi khuẩn. Kích thước: 7,5cm x 2,7m	Cuộn	600	
	N02.01.020	Băng thun, băng đàn hồi các loại, các cỡ				
19	N02.01.020	Băng thun 7,5cm x 4,5m	Băng thun màu trắng, sợi polyester, spandex và sợi bông, có thể kéo giãn 450 - 465cm, trọng lượng ≥ 90 g/m ² , co giãn $\geq 200\%$, có kiểm tra vi sinh. Chứng nhận MD 92825 - BSI. FSC tại các nước tham chiếu.	Cuộn	3.500	
20	N02.01.020	Băng thun 7,5cm x 4,5m	Nguyên liệu: Dệt từ sợi cao su và sợi polyester. Ngoại quan: Mềm, mịn, có độ đàn hồi. Kích thước: 7,5cm x 4,5m	Cuộn	7.000	
21	N02.01.020	Băng thun 2 móc 7,5cm x 4,5m	Dùng để bó, băng cột vết thương Kích thước: 7,5cm x 4,5m	Cuộn	7.000	
22	N02.01.020	Băng thun 10cm x 4,5m	Băng thun màu trắng, sợi polyester, spandex và sợi bông, có thể kéo giãn 450 - 465cm, trọng lượng ≥ 90 g/m ² , co giãn $\geq 200\%$, có kiểm tra vi sinh. Chứng nhận MD 92825 - BSI. FSC tại các nước tham chiếu.	Cuộn	5.000	
23	N02.01.020	Băng thun 10cm x 4,5m	Nguyên liệu: Dệt từ sợi cao su và sợi polyester. Ngoại quan: Mềm, mịn, có độ đàn hồi. Kích thước: 10cm x 4,5m	Cuộn	7.500	
24	N02.01.020	Băng thun 3 móc 10cm x 4,5m	Dùng để bó, băng cột vết thương Kích thước: 10cm x 4,5m	Cuộn	7.500	
25	N02.01.020	Băng thun 15cm x 4,5m	Băng thun màu trắng, sợi polyester, spandex và sợi bông, có thể kéo giãn 450 - 465cm, trọng lượng ≥ 90 g/m ² , co giãn $\geq 200\%$, có kiểm tra vi sinh. Chứng nhận MD 92825 - BSI. FSC tại các nước tham chiếu.	Cuộn	1.200	
	N02.01.030	Băng cố định khớp trong điều trị chấn thương chỉnh hình các loại, các cỡ				
26	N02.01.030	Băng thun có keo cố định khớp 6cm x 4,5m	ăng thun có keo cố định khớp 6cm x 4,5m (Băng cuộn co giãn)	Cuộn	500	
27	N02.01.030	Băng thun có keo cố định khớp 8cm x 4,5m	Băng thun có keo cố định khớp 8cm x 4,5m (Băng cuộn co giãn)	Cuộn	500	
28	N02.01.030	Băng thun có keo cố định khớp 10cm x 4,5m	Băng thun có keo cố định khớp 10cm x 4,5m (Băng cuộn co giãn)	Cuộn	500	
	N02.01.040	Băng cuộn, băng cá nhân các loại, các cỡ				
29	N02.01.040	Băng cuộn 7cm x 2,5m	Nguyên liệu: gạc hút nước 100% cotton và có độ thấm hút rất cao.	Cuộn	7.000	
30	N02.01.040	Băng cuộn 9cm x 2,5m	Nguyên liệu: gạc hút nước 100% cotton và có độ thấm hút rất cao.	Cuộn	20.000	
31	N02.01.040	Băng gạc tiết trùng 100mm x 70mm	Lớp film mỏng bằng màng polyurethane bán thấm, mức thoát hơi nước ≥ 500 g/(m ² .24h), keo acrylic, trọng lượng kết dính 30 ± 3 g/m ² , có miếng gạc thấm hút kích thước 35x70mm phủ lớp chống dính HDPE, tiết trùng bằng ethylene oxide. Chứng nhận MD 92825 - BSI, CE.Có 02 CFS tại các nước tham chiếu.	Miếng	2.000	
32	N02.01.040	Băng keo cá nhân 2cm x 6cm	Sợi vải đàn hồi: Viscose và polyamide phủ keo oxid kẽm, miếng gạc thấm hút bằng sợi viscose, phủ lớp chống dính polyethylene, thấm hút ≥ 500 % , lực dính 2,2-9,4 N/cm, có kiểm tra vi sinh. Chứng nhận MD 92825 - BSI, CE, Có 2 FSC tại các nước tham chiếu	Miếng	100.000	
33	N02.01.040	Băng keo cá nhân	Băng cá nhân vải có độ dính cao.	Miếng	100.000	
	N02.02.000	2.2. Băng dính				
	N02.02.020	Băng dính các loại, các cỡ				
34	N02.02.020	Băng keo lụa 1,25cm x 5m	Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi 44x19,5 sợi/cm, trọng lượng 80 g/m ² . Keo Zinc oxide không dùng dung môi phủ đều, trọng lượng của khối phủ 50-60 g/m ² , lực dính 1,8-5,5 N/cm, có kiểm tra vi sinh. Nguyên liệu các nước G7. Chứng nhận MD 92825 - BSI , CE. Có 2 FSC tại các nước tham chiếu	Cuộn	3.000	
35	N02.02.020	Băng keo lụa 1,25cm x 5m	Nền đan dệt ít gây kích ứng, keo có độ dính lâu dài, dính chắc trong tất cả các trường hợp; Hộp 1 cuộn	Cuộn	7.000	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
36	N02.02.020	Băng keo lụa 2,5cm x 5m	Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi 44x19,5 sợi/cm, trọng lượng 80 g/m2. Keo Zinc oxide không dung môi phủ đều, trọng lượng của khối phủ 50-60 g/m2, lực dính 1,8-5,5 N/cm, có kiểm tra vi sinh. Nguyên liệu các nước G7. Chứng nhận MD 92825 - BSI , CE. Có 2 FSC tại các nước tham chiếu	Cuộn	3.000	
37	N02.02.020	Băng keo lụa 2,5cm x 5m	Nền đan dệt ít gây kích ứng, keo có độ dính lâu dài, dính chắc trong tất cả các trường hợp; Hộp 1 cuộn	Cuộn	7.000	
	N02.03.000	2.3 Gạc, băng gạc điều trị các vết tổn thương				
	N02.03.010	Gạc alginate các loại				
38	N02.03.010	Gạc alginate 10cm x 10cm	Gạc vô khuẩn thấm hút, cấu tạo từ sợi alginate de calcium và từ những phân tử hydrocolloid (carboxymethyl cellulose), polymer tự nhiên để có lực thấm hút mạnh và tạo gel ở môi trường ẩm; 10 miếng/hộp	Miếng	400	
	N02.03.020	Gạc các loại, các cỡ				
39	N02.03.020	Gạc phẫu thuật tiệt trùng 10cm x 10cm x 8 lớp	Gạc hút nước 100% cotton, Quy cách: 10cm x 10cm x 8 lớp, cân quang tiệt trùng	Gói	20.000	
40	N02.03.020	Gạc phẫu thuật tiệt trùng 10cm x 10cm x 4 lớp	Gạc hút nước 100% cotton, Quy cách: 10cm x 10cm x 4 lớp, cân quang tiệt trùng	Gói	10.000	
41	N02.03.020	Gạc phẫu thuật tiệt trùng 30cm x 40cm x 4 lớp	Gạc hút nước 100% cotton, Quy cách: 30cm x 40cm x 4 lớp, cân quang tiệt trùng	Gói	2.000	
42	N02.03.020	Gạc phẫu thuật tiệt trùng 30cm x 40cm x 6 lớp	Gạc hút nước 100% cotton, Quy cách: 30cm x 40cm x 6 lớp, cân quang tiệt trùng	Gói	10.000	
43	N02.03.020	Gạc phẫu thuật tiệt trùng 30cm x 40cm x 8 lớp	Gạc hút nước 100% cotton, Quy cách: 30cm x 40cm x 8 lớp, cân quang tiệt trùng	Gói	5.000	
44	N02.03.020	Gạc dẫn lưu 1cm x 200cm x 4 lớp	Kích thước 0,01m x 2m x 4 lớp. Được làm từ vải không dệt Polyester/Rayon, thấm nước, đã được tiệt trùng bằng khí EO.	Cái	5.000	
45	N02.03.020	Gạc dẫn lưu tiệt trùng 2cm x 30cm x 6 lớp	Nguyên liệu: gạc hút nước 100% cotton, vô khuẩn Kích thước 2cm x 30cm x 6 lớp Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Gói	5.000	
46	N02.03.020	Gạc hút nước y tế 0.8m x 200m	1. Thông số kỹ thuật: Gạc khô 0.8 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Gạc y tế có độ thấm hút tốt 3. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA.	Mét	15.000	
47	N02.03.020	Gạc hút nước y tế 0.8m x 200m	Gạc hút nước khô 0,8m x 200m. Gạc được làm bằng sợi bông, không có lẫn sợi nào khác.	Mét	15.000	
	N02.03.030	Gạc gắn với băng dính vô khuẩn dùng để băng các vết thương, vết mổ, vết khâu				
48	N02.03.030	Băng keo có gạc vô trùng 25cm x 10cm	Băng gạc tiệt trùng nền bằng vải không đan dệt, trọng lượng 50g/m2 với 50% viscose, 50% polyester. Diện tích gạc 25cm x 10cm, diện tích nền băng 5cm x 20cm. Lớp keo : trọng lượng keo phủ 43g/m2. Lớp gạc thấm hút ≥ 680 % : gồm PE film, Viscose và Polyester. Giấy lót có gờ dễ thao tác, có dầu silicone 62g/m2. Triệt trùng bằng EO. Chứng nhận Q5 095972 0010 - TUV, CE. Có 2 FSC tại các nước tham chiếu	Miếng	2.000	
49	N02.03.030	Băng keo có gạc vô trùng 10cm x 8cm	Băng gạc tiệt trùng nền bằng vải không đan dệt, trọng lượng 50g/m2 với 50% viscose, 50% polyester. Diện tích gạc 10cm x 8cm, diện tích nền băng 4cm x 5cm. Lớp keo : trọng lượng keo phủ 43g/m2. Lớp gạc thấm hút ≥ 680 % : gồm PE film, Viscose và Polyester. Giấy lót có gờ dễ thao tác, có dầu silicone 62g/m2. Triệt trùng bằng EO. Chứng nhận Q5 095972 0010 - TUV, CE. Có 2 FSC tại các nước tham chiếu	Miếng	1.000	
50	N02.03.030	Băng keo có gạc vô trùng 10cm x 7cm	Chất liệu: Vải không dệt, Miếng thấm hút, Keo acrylic, Giấy bao bì. Vô khuẩn	Miếng	1.000	
	N02.04.000	2.4. Vật liệu cầm máu, điều trị các vết thương				
	N02.04.040	Miếng cầm máu mũi các loại, các cỡ				
51	N02.04.040	Vật liệu cầm máu mũi	Kích thước 8x1.5x2cm (Dài x Dày x Cao). Thành phần: Hydroxilated Poly-Vinyl Acetate.	Miếng	300	
	N03.00.000	Nhóm 3. Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay và các vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh				
	N03.01.000	3.1. Bơm tiêm				
	N03.01.010	Bơm sử dụng để bơm thức ăn cho người bệnh các loại, các cỡ				
52	N03.01.010	Bơm cho ăn 50ml	Vật liệu làm độc kim, nắp đầu kim: Nhựa PP nguyên sinh dùng trong y tế, độc kim to, lắp vừa dây cho ăn	Cái	5.000	
	N03.01.020	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ				

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
53	N03.01.020	Bơm tiêm 1cc, cỡ kim 26G x 1/2"	<p>1. Chất liệu: Nhựa</p> <p>2. Thông số kỹ thuật: Bơm tiêm liền kim 1ml, cỡ kim 26Gx1/2"</p> <p>3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: gioăng có đầu côn bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. Kim sắc nhọn, không có độc tố DEHP và chất gây sốt. Sản phẩm đóng gói trong túi riêng, tiệt trùng bằng khí EO</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016/ EN ISO 13485:2016, CE</p>	Cái	55.000	
54	N03.01.020	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần vô trùng 1ml	<p>1. Chất liệu, thông số, đặc tính kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết ≤ 0.03ml, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) <p>2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485</p>	Cái	55.000	
55	N03.01.020	Bơm tiêm 3cc, cỡ kim 23Gx1"	Vật liệu làm đốc kim, nắp đậy đầu kim: nhựa PP nguyên sinh dung trong y tế; thân kim tiêm làm bằng thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí và không bị oxy hóa; vô khuẩn;	Cái	80.000	
56	N03.01.020	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần vô trùng 3ml	<p>1. Chất liệu, thông số, đặc tính kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 3ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) <p>2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.</p>	Cái	80.000	
57	N03.01.020	Bơm tiêm 5cc, cỡ kim 23Gx1"	Vật liệu làm đốc kim, nắp đậy đầu kim: nhựa PP nguyên sinh dung trong y tế; thân kim tiêm làm bằng thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí và không bị oxy hóa; vô khuẩn;	Cái	100.000	
58	N03.01.020	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần vô trùng 5ml	<p>1. Chất liệu, thông số, đặc tính kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 5ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có tính năng thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) <p>2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.</p>	Cái	100.000	
59	N03.01.020	Bơm tiêm 10cc, cỡ kim 23Gx1"	Vật liệu làm đốc kim, nắp đậy đầu kim: nhựa PP nguyên sinh dung trong y tế; thân kim tiêm làm bằng thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí và không bị oxy hóa; vô khuẩn;	Cái	100.000	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
60	N03.01.020	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần vô trùng 10ml	1. Chất liệu, thông số, đặc tính kỹ thuật: - Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pit tông có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có tính năng thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Cái	100.000	
61	N03.01.020	Bơm tiêm 20cc, cỡ kim 23Gx1"	Vật liệu làm đốc kim, nắp đậy đầu kim: nhựa PP nguyên sinh dung trong y tế; thân kim tiêm làm bằng thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí và không bị oxy hóa; vô khuẩn;	Cái	15.000	
62	N03.01.020	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần 20ml	1. Chất liệu, thông số, đặc tính kỹ thuật: - Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pit tông có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Bề mặt gioăng phẳng giúp bơm hết hành trình của thuốc. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có tính năng thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Cái	15.000	
63	N03.01.020	Bơm tiêm 50cc	Vật liệu làm đốc kim, nắp đậy đầu kim: nhựa PP nguyên sinh dung trong y tế; có đủ độ cứng cơ khí và không bị oxy hóa; vô khuẩn;	Cái	2.000	
64	N03.01.020	Bơm tiêm dùng một lần vô trùng 50ml	1. Chất liệu, thông số, đặc tính kỹ thuật: - Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pit tông có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Cái	2.000	
	N03.01.040	Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện tự động				
65	N03.01.040	Bơm 50ml dùng cho máy bơm tiêm điện	Có đầu khóa vặn xoắn Luer Lock; vật liệu polypropylene; Độ trong suốt cao; Độ tương phản cao; Pit tông dễ dàng rút thể tích tối đa (60ml)	Cái	1.000	
66	N03.01.040	Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện tự động 50ml	1. Chất liệu: Polypropylene 2. Thông số kỹ thuật: Thể tích 50ml, đường kính bơm 30,91 mm. Đầu khóa Luer-lock 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Không chứa Pyrogen, không cao su (latex), không DEHP, không chứa PVC và không độc hại. Đóng gói riêng từng cái, vô khuẩn. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485: 2016, CE (thành viên Liên minh châu Âu cấp), CFS châu Âu.	Cái	1.000	
	N03.01.050	Bơm tiêm dùng nhiều lần các loại, các cỡ				
67	N03.01.050	Bộ xilanh 150ml dùng cho máy bơm tiêm cân quang Nemoto	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	200	
	N03.01.060	Bơm tiêm insulin các loại, các cỡ				
68	N03.01.060	Bơm tiêm insulin 100UI/1ml, cỡ kim 30G x 1/2'	Ống tiêm insulin dùng một lần tương thích với kim tiêm dưới da đường kính 0.30mm; vô khuẩn	Cái	2.000	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
69	N03.01.060	Bơm tiêm insulin 1ml	1. Chất liệu, thông số, đặc tính kỹ thuật: - Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Bơm gắn liền kim, dung tích 1ml. Kim các cỡ 30Gx1/2" và 30Gx5/16" - Bơm tiêm in đồng thời vạch chia cho cả 100 và 40 đơn vị insulin (100UI và 40UI). - Gioăng có núm giúp đi hết hành trình của thuốc. - Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, không có độc tố và chất gây sốt. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485: 2016, CE (thành viên Liên minh châu Âu cấp), CFS châu Âu.	Cái	2.000	
	N03.01.080	Bơm tiêm máy bơm các loại, các cỡ				
70	N03.01.080	Bơm tiêm tự động nhiều tốc độ 100ml	Vỏ khuẩn	Bộ	150	
71	N03.01.080	Bơm tiêm tự động nhiều tốc độ 200ml	Vỏ khuẩn	Bộ	150	
	N03.02.000	3.2. Kim tiêm				
	N03.02.020	Kim cánh bướm các loại, các cỡ				
72	N03.02.020	Kim truyền tĩnh mạch	Kim truyền tĩnh mạch có cánh định vị (cánh bướm). Kim không bị dịch chuyển và dễ dàng bơm thuốc vào khi cần thiết	Cái	30.000	
	N03.02.060	Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ				
73	N03.02.060	Kim chích máu	1. Chất liệu, thông số, đặc tính kỹ thuật: - Vành có ngạnh khóa, kim làm bằng thép không rỉ, đầu kim cắt vát 11±2°C - Chuôi làm bằng nhựa Polypropyle - Tiệt trùng EtO, không độc, không gây sốt, kim phủ silicone - Các số 18Gx1,5"; 19Gx1,5"; 20G x1,5"; 21Gx1,5"; 22Gx1,25"; 23Gx1,25"; 24Gx1"; 25Gx5/8"; 26Gx1/2"; 27Gx3/4" 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485	Cái	5.000	
74	N03.02.060	Kim lấy thuốc	1. Chất liệu, thông số, đặc tính kỹ thuật: - Vành có ngạnh khóa, kim làm bằng thép không rỉ, đầu kim cắt vát 11±2°C - Chuôi làm bằng nhựa Polypropyle - Tiệt trùng EtO, không độc, không gây sốt, kim phủ silicone - Các số 18Gx1,5"; 19Gx1,5"; 20G x1,5"; 21Gx1,5"; 22Gx1,25"; 23Gx1,25"; 24Gx1"; 25Gx5/8"; 26Gx1/2"; 27Gx3/4" 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485	Cái	40.000	
	N03.02.070	Kim luân mạch máu các loại, các cỡ				
75	N03.02.070	Kim luân tĩnh mạch có cánh, có cửa	Kim luân tĩnh mạch có cánh, có cửa; Hộp/ 50 cái	Cái	15.000	
76	N03.02.070	Kim luân tĩnh mạch các số	Kim luân tĩnh mạch có cánh, có cửa; Hộp/ 50 cái	Cái	15.000	
77	N03.02.070	Kim luân tĩnh mạch an toàn	- Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay tròn bắt chéo nhau - Đầu kim 3 mặt vát. Tạo độ bén tối đa - Catheter nhựa Có 4 đường cân quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon. - Độ dài Trim Length < 1mm theo, đảm bảo lực tác động và giảm đau cho người bệnh - Kim luân có cánh, có cửa.	Cái	15.000	
	N03.02.090	Nút chặn đuôi kim luân				
78	N03.02.090	Nút chặn đuôi kim luân	Nút chặn đuôi kim luân, vô khuẩn; Hộp/ 50 cái	Cái	5.000	
79	N03.02.090	Nút chặn kim luân	Nút chặn đuôi kim luân, vô khuẩn; Hộp/ 50 cái	Cái	5.000	
	N03.03.000	3.3. Kim chọc dò, sinh thiết và các loại kim khác				
80	N03.03.010	Kim chọc dò và gây tê tủy sống các số 25, 27G	Đầu kim với thiết kế đầu Quinke 3 mặt vát, sắc bén Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra, có nhiều rãnh chắc chắn, dễ cầm ngay cả khi đeo găng ướt Có khoảng trống giữa que thông nòng và thành kim giúp xác định nhanh và chính xác kim đã vào khoang dịch não tủy	Cái	4.000	
	N03.04.000	3.4 Kim châm cứu				
	N03.04.010	Kim châm cứu các loại, các cỡ				
81	N03.04.010	Kim châm cứu các cỡ	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần, thân kim được làm bằng sợi thép y tế không gỉ, đốc kim được cuốn bằng thép, các vòng quấn tròn đều, không có gờ ráp, Các cỡ 0.30x13mm, 0.30x25mm, 0.30x30mm, 0.30x40mm, 0.30x50mm, 0.30x60mm, 0.30x75mm.	Cái	200.000	
	N03.05.010	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm)				

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
82	N03.05.010	Dây truyền dịch	- Chiều dài dây 180cm - Đường kính trong dây: 3 mm. đường kính ngoài 4.1 mm - Có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm - Chịu được áp lực đến 2 bar - Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn tại van thông khí - Màng lọc dịch 15 µm - Đầu khóa vận xoắn Luer Lock - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn	Bộ	10.000	
83	N03.05.010	Dây truyền dịch kim 2 cánh bướm	1. Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế, khử vô trùng bằng khí EO 2. Thông số kỹ thuật: Cỡ kim 22GX1.1/4 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Nắp thông khí có màng lọc khí, có 4 màng lọc dịch. Tem tiết trùng chỉ thị màu, dán trên từng sản phẩm. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Hãng sản xuất đạt tiêu chuẩn tại Việt Nam.	Bộ	20.000	
84	N03.05.010	Dây truyền dịch có màng lọc, loại thường	- Van khóa điều chỉnh 1ml/ 20 giọt, ống dẫn dịch được làm bằng chất liệu PVC, mềm mại không gây gập, không độc, không gây sốt. Độ dài dây lớn hơn 1,5m. Tiết trùng bằng khí EO. Hệ thống quản lý đạt chất lượng đạt ISO: 13485:2003, ISO 9001:2015, cGMP- FDA: 2015.	Bộ	20.000	
	N03.05.020	Dây dẫn, dây truyền khí các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm)				
85	N03.05.020	Dây Oxy 2 nhánh	1. Chất liệu, thông số, đặc tính kỹ thuật: - Dây thở oxy hai nhánh dành cho người lớn, ngạnh cong - Màu trong suốt - Dài > 1.8 - 2m - Đường kính ngoài ống oxy: 4 - 6 mm - Cấu trúc lòng ống hình sao - Lưu lượng khí: ≤ 6L/phút - Dây PVC nguyên sinh, mềm dẻo, không chứa độc tố DEHP, thay bằng DEHT/DOTP an toàn. (có giấy test kiểm định chứng nhận) - Tiết trùng bằng khí EO 2. Tiêu chuẩn chất lượng: Nhà máy sản xuất đạt chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015.	Sợi	4.000	
86	N03.05.020	Dây Oxy 2 nhánh	1. Chất liệu: PVC 2. Thông số kỹ thuật: Dây dài 2m 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Các cỡ người lớn, trẻ em, sơ sinh. Tem tiết trùng chỉ thị màu, dán trên từng sản phẩm. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Hãng sản xuất đạt tiêu chuẩn tại Việt Nam.	Sợi	4.000	
87	N03.05.020	Dây thở, gây mê 2 nhánh dùng cho máy gây mê, giúp thở	1. Thông số kỹ thuật: Đầu nối tiêu chuẩn 22M 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dây thở, gây mê 2 nhánh dùng 1 lần. Kèm co Y 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Cái	600	
	N03.05.030	Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ				
88	N03.05.030	Dây truyền máu	1. Chất liệu: PP,PVC,LATEX, ABS,SUS 304 CANNULA 2. Thông số kỹ thuật: Ống PVC 150cm, kích thước kim: 18G 11/2 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dây truyền máu (Có lỗ thông hơi, mũi nhọn, có buồng nhỏ giọt lọc máu, bơm bóng latex, điều tiết, luer, có kim, ống PVC), Phương pháp tiết khuẩn: Tiết trùng EO 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Sợi	500	
	N03.05.050	Dây truyền dịch dùng cho máy truyền tự động các loại, các cỡ				
89	N03.05.050	Dây nối dài dùng trong truyền dịch, bơm thuốc	- Không chứa latex - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn - Đầu nối Luer Lock - Dây dài 75cm	Sợi	500	
	N03.05.060	Khóa đi kèm dây dẫn, dây truyền hoặc không đi kèm được dùng trong truyền dịch, truyền máu, truyền khí các loại, các cỡ				
90	N03.05.060	Khóa ba ngã có dây nối	Vô khuẩn	Cái	2.000	
91	N03.05.060	Khóa ba ngã không dây nối	Vô khuẩn	Cái	1.000	
	N03.06.000	3.6 Găng tay				
	N03.06.030	Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ				
92	N03.06.030	Găng tay y tế các size	Được làm từ 100% cao su thiên nhiên, màu trắng tự nhiên, có bột, có độ nhám trên từng đầu ngón tay	Đôi	200.000	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
93	N03.06.030	Găng tay khám bệnh các size	Loại găng tay y tế nitrile không tiết trùng, không bột, sử dụng chlorine để làm trơn bề mặt tiếp xúc để đeo găng. Chất liệu 100% nitrile (Acrylonitrile – butadiene). Các cỡ size S, M, L, XL Thuận cả hai tay, đầu ngón nhám, cổ tay được se viền, không dị ứng, ôm sát, dẻo dai, không rách khi đeo.	Đôi	200.000	
	N03.06.050	Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ				
94	N03.06.050	Găng tay phẫu thuật tiết trùng các số	Làm bằng mũ cao su tự nhiên chất lượng cao, Eto tiết trùng, không bột.	Đôi	100.000	
	N03.07.000	3.7 Túi, lọ và các loại vật tư bao gói khác				
	N03.07.010	Ống/ dây cho ăn các loại, các cỡ				
95	N03.07.010	Ống silicone nuôi ăn đường mũi - dạ dày, có phễu và nắp (đầu tip đóng).	Chất liệu 100% silicone, đầu ống hình nón cân quang, trên ống có đường cân quang, ống nuôi ăn dài 500mm, 700mm, 950mm, trên ống có vạch đánh dấu sâu. Các kích thước đường kính ngoài và trong ống nuôi ăn: 6Fr-1.1mm, 8Fr-1.6mm, 10Fr-2.0mm, 12Fr-2.4mm, 14Fr-2.9mm, 16Fr-3.3mm, 18Fr-3.7mm, 20Fr-4.1mm. Tiêu chuẩn ISO 13485	Sợi	500	
	N03.07.030	Túi, bao gói tiết trùng các loại				
96	N03.07.030	Cuộn bao gói tiết trùng Plasma cỡ 7,5cm x 100m	Chất liệu polyethylen mật độ cao (HDPE); Gói / 1 cuộn	Cuộn	5	
97	N03.07.030	Cuộn bao gói tiết trùng Plasma cỡ 10cm x 100m	Chất liệu polyethylen mật độ cao (HDPE); Gói / 1 cuộn	Cuộn	5	
98	N03.07.030	Cuộn bao gói tiết trùng Plasma cỡ 15cm x 100m	Chất liệu polyethylen mật độ cao (HDPE); Gói / 1 cuộn	Cuộn	5	
99	N03.07.030	Cuộn bao gói tiết trùng Plasma cỡ 20cm x 100m	Chất liệu polyethylen mật độ cao (HDPE); Gói / 1 cuộn	Cuộn	5	
100	N03.07.030	Cuộn bao gói tiết trùng Plasma cỡ 25cm x 100m	Chất liệu polyethylen mật độ cao (HDPE); Gói / 1 cuộn	Cuộn	5	
101	N03.07.030	Cuộn bao gói tiết trùng cỡ 40cm x 200m	Túi ép đưng dụng cụ tiết khuẩn, ở nhiệt độ cao; Gói / 1 cuộn	Cuộn	5	
	N03.07.060	Túi, lọ, cát-sét (cassette) đưng/ đo lượng chất thải tiết, dịch xã các loại, các cỡ				
102	N03.07.060	Túi đưng nước tiểu	Dung tích 2000ml; lỗ thoát dưới; ống đầu vào 90cm; vô khuẩn	Túi	2.000	
103	N03.07.060	Túi đưng nước tiểu van xả thẳng có dây	1. Thông số kỹ thuật: Dung lượng: 2000ml. Túi có van xả phía dưới, miệng ống 90cm, van không chảy ngược và có van kéo dây. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: - Sử dụng hệ thống thoát nước tiểu khép kín. Thích hợp cho việc sử dụng dài hạn và ngắn hạn. - Tem tiết trùng chỉ thị màu, dán trên từng sản phẩm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, hãng sản xuất đạt tiêu chuẩn tại Việt Nam.	Túi	2.000	
	N04.00.000	Nhóm 4. Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter				
	N04.01.000	4.1 Ống thông				
	N04.01.010	Ca-nuyn (cannula) các loại, các cỡ				
104	N04.01.010	Chặn lưỡi (airway) nhựa	1. Chất liệu: Nhựa Polyethylen màu trắng, không độc hại 2. Thông số kỹ thuật: Chuôi khối cân mỗi size có màu riêng biệt, size số 0 (60mm, màu đen), số 1 (70mm, màu trắng), số 2 (80mm, màu xanh lá), số 3 (90mm, màu vàng), số 4 (100mm, màu đỏ) 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Cái	1.000	
	N04.01.020	Ống ca-nuyn (cannula) mở khí quản các loại, các cỡ				
105	N04.01.020	Mở khí quản có bóng các số	Vô khuẩn; gói/1 cái	Cái	50	
	N04.01.030	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ				
106	N04.01.030	Ống nội khí quản sử dụng một lần các số	Vô khuẩn; gói/1 cái	Cái	300	
107	N04.01.030	Ống nội khí quản cong đường mũi	Vô khuẩn; gói/1 cái	Cái	100	
108	N04.01.030	Ống nội khí quản có bóng sử dụng một lần các số	Vô khuẩn; gói/1 cái	Cái	300	
109	N04.01.030	Ống đặt nội khí quản có lò xo các cỡ	Vô khuẩn; hộp/10 cái	Cái	50	
	N04.01.090	Thông (sonde) các loại, các cỡ				
110	N04.01.090	Sonde tiêu Nelaton các số	Vô khuẩn; gói/ 1 cái	Cái	2.000	
111	N04.01.090	Sonde tiêu Foley 2 nhánh các số	Vô khuẩn; gói/1 cái	Cái	2.000	
112	N04.01.090	Ống thông tiêu Silicone tiết trùng 2 nhánh.	Vô khuẩn; hộp/10 cái	Cái	100	
113	N04.01.090	Sonde tiêu Foley 3 nhánh các số	Vô khuẩn; gói/ 1 cái	Cái	2.000	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
114	N04.01.090	Ống thông niệu quản Polyurethane	Vỏ khuẩn; gói/ 1 cái	Cái	100	
	N04.02.000	4.2 Ống dẫn lưu, ống hút				
	N04.02.020	Ống (sonde) rửa dạ dày				
115	N04.02.020	Sonde dạ dày các số	Làm bằng PVC, trong suốt, không có DEHP, vô khuẩn	Cái	4.000	
	N04.02.060	Ống, dây hút đờm, dịch, khí các loại, các cỡ				
116	N04.02.060	Dây hút dịch phẫu thuật	Thông số kỹ thuật: Các cỡ, bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu áp lực âm cao (-75 kpa) không bị bóp méo, đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	10.000	
117	N04.02.060	Ống hút phẫu thuật bằng nhựa	1. Chất liệu: PVC y tế 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Ống chống xoắn để tránh bị chặn dưới áp suất cao. Tiệt trùng bằng ETO 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Cái	5.000	
118	N04.02.060	Dây hút đàm nhớt các số	Chất liệu nhựa PVC nguyên chất, vô khuẩn	Cái	3.000	
	N04.02.030	Ống dẫn lưu (drain) các loại, các cỡ				
119	N04.02.030	Ống dẫn lưu màng phổi, lồng ngực có co nối đi kèm các số	1. Chất liệu: PVC 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: * Có đường cân quang chạy dọc thân ống, có nhiều lỗ giúp dẫn lưu tối đa. * Đầu ống gắn mũi đẹp giúp dễ luồn. Có co nối đi kèm. * Dây đủ kích cỡ: 12F-36F 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Cái	100	
	N04.04.000	4.4. Catheter				
120	N04.04.010	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 lòng, tốc độ cao	-Kim dẫn đường chữ V sắc bén, có valve ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí -Catheter bằng chất liệu polyurethan tương hợp cao, giúp lưu catheter lâu -Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn -Có dây điện cực để đo ECG, xác định vị trí đặt catheter	Cái	10	
	N05.02.000	5.2 Chỉ khâu				
	N05.02.040	Chỉ khâu liên kim các loại, các cỡ				
121	N05.02.040	Chỉ PDS II 0	Chỉ tan chậm tổng hợp đơn sợi Protisorb (Polydioxanone); số 0.	Tép	300	
122	N05.02.040	Chỉ PDS II 2/0	Chỉ tan chậm tổng hợp đơn sợi Protisorb (Polydioxanone); số 2/0.	Tép	300	
123	N05.02.040	Chỉ PDS II 3/0	Chỉ tan chậm tổng hợp đơn sợi Protisorb (Polydioxanone); số 3/0.	Tép	300	
124	N05.02.040	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 2/0	Chỉ dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt 26mm, 1/2C; số 2/0	Tép	20	
125	N05.02.040	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0	Chỉ dài 90cm, 2 kim tròn đầu nhọn V-20, 1/2C dài 26mm; số 3/0	Tép	300	
126	N05.02.040	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 4/0	Chỉ dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn SH-2 dài 20mm 1/2 vòng tròn; số 4/0	Tép	300	
127	N05.02.040	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 5/0	Chỉ dài 75cm, 2 kim tròn đầu tròn 18mm, 1/2C; số 5/0	Tép	300	
128	N05.02.040	Chỉ nylon 2/0	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi Daclon Nylon số 2/0, kim tam giác DS24mm, chỉ dài 75cm. Kim sắc nhọn bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ silicone. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Tép	2.500	
129	N05.02.040	Chỉ nylon 2/0 kim tam giác	Chỉ không tan tổng hợp Nylon; số 2/0 kim tam giác	Tép	2.500	
130	N05.02.040	Chỉ nylon 3/0	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi Daclon Nylon số 3/0, kim tam giác DS24mm, chỉ dài 75cm. Kim sắc nhọn bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ silicone. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Tép	3.000	
131	N05.02.040	Chỉ nylon 3/0 kim tam giác	Chỉ không tan tổng hợp Nylon; số 3/0 kim tam giác.	Tép	3.000	
132	N05.02.040	Chỉ nylon 4/0	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi Daclon Nylon số 4/0, kim tam giác DS19mm, chỉ dài 75cm. Kim sắc nhọn bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ silicone. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Tép	1.000	
133	N05.02.040	Chỉ nylon 4/0 kim tam giác	Chỉ không tan tổng hợp Nylon; số 4/0; dài 75cm.	Tép	1.000	
134	N05.02.040	Chỉ nylon 5/0 kim tam giác	Chỉ không tan tổng hợp nylon số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác.	Tép	1.000	
135	N05.02.040	Chỉ nylon 6/0 kim tam giác	Chỉ không tan tổng hợp Nylon; số 6/0; dài 75cm, kim tam giác.	Tép	600	
136	N05.02.040	Chỉ tiêu tự nhiên Catgut chrom 2/0	Chỉ tiêu tự nhiên Catgut chrom số 2/0 kim tròn HR26mm, chỉ dài 75cm. Kim bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ Silicone. Thời gian tan hoàn toàn trong 90 ngày.	Tép	300	
137	N05.02.040	Chỉ tiêu tự nhiên Catgut chrom 2/0 kim tròn	Chỉ tan chậm tự nhiên Chromic Catgut; số 2/0 kim tròn; dài 75cm.	Tép	500	
138	N05.02.040	Chỉ tiêu tự nhiên Catgut chrom 3/0	Chỉ tiêu tự nhiên Catgut chrom số 3/0 kim tròn HR26mm, chỉ dài 75cm. Kim bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ Silicone. Thời gian tan hoàn toàn trong 90 ngày.	Tép	1.500	
139	N05.02.040	Chỉ Ecosorb	Chỉ tổng hợp đa sợi, chất liệu Poly(Glycolide-co-lactide)	Tép	100	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
140	N05.02.040	Chi Silk 2/0	Chi không tiêu Black Silk số 2/0 kim tam giác, DS24mm, dài 75cm. Kim phủ silicone.	Tép	500	
141	N05.02.040	Chi Silk 2/0 kim tam giác	Chi không tan tự nhiên Silk; số 2/0; kim tam giác.	Tép	500	
142	N05.02.040	Chi Silk 2/0	Chi không tiêu Black Silk số 2/0 kim tròn, HR26mm, dài 75cm. Kim phủ silicone.	Tép	500	
143	N05.02.040	Chi Silk 2/0 kim tròn	Chi không tan tự nhiên Silk; số 2/0 kim tròn	Tép	500	
144	N05.02.040	Chi Silk 3/0 kim tam giác	Chi không tan tự nhiên silk số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác.	Tép	400	
145	N05.02.040	Chi Silk 3/0 kim tròn	Chi không tan tự nhiên silk số 3/0, dài 75 cm, kim tròn.	Tép	400	
146	N05.02.040	Chi silk 4/0 kim tam giác	Chi không tan tự nhiên silk số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác.	Tép	100	
147	N05.02.040	Chi Silk 5/0 kim tam giác	Chi không tan tự nhiên silk số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác.	Tép	100	
148	N05.02.040	Chi Silk 6/0 kim tam giác	Chi không tan tự nhiên silk số 6/0, dài 75 cm, kim tam giác.	Tép	50	
149	N05.02.040	Chi Silk 7/0 kim tam giác	Chi không tan tự nhiên silk số 7/0, dài 75 cm, kim tam giác.	Tép	50	
150	N05.02.040	Chi vicryl số 0	Chi tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 0 dài 90cm, kim tròn 1/2C 40mm	Tép	500	
151	N05.02.040	Chi vicryl số 0	Chi tiêu tổng hợp đa sợi; số 0.	Tép	700	
152	N05.02.040	Chi Vicryl số 1	Chi tiêu tổng hợp đa sợi; số 1.	Tép	1.000	
153	N05.02.040	Chi Vicryl số 1	Chi tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 1 dài 90cm, kim tròn 1/2C 40mm	Tép	2.500	
154	N05.02.040	Chi vicryl số 2/0	Chi tiêu tổng hợp đa sợi; số 2/0.	Tép	1.000	
155	N05.02.040	Chi vicryl số 2/0	Chi tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 2/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm	Tép	1.000	
156	N05.02.040	Chi vicryl số 3/0	Chi tiêu tổng hợp đa sợi; số 3/0.	Tép	200	
157	N05.02.040	Chi vicryl số 3/0	Chi tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 3/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm	Tép	200	
158	N05.02.040	Chi vicryl số 4/0	Chi tiêu tổng hợp đa sợi; số 4/0.	Tép	200	
159	N05.02.040	Chi vicryl số 4/0	Chi tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 4/0 dài 70cm, kim tròn 1/2C 22mm.	Tép	250	
160	N05.02.040	Chi vicryl số 5/0	Chi tiêu tổng hợp đa sợi; số 5/0.	Tép	200	
161	N05.02.040	Chi vicryl số 5/0	Chi tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 5/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 17mm	Tép	200	
162	N05.02.040	Chi khâu chỉnh hình siêu bền	- Chi chất liệu cao phân tử siêu bền (UHMWPE), đường kính: USP 2, chiều dài: 90cm, lực kéo thẳng > 345N, lực kéo nút thắt > 167N. - Kim khâu bằng vật liệu thép không gỉ 300 austenitic, dài 26mm, độ cong 1/2. - Tiệt trùng bằng Ethylene oxide	Cái	50	
	N05.02.070	Chỉ thép, dây thép dùng trong phẫu thuật				
163	N05.02.070	Chỉ thép các cỡ	Thép không gỉ, vô khuẩn	Cuộn	50	
	N05.03.000	5.3 Dao phẫu thuật				
	N05.03.030	Dao mổ liền cán sử dụng một lần các loại, các cỡ				
164	N05.03.030	Lưỡi dao mổ các số	Thép không gỉ, vô khuẩn	Cái	10.000	
165	N05.03.030	Dao mổ liền cán sử dụng một lần loại chọc dò vùng rìa giác mạc cỡ 2,2-3,2mm	1. Chất liệu: Lưỡi thẳng bằng thép không gỉ 2. Thông số kỹ thuật: Size: 2,2mm, 2,4mm, 2,75mm, 2,8mm, 3,0mm, 3,2mm 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hai mặt vát, cạnh mài ngang, loại dao này được sử dụng để chọc dò vùng rìa giác mạc trong phẫu thuật điều trị đục thủy tinh thể, Sự kết hợp các đặc điểm về góc keratome (40,45,50 và 60 độ) và loại cạnh vát cho phép bác sĩ có thể thực hiện nhiều đường cắt khác nhau 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, EC, FDA	Cái		
	N05.03.040	Đầu/ lưỡi dao mổ điện, dao laser, dao siêu âm				
166	N05.03.040	Tay dao cắt đốt điện cực đơn dùng 1 lần	Tay dao 2 nút bấm (cắt, đốt) phẫu thuật điện dùng một lần được thiết kế để tương thích với các máy cắt đốt điện cao tần	Cái	5.000	
	N05.03.060	Lưỡi bào, lưỡi cắt dùng trong nội soi khớp, cột sống				
167	N05.03.060	Lưỡi bào ổ khớp	Lưỡi bào khớp sử dụng công nghệ cửa số 3 lớp kết hợp vừa cắt xương, vừa cắt bỏ mô. Có chiều dài 130mm, các đường kính là 3mm, 4mm và 5mm.	Cái	15	
168	N05.03.060	Lưỡi bào ổ khớp	- Đường kính lưỡi bào: 3mm; 4mm; 5mm - Chiều dài 85mm, 130mm với đường kính 3mm ; Chiều dài 130mm với các đường kính 4 và 5mm - Có 3 lưỡi cắt đôi với chức năng kép là cắt xương và cắt mô mềm. Cung cấp tay bào và máy bào tương thích khi sử dụng.	Cái	15	
169	N05.03.060	Lưỡi mài ổ khớp	- Đường kính lưỡi mài: 4mm; 5.5mm - Chiều dài 130mm Cung cấp tay mài và máy mài tương thích khi sử dụng.	Cái	15	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
170	N05.03.060	Lưỡi cắt đốt sóng cao tần	Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần Plasma dùng trong phẫu thuật nội soi khớp vai, gối, háng: - Đầu lưỡi cong 90 độ giúp dễ dàng tiếp cận các mô cần cắt với việc cắt đốt và cầm máu chính xác - Đường kính thân đốt nhỏ 4.2mm dùng cho phẫu thuật nội soi khớp, dễ dàng tiếp cận các hốc hẹp, cắt bỏ và đông máu chính xác - Mặt điện cực đốt đầu nhọn đa năng, lớn để tạo ra plasma giúp khả năng đốt và cầm máu mạnh mẽ. - Thiết kế công hút sáng tạo theo dạng lỗ đơn và hình sao giúp nâng cao khả năng hút, đảm bảo tầm nhìn rõ ràng trong phẫu thuật đồng thời loại bỏ mô mềm nhanh chóng và chuẩn xác. Ống hút có thể loại bỏ các bong bóng cản trở tầm nhìn của bác sĩ phẫu thuật trong khi loại bỏ mô nổi hiệu quả. Cung cấp kèm máy đốt ARS600 Radio Frequency Plasma Surgical System khi sử dụng.	Cái	15	
171	N05.03.060	Lưỡi cắt đốt sóng cao tần dùng trong nội soi khớp háng	Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần Plasma dùng trong nội soi khớp háng: - Thiết kế chuyên dụng cho nội soi khớp háng với trục dài cho phép dễ dàng truy cập vào giải phẫu háng để thực hiện cắt bỏ mô chính xác và đông máu. - Thiết kế trục nhỏ cho phép tiếp cận vào những không gian chật hẹp. Đầu đốt 50 độ cũng cung cấp lực hút đảm bảo tầm nhìn rõ ràng trong nội soi khớp, loại bỏ các mảnh vụn mô mềm và các bong bóng khí được tạo ra bởi quá trình cắt đốt plasma. Cung cấp kèm máy đốt ARS600 Radio Frequency Plasma Surgical System khi sử dụng.	Cái	15	
172	N05.03.060	Lưỡi cắt đốt sóng cao tần Plasma	Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần Plasma dùng trong giải phóng viêm quanh khớp vai thể đông cứng và giải phóng bên gối (Lateral Release) và dùng trong nội soi cột sống: - Thiết kế trục nhỏ với đường kính thân đốt 3.8mm và góc đầu nhọn đặc biệt cong 24 độ. - Đầu lưỡi cắt đốt hình móc câu được thiết kế để cắt và cắt bỏ mô mềm. Toàn bộ đầu móc có chức năng cắt bỏ và đông tụ, giúp đầu đốt hoạt động tốt ở mọi góc độ. Cung cấp kèm máy đốt ARS600 Radio Frequency Plasma Surgical System khi sử dụng.	Cái	15	
173	N05.03.060	Lưỡi cắt đốt sóng cao tần Plasma dùng trong nội soi khớp háng	Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần Plasma dùng trong điều trị nội soi cho các bệnh về gân mãn tính (chronic tendon diseases) như viêm lồi cầu ngoài của xương cánh tay (tennis elbow), Viêm cân gan chân (plantar aponeurosis), Viêm gân Achilles (tendinitis achillea), đau gót chân (calcanodynia) và viêm quanh khớp vai (shoulder periarthritis) và dùng trong nội soi cột sống - Thiết kế trục nhỏ với đường kính thân đốt 1.4mm và góc đầu nhọn đặc biệt cong 24 độ. Cung cấp kèm máy đốt ARS600 Radio Frequency Plasma Surgical System khi sử dụng.	Cái	15	
	N06.00.000	Nhóm 6. Vật liệu thay thế, vật liệu cấy ghép nhân tạo				
	N06.03.000	Thủy tinh thể nhân tạo				
174	N06.03.010	Thủy tinh thể đơn tiêu lắp sẵn	1. Chất liệu: Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh nguyên khối cùng chất liệu Acrylic ngâm nước 26%. 2. Thông số kỹ thuật: - Đường kính optic 6,0mm, chiều dài kính 12,5mm. - Hằng số A =118,4. Độ sâu tiền phòng ACD : 5,37 - Chỉ số ABBE: 56. - Chỉ số khúc xạ n= 1,46 - Dây diop từ -20 D đến +60 D. 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: - Thiết kế phi cầu mặt trước. - Vòng ngăn tế bào đục bao sau 360 ° mặt sau kính. - Lọc tia UV. Lọc ánh sáng xanh. Góc càng 0°. Càng chữ C. - Vết mổ nhỏ 2,2 mm. Dụng cụ đặt kính đi kèm 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Cái		

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
175	N06.03.010	Thủy tinh thể nhân tạo 1 mảnh có thấu kính phi cầu, loại mềm, tăng cường thêm tầm nhìn trung gian	<p>1. Chất liệu: Acrylic không ngâm nước</p> <p>2. Thông số kỹ thuật: số ABBE =55, thấu kính phi cầu điều chỉnh cầu sai -0,27 micron; bờ sau vuông 360 độ liên tục, chỉ số khúc xạ 1,47, đường kính thấu kính 6mm, chiều dài tổng 13mm; Công suất +5,0D đến +34,0D, được đặt qua vết mổ 2,2mm</p> <p>3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, chất liệu Acrylic không ngâm nước, tăng cường thêm tầm nhìn trung gian, sắc sai thấp; thiết kế 3 điểm cố định túi bao; càng chữ C; dùng kèm Injector kiểu xoay.</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO</p>	Cái		
176	N06.03.010	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu màu vàng nạp sẵn	<p>1. Chất liệu: Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự không có hiện tượng glistening. Vật liệu: Acrylic không ngâm nước, lọc ánh sáng xanh và lọc tia UV $\geq 384\text{nm}$ tại ngưỡng 10%;</p> <p>2. Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cầu sai tồn dư điều chỉnh về 0. Thiết kế một mảnh đặt trong bao. - Chiều dài tổng: 13,00 mm. - Đường kính optic: 6,00 mm. - Chỉ số khúc xạ: 1,5. - Phi cầu, cầu sai: -0,27um. - Tỷ lệ ngâm nước: <0,5%. - Chỉ số ACD: 5,51; Chỉ số SF: 1,75. - Công suất: từ 0D đến 30D. 	Cái		
177	N06.03.010	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, lắp sẵn trong súng	<p>1. Chất liệu: Acrylic kỵ nước (Hydrophobic Acrylic), mềm, đơn tiêu, phi cầu, nhuộm vàng.</p> <p>2. Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính optic: 6,0 mm - Đường kính tổng : 13,0 mm. <p>3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Càng dạng : Chữ C cải tiến - Góc càng : 0 độ - Thiết kế optic: bờ vuông hoặc cạnh vuông 360 độ. - Lọc tia UV : có. - Lọc ánh sáng xanh : có - Dải công suất: từ +6,00D đến +30,00D - Kích thước vết mổ: 2,0 mm. - Chỉ số khúc xạ: 1,548. - Kính Thiết kế phi cầu, chỉ số SA = -0,18 μm. - Kính lắp sẵn trong súng (injector) dạng xoay. <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p>	Cái		
	N06.04.050	Khớp, ổ khớp (toàn phần hoặc bán phần) nhân tạo các loại				

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
178	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng 135 độ	<p>1. Thân cán khớp háng đùi (Stem):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Titanium; Kích cỡ: #8 (đường kính 5.7x115x135 độ); #9 (đường kính 5.1x130x135 độ); #10 (5.5x140x135 độ); #11 (đường kính 6.5x145x135 độ); #12 (đường kính 7.5x150x135 độ); #13 (đường kính 8.4x155x135 độ); #14 (đường kính 9.1x160x135 độ); #15 (đường kính 10.0x165x135 độ); #16 (đường kính 11.2x170x135 độ); - Đặc tính: Bề mặt chuỗi thô ráp tăng độ bám kích thích mọc xương <p>2. Đầu chòm khớp háng đùi (Femoral head):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Co-Cr-Mo; Kích cỡ: đường kính đầu chòm là 24mm với chiều dài chòm là 3.5mm; đường kính đầu chòm là 28mm với chiều dài chòm là 1.5mm, 5mm, 8.5mm, 12mm, 15.5mm. - Đặc tính: Được đánh bóng để giúp giảm tối đa lực ma sát hạn chế mài mòn. <p>3. Chén khớp háng xương chậu:</p> <p>Ổ cối (Acetabular):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Titanium; Kích cỡ: đường kính 44/46/48/50/52/56/58/60mm. - Đặc tính: Bề mặt thô ráp tăng độ bám và có 3 lỗ bắt vít ổ cối. <p>Lớp lót (Liner):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: nhựa cao phân tử Polyethylene-PE; Kích cỡ: đường kính lớp lót dài 24mm và 28mm. - Đặc tính: Có gờ chống trượt cao 10 độ <p>4. Vít chén khớp háng xương chậu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Titanium; Kích cỡ: đường kính 6.5mm với chiều dài 20/25/30/35mm. - Đặc tính: Răng to tạo kết nối vững chắc chén ổ cối. <p>Có kèm theo hộp trợ cụ hỗ trợ khi sử dụng.</p>	Bộ	10	
179	N06.04.051	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng cổ rời	<p>1. Ổ cối nhân tạo: Có kích thước từ 44mm-70mm, hình dạng Ellip có đáy bằng ngang, cấu trúc rãnh tròn tăng diện tích tiếp xúc với xương 30-40%, phù hợp cho lớp đệm hệ thống khớp đôi; 2 lỗ vít ở vị trí 11h, 12h và 13h. Bờ sau ổ cối được thiết kế cao lên 14°, bờ chống trật trên ổ cối. Head 32 bắt đầu từ ổ cối 46mm; Head 36 bắt đầu từ ổ cối 52mm; Head 40 bắt đầu từ ổ cối 56mm. Vật liệu hợp kim Titanium-Vanadium (Ti6Al4V), bao phủ bên ngoài bằng 2 lớp: Titan và lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày 114µm, khóa kẹp vòng đa răng.</p> <p>2. Vít cố định ổ cối khớp háng: Làm bằng Titanium, đường kính 6.5mm và chiều dài 15-50mm.</p> <p>3. Lớp đệm ổ cối: Vật liệu bằng Polyethylene Cross-linked, có 2 dạng chính: trung tính và có bờ chống trật 15 độ trên lớp đệm, đường kính trong 32mm.</p> <p>4. Chòm xương đùi: Vật liệu Cobalt Chrome, đường kính 32mm; gồm các cỡ S(-3.5), M(+0), XL(+3.5), XL(+7), XXL(+10.5).</p> <p>5. Cổ rời: Có 10 cỡ cổ modular điều chỉnh 8 hoặc 15 độ góc vẹo trong/vẹo ngoài; 8 hoặc 14 độ nghiêng trước/sau, cổ chuỗi đầu gắn chòm đường kính Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30").</p> <p>6. Chuôi khớp háng: Hợp kim Titanium alloy (Ti6Al4V), toàn bộ bề mặt được phun nhám và phủ 1 lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày 180µm; dạng thẳng, có cấu trúc thân rãnh dọc, rãnh ngang; bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang, cổ chuỗi đầu gắn chòm đường kính Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30"); có các răng nhỏ, góc cổ thân 127°, 135°, 143 độ; dài 125-175mm, cổ ngắn, offset 35mm-53mm; kích cỡ: 10 cỡ standard, 10 cỡ cổ ngắn và 10 cỡ lateralised.</p>	Bộ	10	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
180	N06.04.051	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng cổ rời Ceramic on Ceramic	<p>1. Ổ cối: Làm bằng Titanium phủ chất kích thích xương HA, có lỗ bắt vít đa hướng 11h, 12h, 13h đóng trước trong một góc 1/4 ổ cối, có vòng nhả khóa lớp lót, gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 68mm.</p> <p>2. Vít cố định ổ cối khớp háng: - Chất liệu Titanium tự Taro có chiều dài từ 15-50mm. Dùng cho kỹ thuật mổ Super Path</p> <p>3. Lớp đệm ổ cối: Thế hệ mới bằng vật liệu Gốm cao cấp Rim-Lock Ceramic Liners</p> <p>4. Chòm xương đùi: Làm bằng vật liệu Gốm cao cấp BioloX Delta, có đường kính các cỡ từ 28, 32, 36, 40mm. Lỗi điều chỉnh được (+0mm, ±3.5mm, ±4mm).</p> <p>5. Cổ rời: Có 10 cỡ cổ modular điều chỉnh 8 hoặc 15 độ góc vẹo trong/vẹo ngoài; 8 hoặc 14 độ nghiêng trước/sau, cổ chuỗi đầu gắn chỏm đường kính Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30"). có thể điều chỉnh chiều dài và góc từ 127 độ, 135 độ, 143 độ, chiều dài cổ chuỗi: 28mm-43mm.</p> <p>6. Chuôi khớp háng. Xẻ rãnh chống xoay và chống lún làm bằng Titanium Alloy (Ti6Al4v), phủ bên ngoài lớp kích thích xương HA. Kích cỡ: 1-10, chiều dài: 125-175mm.. Độ di lệch cổ chuỗi (Offset): 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45,46, 47, 48, 49mm.</p>	Bộ	10	
181	N06.04.051	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng cổ rời Ceramic on PE	<p>1.Ổ cối: Làm bằng Titanium phủ chất kích thích xương HA, có lỗ bắt vít đa hướng 11h, 12h, 13h đóng trước trong 1 góc 1/4 ổ cối, có vòng nhả khóa lớp lót, gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 68mm.</p> <p>2. Vít cố định ổ cối khớp háng: Chất liệu Titanium tự Taro có chiều dài từ 15-50mm. Dùng cho kỹ thuật mổ Super Path</p> <p>3. Lớp đệm ổ cối. Bằng chất liệu Polyethylene cao phân tử (UHMWPE), liên kết ngang, có bờ chống trật cao 15 độ.</p> <p>4. Chòm xương đùi: Làm bằng vật liệu Gốm thế hệ mới BioloX Delta, có đường kính các cỡ từ 28, 32, 36, 40mm. Lỗi có thể điều chỉnh (+0mm, ±3.5mm, ±4mm).</p> <p>5. Cổ rời: Có 10 cỡ cổ modular điều chỉnh 8 hoặc 15 độ góc vẹo trong/vẹo ngoài; 8 hoặc 14 độ nghiêng trước/sau, cổ chuỗi đầu gắn chỏm đường kính Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30"). có thể điều chỉnh chiều dài và góc từ 127 độ, 135 độ, 143 độ, chiều dài cổ chuỗi: 28mm-43mm.</p> <p>6. Chuôi khớp háng: Xẻ rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún làm bằng Titanium Alloy (Ti6Al4v), phủ bên ngoài lớp kích thích xương HA. Kích cỡ: 1-10, chiều dài: 125-175mm. Độ di lệch cổ chuỗi (Offset): 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45,46, 47, 48, 49mm.</p>	Bộ	10	
182	N06.04.051	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chỏm kim loại	<p>1. Cuống xương đùi: Ti-6Al-4v , toàn bộ bề mặt được phủ lớp Porous Plasma Spray + HA có độ xốp tối ưu; cổ được đánh bóng và dạng taper nhằm tăng biên độ vận động và giảm nguy cơ tì cản; Tiết diện hình thang , kích thích mọc xương, tiết diện vuông ở cuối chuỗi với rãnh dọc nhằm chống xoay và không tiếp xúc với vỏ xương; Thân xương đùi thiết kế gắn với chỏm B-One TM 12/14 . Kích cỡ: từ 1 đến 11 cỡ với cổ 127 độ và 132 độ, chiều dài cổ 27mm - 40mm; Kích thước thân 96mm - 126mm.</p> <p>2. Đầu xương đùi: vật liệu Cobalt Chrome đường kính 22mm (0, +2, +4),28mm (-3.5, 0, +3.5, +7), 32mm (-4, 0, +4, +7), 36mm (-4, 0, +4, +8)</p> <p>3. Ổ cối: Vật liệu : Ti-6Al-4v, thiết kế dạng bán cầu tỷ lệ tối ưu từ đầu đến vỏ bề mặt nhám tổ ong phủ lớp PPS + HA tinh khiết (titanium porous plasma spray + HA); kích thước từ 44mm-64mm, Bờ sau ổ cối được thiết kế cao lên 10°, bờ chống trật trên ổ cối, cơ chế khóa kép lớp đệm ngăn chặn các vi chuyển động giữa lớp đệm và ổ cối.</p> <p>4.Lớp đệm: vật liệu : Vitamin E kết hợp UHMWPE , có 2 dạng chống trật neutral (0°) và hooded (10°) 0° đường kính trong 28mm,32mm, 36mm.</p> <p>5. Vít ổ cối: tự ren (self threading), đường kính 6,5mm và chiều dài 16-60mm.</p>	Bộ	10	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
183	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic	<p>1. Cuồng xương đùi: Ti-6Al-4v, toàn bộ bề mặt được phủ lớp Porous Plasma Spray + HA có độ xốp tối ưu; cổ được đánh bóng và dạng taper nhằm tăng biên độ vận động và giảm nguy cơ tì cản; Tiết diện hình thang, kích thích mọc xương, tiết diện vuông ở cuối chuỗi với rãnh dọc nhằm chống xoay và không tiếp xúc với vỏ xương; Thân xương đùi thiết kế gắn với chòm B-One TM 12/14 . Kích cỡ: từ 1 đến 11 cỡ với cổ 127 độ và 132 độ, chiều dài cổ 27mm - 40mm; Kích thước thân 96mm - 126mm.</p> <p>2. Đầu xương đùi: vật liệu BIOLOX delta ceramic đường kính 28mm (-3.5, 0, +3.5, +7), 32mm (-4, 0, +4, +7), 36mm (-4, 0, +4, +8)</p> <p>3. Ổ cối: Vật liệu : Ti-6Al-4v, thiết kế dạng bán cầu tỷ lệ tối ưu từ đầu đến vỏ bề mặt nhám tổ ong phủ lớp PPS + HA tinh khiết (titanium porous plasma spray + HA); kích thước từ 44mm-64mm, Bờ sau ổ cối được thiết kế cao lên 10°, bờ chống trật trên ổ cối, cơ chế khóa kép lớp đệm ngăn chặn các vi chuyển động giữa lớp đệm và ổ cối.</p> <p>4.Lớp đệm: vật liệu : Vitamin E kết hợp UHMWPE , có 2 dạng chống trật neutral (0°) và hooded (10°) đường kính trong 28mm,32mm, 36mm.</p> <p>5. Vít ổ cối: tự ren (self threading), đường kính 6,5mm và chiều dài 16-60mm.</p>	Bộ	10	
184	N06.04.051	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Polyethylen	<p>1.Ổ cối: Chất liệu Titanium, phủ plasma công nghệ PPS rỗ tổ ong. Phía trên có 2 lỗ hoặc nhiều lỗ. Thiết kế có thể mở khóa / khóa lại (Un-lock Mechanism). Kỹ thuật khóa không song song với lót đệm (Unparalle Ringloc). Trên miệng của ổ cối có 6-8 mẫu (tai) chống xoay, vành nghiêng 17 độ. Đường kính các cỡ từ 40mm-80mm (mỗi cỡ tăng 2mm)</p> <p>2.Lót ổ cối: Chất liệu Arcom Polyethylene. Thiết kế nghiêng 10 độ. Các cỡ từ 21 tới 28, mỗi bước nhảy 1 cỡ</p> <p>3.Chòm khớp: Chất liệu Ceramic Biolox Delta, size cổ 28mm (-3, 0, +3); 32mm (-3, 0, +3, +6); 36mm (-3, 0, +3, +6)</p> <p>4.Chuôi khớp: Chất liệu hợp kim Titanium (Ti-6AL-4V), 50% chu vi thân chuỗi được phun plasma, độ phủ plasma dày 0.5- 0.75mm, độ nhám 12 - 30 microns (Ra). Tạo hình 3D công nghệ CAD-CAM cây ghép chính xác. Độ lệch offset của chuỗi lên 7.8mm. Thân chuỗi dạng hình nêm thon phẳng bảo tồn xương và ổn định quay. Kích thước: 5 x 130mm, 6 x 132mm, 7.5 x 135mm, 9 x 137mm, 10 x 140mm, 11 x 142mm, 12.5 x 145mm, 13.5 x 147mm, 15 x 150mm , 17.5 x 155mm, 20 x 160mm, 22.5 x 165mm và 25 x 170mm, góc cổ chuỗi 138 độ.</p> <p>5.Vít ổ cối : Chất liệu titanium, gồm các cỡ 15/20/25/30/35/40/45/50/60/70mm, đường kính 6.5mm</p>	Bộ	5	
185	N06.04.051	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng ổ cối công nghệ khóa đa điểm	<p>1.Ổ cối: Chất liệu titanium (Ti6Al4V) phủ PPS, Ổ cối đánh dấu màu sắc (color code) theo các kích cỡ. Ổ cối khóa đa điểm (Multi-Bearing Locking), thiết kế vòm lớp lót tối đa (Dome Loading Design). Có 14 cỡ tương ứng các đường kính từ 42 - 68mm, bước tăng 2mm. Ổ cối đường kính 50mm dùng được với chòm 36mm.</p> <p>2.Lót ổ cối: Chất liệu ArComXL Polyethylene, đường kính các loại: 28/32/36/40/44mm</p> <p>3.Chòm khớp: Chất liệu CoCr (CoCrMo Alloy), size cổ 32mm (-6, -3, 0, +3, +6, +9, +12), 36mm (-6, -3, 0, +3, +6, +9, +12).</p> <p>4.Chuôi khớp: Chất liệu hợp kim Titanium (Ti-6AL-4V), 50% chu vi thân chuỗi được phun plasma, độ phủ plasma dày 0.5- 0.75mm, độ nhám 12 - 30 microns (Ra). Tạo hình 3D công nghệ CAD-CAM cây ghép chính xác. Độ lệch offset của chuỗi lên 7.8mm. Thân chuỗi dạng hình nêm thon phẳng bảo tồn xương và ổn định quay. Kích thước: 5 x 130mm, 6 x 132mm, 7.5 x 135mm, 9 x 137mm, 10 x 140mm, 11 x 142mm, 12.5 x 145mm, 13.5 x 147mm, 15 x 150mm , 17.5 x 155mm, 20 x 160mm, 22.5 x 165mm và 25 x 170mm, góc cổ chuỗi 138 độ.</p> <p>5.Vít ổ cối : Chất liệu titanium, gồm các cỡ 15/20/25/30/35/40/45/50/60/70mm, đường kính 6.5mm</p>	Bộ	5	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
186	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ TPS (CoCr on PE)	1. Chuôi khớp (Stem) - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4, phủ TPS (Titan Plasma Spray) tăng kết cấu trên bề mặt kim loại - Góc cổ thân 135 độ (standard) - Đầu chuôi dạng Taper 12/ 14 (5°42'30") - Kích cỡ chuôi (Stem Size): từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm) - Chiều dài chuôi (Stem Length): 135, 140, 145, 150, 155 mm. 2. Chòm xương đùi (Modular head) - Chất liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) - Đường kính đầu (head): 22; 26; 28; 32; 36; cổ dài (0; ±3.5; +7; +10.5; +14; +17.5)mm; size S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL; cổ dầu 12/14 3. Ổ cối (Acetabular Press-fit Shell) - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4, phủ TPS (Titan Plasma Spray) tăng kết cấu trên bề mặt kim loại - Kích cỡ từ 38mm đến 82mm; mỗi cỡ tăng 2mm; - Trên ổ cối có 5 lỗ để bắt vít ổ cối, - Vít ổ cối: chất liệu hợp kim titanium TiAl64V, gắn ổ cối với xương, đường kính 6.5mm; dài từ 25mm đến 50mm; mỗi bước tăng 5mm 4. Lót ổ cối (Inlay):- chất liệu vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen (UHMWPE); có gờ chống trượt 20 độ- Đường kính trong: 22, 26, 28, 32, 36 mm; - Kích cỡ (size): 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35.	Bộ	10	
187	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ TPS (Ceramic on PE)	1. Chuôi khớp (Stem) - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4 phủ TPS (Titan Plasma Spray) - Góc cổ thân 135 độ (standard) - Đầu chuôi dạng Taper 12/14 (5°42'30") - Kích cỡ chuôi (Stem Size): từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm) - Chiều dài chuôi (Stem Length): 135, 140, 145, 150, 155 mm. 2. Chòm xương đùi (Modular head) - Chất liệu gốm (Ceramic) - Đường kính đầu (head): 28; 32; 36; cổ dài (0, ±3.5, +7, +10.5, +14, +17.5)mm; size S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL; cổ dầu 12/ 14 3. Ổ cối (Acetabular Press-fit Shell) - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4, phủ TPS (Titan Plasma Spray) - Kích cỡ từ 38mm đến 82mm; mỗi cỡ tăng 2mm; - Trên ổ cối có 5 lỗ để bắt vít ổ cối,- Vít ổ cối: chất liệu hợp kim titanium TiAl64V gắn ổ cối với xương, đường kính 6.5mm; dài từ 25mm đến 50mm; mỗi bước tăng 5mm 4. Lót ổ cối (Inlay) - vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen (UHMWPE) có gờ chống trượt 20 độ- Đường kính trong: 22, 26, 28, 32, 36 mm; - Kích cỡ (size): 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32,33,34,35.	Bộ	10	
188	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng Origin Ceramic on Poly	1. Cuống xương đùi (Stem): Vật liệu: làm bằng hợp kim Titanium (Ti6AL4V) bên ngoài được phủ lớp Hydroxy apatite (HA) ≥70% , Độ kết dính ≥ 80% độ dày 120-190µm trên nền Titanium lỗ tổ ong. Có 2 loại cổ Standard và Hight Offset, cho phép chèn dễ dàng trong kỹ thuật xâm lấn tối thiểu phù hợp cho đường mổ nhỏ lối trước. Cổ chuôi (Taper) 12/14mm được đánh bóng gương. Độ đi lệch cổ chuôi (Offset): 38.2, 38.5, 39.5, 40.0, 41.0, 41.5, 42.0, 43.0, 43.5, 44.5. Chiều dài cổ chuôi (Standard Offset): 38.5. Góc cổ thân 125° đến 135°. Chuôi hình ê-líp tăng biên độ chuyển động, có rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. Có 11 size với mỗi bước tăng 1 size. Chiều dài thân chuôi: 116, 131, 141, 146, 151, 156, 161, 166, 171,181. Độ bền kéo >15MPa, Ca/P1.67 2. Đầu xương đùi (Femoral Head): Vật liệu: Chất liệu Ceramic cao cấp thể hệ mới màu hồng tím, không ăn mòn, không giải phóng Ion kim loại. Thiết kế: Dạng hình cầu chính xác, bề mặt được đánh bóng. Kích cỡ: 28mm, 32mm, 36mm, 40mm phù hợp với đường kính trong Liner, có các size -3,5; 0; +3,5; +4; +7; +8 3. Ổ cối (Acetabular): Vật liệu: Titanium, bên ngoài được phủ một lớp Hydroxy apatite (HA) trên nền Titanium lỗ tổ ong độ dày 100 micron. Độ kết dính ≥ 80% ; Ca/P 1.67. Hàm lượng HA (%HAP) > 70%. Độ nhám lớp phủ HA 40 micron. 3 lỗ hoặc nhiều lỗ bắt vít nhằm cố định ổ cối. Thiết kế 12 gờ tự định vị, tự khóa và chống xoay Liner trong viên ổ cối. Đáy ổ cối có vít chống thấm dịch. Kích cỡ từ 44-70 với mỗi bước tăng 2mm. Đường kính ổ cối nhỏ phù hợp với bệnh nhân bị trật khớp bẩm sinh, nghịch sản ổ chảo. 4. Lót lót (Polymer Liner): Vật liệu: UHMWPE crosslinked, liên kết chéo chiếu xạ tia Grama ở 7.5, khử trùng ETO. Thiết kế kiểu nghiêng 0°, 10°, 20° để chống trật. Đường kính trong tương ứng 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. 5. Vít ổ cối: Vật liệu: Bằng Titanium, tự taro. Đường kính 6.5 mm, chiều dài từ 15-70 mm.	Bộ	5	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
189	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi phủ Plasmapore, Ceramic On Poly Vitamin E	<p>Stem: có taper 8/10 & 12/14, biên độ xoay 135°, đường cắt xương 55°, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần được phủ lớp với Công nghệ Plasmamore μ-CaP (calcium phosphate CaP) làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuôi khớp,</p> <p>Chuôi làm bằng hợp kim ISOTAN F-Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3). Có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau : 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 16:138mm, 17:146mm, 18:150mm.</p> <p>Ổ cối: Phủ công nghệ độc quyền Plasmapore 40% CaP giúp mau liền xương từ 8-12 tuần, có các size từ 44mm - 62mm thích hợp cho những bệnh nhân có Ổ cối nhỏ, có 3 lỗ bắt vít hướng 11h, 12h, 13h. Chất liệu Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3).</p> <p>Liner: Có bờ chống trật phía sau. Chất liệu bằng Ultra high molecular weight polyethylene (ISO 5834-2), kết hợp Vitamine E</p> <p>Head: Chất liệu bằng BioloX® delta Alumina matrix composite ceramic thế hệ mới nhất. Có các size 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. Vít: có các size 16mm, 20mm, 24mm, 28mm, 32mm, 36mm, 40mm, 44mm chất liệu hợp kim Titanium (ISOTAN F).</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO, CE</p> <p>1. Cường xương đùi (Stem):</p>	Bộ	5	
190	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyên động kép, ổ cối phủ HA	<p>- Vật liệu: làm bằng hợp kim Titanium (Ti6AL4V) bên ngoài được phủ lớp Hydroxy apatite (HA) $\geq 70\%$, Độ kết dính $\geq 80\%$ độ dày 120-190μm trên nền Titanium lỗ tổ ong.</p> <p>- Có 2 loại cổ Standard và Hight Offset, cho phép chèn dễ dàng trong kỹ thuật xâm lấn tối thiểu phù hợp cho đường mổ nhỏ lối trước.</p> <p>- Cổ chuôi (Taper) 12/14mm được đánh bóng gương.</p> <p>- Độ đi lệch cổ chuôi (Offset): 38.2, 38.5, 39.5, 40.0, 41.0, 41.5, 42.0, 43.0, 43.5, 44.5.</p> <p>- Chiều dài cổ chuôi (Standard Offset): 38.5</p> <p>- Góc cổ thân 125° đến 135°</p> <p>- Chuôi hình ê-líp tăng biên độ chuyển động. có Rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay</p> <p>- Có 11 size với mỗi bước tăng 1 size</p> <p>- Chiều dài thân chuôi: 116, 131, 141, 146, 151, 156, 161, 166, 171,181.</p> <p>- Độ bền kéo >15MPa, Ca/P1.67</p> <p>2. Đầu xương đùi (Femoral Head):</p> <p>- Vật liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) / Stainless Steel.</p> <p>- Kích cỡ: 22mm, 28mm, 32mm có các size -3,5; 0; +3,5; +4; +7; +8</p> <p>- Thiết kế: Dạng hình cầu chính xác bề mặt được đánh bóng nhằm làm giảm hệ số ma sát chống lại sự mài mòn vật liệu.</p> <p>3. Ổ cối (Acetabular):</p> <p>- Vật liệu: Titanium, bên ngoài được phủ một lớp Hidroxy apatite (HA) trên nền Titanium lỗ tổ ong độ dày 100 micron.</p> <p>- Độ kết dính $\geq 80\%$; Ca/P 1.67</p> <p>- Hàm lượng HA (%HAP) > 70%</p> <p>- Độ nhám lớp phủ HA 40 micron.</p> <p>- 3 lỗ hoặc nhiều lỗ bắt vít nhằm cố định ổ cối.</p> <p>- Thiết kế 12 giờ tự định vị, tự khóa và chống xoay Liner trong viền ổ cối</p> <p>- Đáy ổ cối có vít chống thấm dịch</p> <p>- Kích cỡ từ 44-70 với mỗi bước tăng 2mm. Đường kính ổ cối nhỏ phù hợp với bệnh nhân bị trật khớp bẩm sinh, nghịch sản ổ chảo.</p> <p>4. Lớp lót (Liner trong):</p> <p>- Vật liệu: làm bằng hợp kim Titanium (Ti6AL4V), thiết kế dạng khóa áp lực âm</p>	Bộ	5	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
191	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ PPS	<p>1. Chuôi khớp háng: - Ti-6Al-4v, toàn bộ bề mặt được phủ lớp Porous Plasma Spray + HA có độ xốp tối ưu; Thân xương đùi thiết kế gắn với chòm B-One TM 12/14 . Kích cỡ: từ 1 đến 11 cỡ với cổ 127 độ và 132 độ, chiều dài cổ 27mm - 40mm; Kích thước thân 96mm, 99mm, 102mm, 105mm, 108mm, 111mm, 114mm, 117mm, 120mm, 123mm, 126mm.</p> <p>2. Đầu xương đùi: vật liệu Cobalt Chrome đường kính 22mm (0, +2, +4), 28mm (-3.5, 0, +3.5, +7), 32mm (-4, 0, +4, +7), 36mm (-4, 0, +4, +8)</p> <p>3. Ổ cối: Vật liệu : Ti-6Al-4v, thiết kế dạng bán cầu tỷ lệ tối ưu từ đầu đến vỏ bề mặt nhám tổ ong phủ lớp PPS + HA tinh khiết (titanium porous plasma spray + HA); kích thước từ 40mm-76mm, Bờ sau ổ cối được thiết kế cao lên 10°, bờ chống trật trên ổ cối, cơ chế khóa kép lớp đệm ngăn chặn các vi chuyển động giữa lớp đệm và ổ cối.</p> <p>4. Lớp đệm: vật liệu: Vitamin E kết hợp UHMWPE , có 2 dạng chống trật neutral (0°) và hooded (10°) đường kính trong 28mm, 32mm, 36mm.</p> <p>5. Vít ổ cối: tự ren (self threading), đường kính 6,5mm và chiều dài 16-60mm.</p> <p>* Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/FDA</p>	Bộ	10	
192	N06.04.051	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chòm Ceramic	<p>1. Ổ cối: - Vật liệu: Ti-6Al-4v, thiết kế dạng bán cầu tỷ lệ tối ưu từ đầu đến vỏ bề mặt nhám tổ ong phủ lớp PPS + HA tinh khiết (titanium porous plasma spray + HA); kích thước từ 44mm-64mm, Bờ sau ổ cối được thiết kế cao lên 10°, bờ chống trật trên ổ cối, cơ chế khóa kép lớp đệm ngăn chặn các vi chuyển động giữa lớp đệm và ổ cối.</p> <p>2. Vít ổ cối: - Tự ren (self threading), đường kính 6,5mm và chiều dài 16-60mm.</p> <p>3. Lớp đệm ổ cối: - Vật liệu: Vitamin E kết hợp UHMWPE, có 2 dạng chống trật neutral (0°) và hooded (10°) 0° đường kính trong 28mm, 32mm, 36mm.</p> <p>4. Chòm xương đùi: - Vật liệu BILOX delta ceramic đường kính 22mm (0, +2, +4), 28mm (-3.5, 0, +3.5), 32mm (4, 0, +4, +7), 36mm (4, 0, +4, +8).</p> <p>5. Chuôi khớp háng: - Ti-6Al-4v, toàn bộ bề mặt được phủ lớp Porous Plasma Spray + HA có độ xốp tối ưu; Thân xương đùi thiết kế gắn với chòm B-One TM 12/14 . Kích cỡ: từ 1 đến 11 cỡ với cổ 127 độ và 132 độ, chiều dài cổ 27mm - 40mm; Kích thước thân 96mm, 99mm, 102mm, 105mm, 108mm, 111mm, 114mm, 117mm, 120mm, 123mm, 126mm.</p> <p>* Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/FDA</p>	Bộ	10	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
193	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi phủ Plasma và HA toàn phần, góc cổ chuôi 135°	<p>1. Chuôi HYDRA-Fix, cổ chuôi 12/14 không xi măng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu Titanium, toàn bộ bề mặt thân chuôi được phủ lớp HA dày 80 Microns +/- 20Mµ. - 11 kích cỡ chuôi: 8;9;10;11;12;13;14;15;16;17;18 tương ứng chiều dài 93 mm;128,5mm; 138,5mm; 143,5mm; 148mm; 153mm; 158mm; 163mm; 168mm; 176mm và 186mm. - Góc cổ chuôi 135 độ - Có các rãnh ngang ở đầu gần chống lún và rãnh dọc ở đầu xa giúp cực đại hóa diện tích tiếp xúc của xương và chuôi, đồng thời cải thiện sự cố định thứ cấp của chuôi (chống xoay). <p>2. Chén FIXA LARUS</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình bán cầu, đỉnh vòm chén phẳng. Hình dạng chén được thiết kế để tối đa độ ổn định chính nhờ việc nén chặt vành ngoài chén đồng thời giảm thiểu sự mất xương. - 13 kích cỡ từ 42mm đến 66mm, bước tăng 2mm; - Có 3 lỗ bắt vít nhằm thêm sự lựa chọn để tăng độ ổn định. - Vỏ chén bằng Titanium được phun plasma lớp titan nhám có độ xốp trung bình dày 400µm và lớp HA dày hơn 50µm để thúc đẩy sự phát triển của xương. <p>3. Lớp đệm có bờ chống trật 15 độ</p> <p>4. Đầu chỏm xương đùi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim CoCrMo - Kích thước: Đường kính 22mm (Chiều dài cổ -2, +0, +2, +5); 28mm (Chiều dài cổ -3.5, 0, +3.5, +7); 32mm (Chiều dài cổ -4, +0, +4, +7), 36mm (Chiều dài cổ -4, +0, +4, +7), 40mm (Chiều dài cổ -4, +0, +4, +7) <p>5. Vít</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu Titanium; đường kính 6,5mm; chiều dài từ 20-50mm bước tăng 5mm; góc xoay 24 độ <p>Cung cấp kèm bộ dụng cụ thay Khớp háng toàn phần khi sử dụng</p>	Bộ	5	
194	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi phủ Plasmapore, Ceramic On Ceramic	<p>Stem: có taper 8/10 & 12/14, đường cắt xương 55°, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần được phủ lớp với Công nghệ Plasmamore µ-CaP (calcium phosphate CaP) làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuôi khớp.</p> <p>Chuôi làm bằng hợp kim ISOTAN F-Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3). Có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau : 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 16:138mm, 17:146mm, 18:150mm.</p> <p>Ổ cối: Phủ công nghệ độc quyền Plasmapore CaP giúp mau liền xương từ 8-12 tuần, có các size từ 40mm - 70mm, có 3 lỗ bắt vít hướng 11h, 12h, 13h. Chất liệu Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3).</p> <p>Liner: Chất liệu bằng BioloX® delta Aluminium Oxide matrix ceramic thế hệ mới nhất. Liner 40mm-46mm sử dụng head có đường kính 28mm, Liner 48mm-50mm sử dụng head có đường kính 32mm, Liner 52mm-54mm sử dụng head có đường kính 36mm, Liner 56mm -70mm sử dụng cho head 40mm. Head: Chất liệu bằng BioloX® delta Aluminium Oxide matrix ceramic. Có các size 28mm, 32mm, 36mm, 40mm.</p> <p>Vít: có các size 16mm, 20mm, 24mm, 28mm, 32mm, 36mm, 40mm, 44mm chất liệu ISOTAN® F Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3), góc xoay đa hướng +/- 9°</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO, CE</p>	Bộ	3	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
195	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ TPS (Ceramic on PE)	<p>1. Chuôi khớp (Stem) - Chất liệu hợp kim Titan TiA16V4 phủ TPS (Titan Plasma Spray) - Góc cổ thân 135 độ (standard) - Đầu chuôi dạng Taper 12/14 (5°42'30") - Kích cỡ chuôi (Stem Size): từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm) - Chiều dài chuôi (Stem Length): 135, 140, 145, 150, 155 mm. 2. Chòm xương đùi (Modular head) - Chất liệu gốm (Ceramic) - Đường kính đầu (head): 28; 32; 36; cổ dài (0, ±3.5, +7, +10.5, +14, +17.5)mm; size S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL; cổ ' đầu 12/ 14 3. Ổ cối (Acetabular Press-fit Shell) - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4, phủ TPS (Titan Plasma Spray) - Kích cỡ từ 38mm đến 82mm; mỗi cỡ tăng 2mm; - Trên ổ cối có 5 lỗ để bắt vít ổ cối,- Vít ổ cối: chất liệu hợp kim titanium TiAl64V gắn ổ cối với xương, đường kính 6.5mm; dài từ 25mm đến 50mm; mỗi bước tăng 5mm 4. Lót ổ cối (Inlay) - vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen (UHMWPE) có gờ chống trượt 20 độ- Đường kính trong: 22, 26, 28, 32, 36 mm; - Kích cỡ (size): 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32,33,34,35.</p>	Bộ	10	
196	N06.04.051	Khớp háng toàn phần chuyển động đôi không xi măng, chén in 3D nguyên khối	<p>1.Chuôi HYDRA-Fix, cổ chuôi 12/14 không xi măng - Vật liệu Titanium, toàn bộ bề mặt thân chuôi được phủ lớp HA dày 80 Microns +/- 20Mμ. - 11 kích cỡ chuôi : 8;9;10;11;12;13;14;15;16;17;18 tương ứng chiều dài 93 mm;128,5mm; 138,5mm; 143,5mm; 148mm; 153mm; 158mm; 163mm; 168mm; 176mm và 186mm. - Góc cổ chuôi 135 độ - Có các rãnh ngang ở đầu gần chống lún và rãnh dọc ở đầu xa giúp cực đại hóa diện tích tiếp xúc của xương và chuôi, đồng thời cải thiện sự cố định thứ cấp của chuôi (chống xoay). 2.Chén FIXA DUPLEX: - Chén được in 3D nguyên khối từ bột kim loại là hợp kim CoCrMO. Hình dạng bên ngoài chén là bán cầu, cộng thêm lớp viền hình trụ nâng cao 3mm chống trật khớp. - Vô chén cung cấp độ ổn định tuyệt vời và sự cố định đáng tin cậy nhờ lớp vô cực kỳ thô ráp của bề mặt nguyên khối 3D Co-Por® mà không cần phải bắt thêm vít hay chân cố định. - Bề mặt Co-Por® được phủ một lớp hydroxyapatite 40μm để tăng cường sự tích hợp chính với xương chủ. Bề mặt Co-Por® có kích thước lỗ trung bình là 700μm với độ xốp 63,3%. - Bề mặt bên trong chén là lớp gương bóng, giúp giảm sự mài mòn của lớp đệm di động - Chén có sẵn 14 kích cỡ (từ kích thước 42 đến 68 bước tăng 2mm). Đường kính trong từ 39-57mm, đường kính ngoài 45-63mm. 3. Lớp đệm di động Cross-linked PE: - Vật liệu: UHMWPE (ISO5834/1-2) 4. Đầu chòm xương đùi - Vật liệu: Hợp kim CoCrMo - Kích thước: Đường kính 22mm (Chiều dài cổ -2, +0, +2, +5); 28mm (Chiều dài cổ -3.5, 0, +3.5, +7); 32mm (Chiều dài cổ -4, +0, +4, +7), 36mm (Chiều dài cổ -4, +0, +4, +7), 40mm (Chiều dài cổ -4, +0, +4, +7) Cung cấp kèm bộ dụng cụ thay Khớp háng toàn phần chuyển động đôi khi sử dụng</p>	Bộ	5	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
197	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi phủ Plasmapore, lớp đệm kết hợp Vitamin E	<p>Stem: có taper 8/10 & 12/14, biên độ xoay 135°, đường cắt xương 55°, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần được phủ lớp với Công nghệ Plasmamore μ-CaP (calcium phosphate CaP) làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuỗi khớp,</p> <p>Chuỗi làm bằng hợp kim ISOTAN F-Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3). Có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau : 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 16:138mm, 17:146mm, 18:150mm.</p> <p>Liner: Chất liệu bằng Ultra high molecular weight polyethylene (ISO 5834-2) kết hợp Vitamine E</p> <p>Head: Có đường kính 22.2mm, 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. Chất liệu ISODUR® F Cobalt-chromium forged alloy (CoCrMo / ISO 5832-12)</p> <p>Ổ cối: Loại ổ cối Plasmafit phủ công nghệ độc quyền Plasmapore® Pure titanium (Ti / ISO 5832-2), Plasmapore CaP giúp mau liền xương từ 8-12 tuần, có các size từ 40mm - 68mm, có 3 lỗ bắt vít hướng 11h, 12h, 13h. Chất liệu Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3)</p> <p>Vít: có các size 16mm, 20mm, 24mm, 28mm, 32mm, 36mm, 40mm, 44mm chất liệu ISOTAN® F Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3), góc xoay đa hướng +/- 9°.</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO, CE</p>	Bộ	5	
198	N06.04.052	Khớp háng bán phần không xi măng 135 độ	<p>1. Thân cán khớp háng đùi (Stem): - Chất liệu: Titanium; Kích cỡ: #8 (đường kính 5.7x115x135 độ); #9 (đường kính 5.1x130x135 độ); #10 (5.5x140x135 độ); #11 (đường kính 6.5x145x135 độ); #12 (đường kính 7.5x150x135 độ); #13 (đường kính 8.4x155x135 độ); #14 (đường kính 9.1x160x135 độ); #15 (đường kính 10.0x165x135 độ); #16 (đường kính 11.2x170x135 độ); - Đặc tính: Bề mặt chuỗi thô ráp tăng độ bám kích thích mọc xương</p> <p>2. Đầu chỏm khớp háng đùi (Femoral head): - Chất liệu: Co-Cr-Mo; Kích cỡ: đường kính đầu chỏm là 24mm với chiều dài chỏm là 3.5mm; đường kính đầu chỏm là 28mm với chiều dài chỏm là 1.5mm, 5mm, 8.5mm, 12mm, 15.5mm. - Đặc tính: Được đánh bóng để giúp giảm tối đa lực ma sát hạn chế mài mòn</p> <p>3. Đầu khớp háng bán phần Co-Cr-Mo (Bipolar head): - Chất liệu: Co-Cr-Mo + nhựa cao phân tử Polyethylene-PE; Kích cỡ: đường kính ngoài 39/41/43/45/47/49/51/53/55mm và đường kính trong là 24/28mm. - Đặc tính: Được đánh bóng hạn chế mài mòn khi chỏm di chuyển Có kèm theo hộp trợ cụ hỗ trợ khi sử dụng.</p>	Bộ	10	
199	N06.04.052	Khớp háng bán phần có xi măng Co-Cr-Mo	<p>- Thân cán khớp háng đùi Co-Cr-Mo, góc cổ chuỗi 130 độ, chiều dài 130-145mm, độ dày 6.5-10mm</p> <p>- Đầu Chỏm khớp háng đùi Co-Cr-Mo: đk Φ24 - Φ28 mm x chiều dài 0.0-15.5mm.</p> <p>- Đầu khớp háng bán phần Co-Cr-Mo: Đk trong : Φ24, Φ28 mm + Đk ngoài : Φ39 - Φ55 mm.</p> <p>- Ống Bơm Xi Măng + Đầu chặn xi măng + Xi măng xương</p>	Bộ	5	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
200	N06.04.052	Bộ khớp háng bán phần không xi măng cổ liền	<p>1. Đầu khớp háng lưỡng cực (Bipolar head): Chất liệu: Cobalt - Chrome, Polyethylene cao phân tử. Đường kính trong : 22, 28 mm. Đường kính ngoài từ 36-41 sử dụng chỏm 22mm, từ 42-45 sử dụng chỏm 28mm</p> <p>- Kích cỡ : Đường kính 36 – 59 mm với mỗi bước tăng 1 mm,</p> <p>2. Chỏm xương đùi:</p> <p>- Vật liệu Cobalt Chrome (CoCr) Alloy. Đường kính đầu (head) : 22(-3.5, 0, +3)mm; 28 (0, ±3.5, +7, +10.5)mm</p> <p>3. Chuôi khớp háng (Stem):</p> <p>- Vật liệu Titanium Ti-6Al-4V Alloy-Plasma Spray. Hai bên thân chuôi có 2 rãnh giúp cung cấp máu nuôi xương. Phần trên phun phủ plasma tạo bề mặt tốt bám xương, phủ bên ngoài lớp Plasma Spray. Cổ côn 12/14, Góc cổ chuôi 127, 135, 143 độ.</p> <p>- Kích cỡ/chiều dài chuôi: 109 - 146mm.</p> <p>- Độ di lệch cổ chuôi với chỏm +0 (Offset (+0)) : 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57mm. Chiều dài cổ chuôi với chỏm (Neck Length : 29, 30, 34, 35,36, 40, 41, 45, 46, 47 mm.</p>	Bộ	10	
201	N06.04.052	Bộ khớp háng bán phần không xi măng cổ rời	<p>1. Đầu khớp háng lưỡng cực (Bipolar head):</p> <p>- Gồm vỏ kim loại bên ngoài làm bằng CoCr và lớp đệm bên trong bằng Polyethylene cao phân tử, có vòng khóa đàn hồi; kích cỡ từ 36mm-59mm.</p> <p>2. Chỏm xương đùi: Vật liệu bằng Cobalt Chrome (CoCr), có đường kính 22mm, 28mm;32mm gồm các cỡ S(-3.5), M(+0), XL(+3.5), XL(+7), XXL(+10.5).</p> <p>3. Cổ rời Có 10 cỡ cổ modular điều chỉnh 8 hoặc 15 độ góc vẹo trong/vẹo ngoài; 8 hoặc 14 độ nghiêng trước/sau, cổ chuôi đầu gắn chỏm đường kính Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30").</p> <p>4. Chuôi khớp háng:</p> <p>- Được làm bằng hợp kim Titanium alloy (Ti6Al4V) toàn bộ bề mặt chuôi được phủ lớp HA 180µm, chuôi dạng hình nêm có rãnh ngang chống lún và rãnh dọc chống xoay, góc cổ chuôi 127°, 135°, 143 độ, phần cổ chuôi được đánh bóng gương. Kích cỡ chuôi: có 10 kích cỡ từ 1-10, chiều dài: 125-175mm.</p>	Bộ	10	
202	N06.04.052	Bộ khớp háng bán phần chuôi dài cổ rời không xi măng	<p>1. Đầu khớp háng lưỡng cực (Bipolar head):</p> <p>- Gồm vỏ kim loại bên ngoài làm bằng CoCr và lớp đệm bên trong bằng Polyethylene cao phân tử, có vòng khóa đàn hồi; kích cỡ từ 36mm-59mm.</p> <p>2. Chỏm xương đùi: Vật liệu bằng Cobalt Chrome (CoCr), có đường kính 22mm, 28mm;32mm gồm các cỡ S(-3.5), M(+0), XL(+3.5), XL(+7), XXL(+10.5).</p> <p>3. Cổ rời Có 10 cỡ cổ modular điều chỉnh 8 hoặc 15 độ góc vẹo trong/vẹo ngoài; 8 hoặc 14 độ nghiêng trước/sau, cổ chuôi đầu gắn chỏm đường kính Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30").</p> <p>4. Chuôi khớp háng (Stem): làm bằng Titanium (Ti6Al4v), bề mặt nhám tăng độ kết dính với xương, kích cỡ: 3-11, chiều dài: 176 - 216mm. Độ di lệch cổ chuôi (Offset): 31 đến 47mm. Dùng cho kỹ thuật mổ Super Path</p>	Bộ	5	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
203	N06.04.052	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi phủ Titanium Plasma	<p>1. Cuồng xương đùi (Stem):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium (Ti6AL4V), phủ bên ngoài Titanium-Plasma rỗ tổ ong. Độ dày của lớp phủ 195 - 255 μm. - Có 2 loại cuồng cổ Standard và Hight Offset, góc cổ chuôi 132°, cho phép chèn dễ dàng trong kỹ thuật xâm lấn tối thiểu phù hợp cho đường mổ nhỏ lối trước. - Cổ chuôi (Taper) 12/14mm được đánh bóng gương. - Độ di lệch cổ chuôi (Offset): 35.6, 38.7, 40.1, 40.7, 42.1, 42.7, 43.3, 43.9, 46.8, 47.4, 48.0, 49.3, 50.5. - Chiều dài cổ chuôi (Standard Offset): 35.7, 38.5, 39.3, 39.4, 40.4, 43.4, 43.6. - Có 13 size: từ 0 - 12, chiều dài chuôi từ 128mm, 130mm, 133mm, 136mm, 138mm, 140mm, 143mm, 145mm, 148mm, 151mm, 153mm, 158mm, 163mm, có chuôi nhỏ phù hợp với những ca bệnh lý lỏng tủy nhỏ. - Độ bền kéo > 22 MPA, độ bền cắt > 22 MPA. - Thân khớp hình thon, có rãnh dọc chống xoay, rãnh ngang chống lún. <p>2. Đầu xương đùi (Femoral Head):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) / Stainless Steel. - Kích cỡ: 22mm, 28mm có các size -3,5; 0; +3,5; +4; +7; +8 - Thiết kế: Dạng hình cầu chính xác bề mặt được đánh bóng nhằm làm giảm hệ số ma sát chống lại sự mài mòn vật liệu. <p>3. Đầu lưỡng cực (Bipolar): Có hai lớp, lớp ngoài cùng làm bằng vật liệu Stainless Steel, lớp trong làm bằng Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) với vòng khóa khép kín. Đường kính trong 22mm & 28mm. Đường kính ngoài từ 38mm - 59mm, mỗi Size tăng 1mm.</p>	Bộ	10	
204	N06.04.052	Khớp háng bán phần không xi măng phủ TPS	<p>1. Chuôi khớp (Stem) - Chất liệu hợp kim Titan TiA16V4, phủ TPS (Titan Plasma Spray) - Góc cổ thân 135 độ (standard) - Đầu chuôi dạng Taper 12/ 14 (5°42'30") - Kích cỡ chuôi (Stem Size): từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm) - Chiều dài chuôi (Stem Length): 135, 140, 145, 150, 155 mm. 2. Chòm xương đùi (Modular head) - Chất liệu : Cobalt-Chrome (CoCr) - Đường kính đầu (head): 22; 26; 28; 32; 36; cổ dài (0, \pm3.5, +7,+10.5, +14, +17.5)mm; size S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL; cổ đầu 12/14 3. Đầu Bipolar - Bên ngoài thép không gỉ có hàm lượng Nitơ cao; bên trong vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen - Đường kính trong: 22; 28mm - Đường kính ngoài: từ 38mm đến 58mm (mỗi cỡ tăng 2mm)</p>	Bộ	5	
205	N06.04.052	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi phủ Plasmapore	<p>Stem: có taper 12/14, Biên độ xoay 135°, đường cắt xương 55°, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gân được phủ lớp với Công nghệ Plasmamore μ-CaP (calcium phosphate CaP) làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuôi khớp, Chuôi làm bằng hợp kim ISOTAN F-Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3). Có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau : 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 16:138mm, 17:146mm, 18:150mm.</p> <p>Head: Chất liệu hợp kim ISODUR F Cobalt-chromium forged alloy (CoCrMo / ISO 5832-12). Có taper 12/14. Có biên độ xoay 135°, đầu gân chòm 22.2mm cho Bipolar có đường kính 39mm - 42mm, chòm 28mm cho Bipolar cho đường kính 43mm - 55mm. Có nhiều size S, M, L, XL, XXL.</p> <p>Cup bipolar: chất liệu Ultra high molecular weight polyethylene UHMWPE bên trong , (ISO 5834-2), bên ngoài chất liệu Implant Stainless steel ISO 5832-1 có các size 39mm-55mm, có vòng khóa chống trật.</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO, CE</p>	Bộ	5	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
206	N06.04.053	Bộ khớp gối toàn phần có xi với lót đệm mâm chày Vitamin E	Thiết kế BALAN SEE bán kính đơn (0-95°) hạn chế cắt bỏ xương đùi xa và sau bằng nhau định hình và tái tạo cân bằng dây chằng. - Thiết kế kiểu patellofemoral bảo tồn xương, Cơ chế khóa chèn xương chày đa hướng mạnh mẽ. 1. Lồi cầu đùi (Femoral Component) : chất liệu hợp kim CoCr, Loại lồi cầu đùi trái/ phải với 15 size, 10 kiểu chuẩn (PS) và 5 kiểu mở rộng (PS+) đối với size 3N,4N,5N,6N,7N. 2. Mâm chày (Tibial Plate) : chất liệu Ti-6Al-4V với 9 kích cỡ sử dụng 3. Lót đệm mâm chày (Tibial Bearing): thiết kế kiểu PS và PS +; chất liệu Vitamin E highly crosslinked, kích thước từ 9 -25mm với 8 độ dày khác nhau. 4. Bánh chè (Patellar Component) : chất liệu polyethylene gồm 7 kích cỡ 26; 27; 29; 32; 35; 38; 41mm	Bộ	5	
207	N06.04.053	Khớp gối toàn phần	1. Lồi cầu: Chất liệu Cobalt Chrome, thiết kế kiểu chữ J, bề mặt trong nhám, phủ dạng sợi để tăng độ kết dính của xi măng và xương, Bán kính góc ổn định 0 - 90 độ, có 8 size từ 1 đến 8. 2. Lót lót: Chất liệu Polyethylene cao phân tử (DURAMER), Thiết kế Ball in Socket đảm bảo chuyển động xoay sâu 1 góc 15 độ, Môi trước được nâng lên, môi sau hạ thấp nhằm hỗ trợ tốt cho đường gấp duỗi của PCL và tạo độ ổn định phía trước, có 8 size với độ dày khác nhau. 3. Mâm chày: Chất liệu Cobalt Chrome/ Titanium Alloy, bề mặt nhám tạo độ kết dính với xi măng và xương, có 6 size chuẩn và 5 size cộng, có khóa trong khớp cố định. 4. Bánh chè: Chất liệu Polyethylene cao phân tử, thiết kế kiểu mái vòm, dày 8-11mm, trượt trên lồi cầu theo đường có góc nghiêng 3,6o. 5. Xi măng: - Đóng gói tiệt trùng, kèm dung dịch pha.	Bộ	10	
208	N06.04.053	Khớp gối toàn phần cố định, loại ổn định phía sau tương thích với kỹ thuật phẫu thuật xâm lấn tối thiểu không cần mở lòng tủy xương đùi	Bộ Khớp gối toàn phần cố định, loại ổn định phía sau tương thích với kỹ thuật phẫu thuật xâm lấn tối thiểu không cần mở lòng tủy xương đùi: 1. Lồi cầu: - Chất liệu CoCrMo, - Có 7 kích cỡ với các kích thước: #1(60*34,8*16mm); #2(63*37,8*16mm); #3(66,2*41*18mm); #4(69,5*44,4*18mm); #5(73*48*20mm); #6(76,7*51,8*20mm); #7(80,5*55,8*22mm), nghiêng trước 6o, nghiêng sau 3o - Thiết kế độ cong được tối ưu hóa của bề mặt chịu tải nhằm mục đích bù lại không gian khe hở khi gấp gối và hệ quả của sự mất ổn định khi loại bỏ dây chằng chéo sau - Độ nghiêng của lồi cầu 3o giúp cải thiện độ uốn, tăng tiếp xúc bề mặt và tăng lực cố định. 2. Lót đệm cố định: - Chất liệu UHMWPE - Có 7 kích cỡ #1(39*60mm); #2(41*63mm); #3(43*66,2mm); #4(45,2*69,5mm); #5(47,5*73mm); #6(49,8*76,7mm); #7(52,3*80,5mm) với 5 độ dày 10mm, 12mm, 14mm, 17mm, 20mm, có chèn xương chày cố định phía sau 3. Mâm chày cố định: - Chất liệu Ti6Al4V, - Có 8 kích cỡ với các kích thước #1(39*60mm); #2(41*63mm); #3(43*66,2mm); #4(45,2*69,5mm); #5(47,5*73mm); #6(49,8*76,7mm); #7(52,3*80,5mm); #7plus(54,7*84,5mm) 4. Bánh chè: - Chất liệu UHMWPE, tiệt trùng ETO - Độ dày: 8mm, đường kính: 27mm, 30mm, 33mm, 36mm Tương thích với Hệ thống cân chỉnh tủy phụ để áp dụng kỹ thuật xâm lấn tối thiểu không cần mở rộng lòng tủy xương đùi Cung cấp kèm Bộ dụng cụ thay Khớp gối, Hệ thống cân chỉnh tủy phụ EMAS, các dụng cụ hỗ trợ và bộ bơm rửa khớp gối khi sử dụng	Bộ	5	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
209	N06.04.053	Khớp gối toàn phần cố định, ổn định phía sau, loại không có bánh chè tương thích với kỹ thuật phẫu thuật xâm lấn tối thiểu không cần mở lòng tủy xương đùi	<p>Khớp gối toàn phần cố định, ổn định phía sau, loại không có bánh chè tương thích với kỹ thuật phẫu thuật xâm lấn tối thiểu không cần mở lòng tủy xương đùi:</p> <p>1. Lõi cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu CoCrMo, - Có 7 kích cỡ với các kích thước: #1(60*34,8*16mm); #2(63*37,8*16mm); #3(66,2*41*18mm); #4(69,5*44,4*18mm); #5(73*48*20mm); #6(76,7*51,8*20mm); #7(80,5*55,8*22mm), nghiêng trước 6o, nghiêng sau 3o - Thiết kế độ cong được tối ưu hóa của bề mặt chịu tải nhằm mục đích bù lại không gian khe hở khi gấp gối và hệ quả của sự mất ổn định khi loại bỏ dây chằng chéo sau - Độ nghiêng của lõi cầu 3o giúp cải thiện độ uốn, tăng tiếp xúc bề mặt và tăng lực cố định. <p>2. Lớp đệm cố định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu UHMWPE - Có 7 kích cỡ #1(39*60mm); #2(41*63mm); #3(43*66,2mm); #4(45,2*69,5mm); #5(47,5*73mm); #6(49,8*76,7mm); #7(52,3*80,5mm) với 5 độ dày 10mm, 12mm, 14mm, 17mm, 20mm, có chèn xương chày cố định phía sau <p>3. Mâm chày cố định, tiệt trùng ETO</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Ti6Al4V, - Có 8 kích cỡ với các kích thước #1(39*60mm); #2(41*63mm); #3(43*66,2mm); #4(45,2*69,5mm); #5(47,5*73mm); #6(49,8*76,7mm); #7(52,3*80,5mm); #7plus(54,7*84,5mm) <p>Tương thích với Hệ thống cân chỉnh tủy phụ để áp dụng kỹ thuật xâm lấn tối thiểu không cần mở rộng lòng tủy xương đùi</p> <p>Cung cấp kèm Bộ dụng cụ thay Khớp gối, Hệ thống cân chỉnh tủy phụ EMAS, các dụng cụ hỗ trợ và bộ bơm rửa khớp gối khi sử dụng</p>	Bộ	5	
210	N06.04.053	Khớp gối toàn phần di động loại ổn định phía sau tương thích với kỹ thuật phẫu thuật xâm lấn tối thiểu không cần mở lòng tủy xương đùi	<p>Khớp gối toàn phần di động, ổn định phía sau, tương thích với kỹ thuật phẫu thuật xâm lấn tối thiểu không cần mở lòng tủy xương đùi:</p> <p>1. Lõi cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu CoCrMo, - Có 7 kích cỡ với các kích thước: #1(60*34,8*16mm); #2(63*37,8*16mm); #3(66,2*41*18mm); #4(69,5*44,4*18mm); #5(73*48*20mm); #6(76,7*51,8*20mm); #7(80,5*55,8*22mm), nghiêng trước 6o, nghiêng sau 3o - Thiết kế độ cong được tối ưu hóa của bề mặt chịu tải nhằm mục đích bù lại không gian khe hở khi gấp gối và hệ quả của sự mất ổn định khi loại bỏ dây chằng chéo sau - Độ nghiêng của lõi cầu 3o giúp cải thiện độ uốn, tăng tiếp xúc bề mặt và tăng lực cố định. <p>2. Lớp đệm di động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu UHMWPE - Có 7 kích cỡ #1; #2; #3; #4; #5; #6; #7 với 5 độ dày 10mm, 12mm, 14mm, 17mm, 20mm. <p>3. Mâm chày di động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu CoCrMo, - Có 7 kích cỡ với các kích thước #1; #2; #3; #4; #5; #6; #7 <p>4. Bánh chè, tiệt trùng ETO:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu UHMWPE, - Độ dày: 8mm, đường kính: 27mm, 30mm, 33mm, 36mm <p>Tương thích với Hệ thống cân chỉnh tủy phụ để áp dụng kỹ thuật xâm lấn tối thiểu không cần mở rộng lòng tủy xương đùi</p> <p>Cung cấp kèm Bộ dụng cụ thay Khớp gối, Hệ thống cân chỉnh tủy phụ EMAS, các dụng cụ hỗ trợ và bộ bơm rửa khớp gối khi sử dụng</p>	Bộ	5	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
211	N06.04.053	Khớp gối toàn phần di động, ổn định phía sau, loại không có bánh chèn tương thích với kỹ thuật phẫu thuật xâm lấn tối thiểu không cần mở lòng tủy xương đùi	<p>Khớp gối toàn phần di động, ổn định phía sau, loại không có bánh chèn tương thích với kỹ thuật phẫu thuật xâm lấn tối thiểu không cần mở lòng tủy xương đùi</p> <p>1. Lõi cầu: - Chất liệu CoCrMo, - Có 7 kích cỡ với các kích thước: #1(60*34,8*16mm); #2(63*37,8*16mm); #3(66,2*41*18mm); #4(69,5*44,4*18mm); #5(73*48*20mm); #6(76,7*51,8*20mm); #7(80,5*55,8*22mm), nghiêng trước 6o, nghiêng sau 3o - Thiết kế độ cong được tối ưu hóa của bề mặt chịu tải nhằm mục đích bù lại không gian khe hở khi gấp gối và hệ quả của sự mất ổn định khi loại bỏ dây chằng chéo sau - Độ nghiêng của lõi cầu 3o giúp cải thiện độ uốn, tăng tiếp xúc bề mặt và tăng lực cố định.</p> <p>2. Lớp đệm di động: - Chất liệu UHMWPE - Có 7 kích cỡ #1; #2; #3; #4; #5; #6; #7 với 5 độ dày 10mm, 12mm, 14mm, 17mm, 20mm.</p> <p>3. Mâm chày di động: - Chất liệu CoCrMo, - Có 7 kích cỡ với các kích thước #1; #2; #3; #4; #5; #6; #7</p> <p>Tương thích với Hệ thống cân chỉnh tủy phụ để áp dụng kỹ thuật phẫu thuật xâm lấn tối thiểu không cần mở rộng lòng tủy xương đùi Cung cấp kèm Bộ dụng cụ thay Khớp gối, Hệ thống cân chỉnh tủy phụ, các dụng cụ hỗ trợ và bộ bơm rửa khớp gối khi sử dụng</p>	Bộ	5	
212	N06.04.053	Khớp gối toàn phần Vega FB, gấp gối tối đa 160 độ	<p>Khớp gối cố định toàn phần mâm chày không đối xứng, chất liệu chính của Lõi Cầu và Mâm Chày làm bằng hợp kim Cobalt-Chrome Molybdenum (CoCrMo) đánh bóng bề mặt, bên ngoài được phủ bởi các lớp hợp kim chromium nitride, chromium carbon nitride ngoài cùng phủ lớp zirconium nitride nhằm hạn chế tối thiểu các trường hợp bệnh nhân mắc cảm với Cobalt và Chrome, lõi cầu đùi đa trục dạng J, thiết kế dạng chêm mặt cắt trước làm giảm thiểu mất xương và tăng diện tích tiếp xúc của lõi cầu lên bề mặt xương, gấp gối tối đa 160 độ.</p> <p>- Lõi cầu có các Size : F1, F2, F3, F4, F5, F6, F7, F8.</p> <p>- Lớp đệm mâm chày được làm bằng vật liệu cao cấp Beta Polyethylent (UHMWPE -ISO 5834-2) có kích thước 10,12,14,16,18,20 mm, thiết kế nghiêng sau 3 độ làm giảm nguy cơ trật khớp.</p> <p>- Mâm chày thiết kế dạng vây cá gồm các size: T0, T1, T2, T3, T4, T5.</p> <p>Cơ chế kết hợp Mâm chày và lõi cầu :</p> <p>+ T0: F1, F2, F3, khả thi F4 + T1: F1, F2, F3, F4, Khả thi F5 +T2 : F2, F3, F4, F5, Khả thi F1 và F6 + T3: F3, F4, F5, F6, Khả thi F2 và F7 +T4: F4, F5, F6, F7, Khả thi F3 +T5 :F5, F6, F7, Khả thi F4</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO, CE</p>	Bộ	3	
	N06.05.000	Miếng vá, mảnh ghép				
213	N06.05.020	Mảnh ghép thoát vị bẹn và thành bụng 10 x 15cm	<p>Chất liệu: Sợi Polypropylene không tiêu.</p> <p>Kích thước: 10 x 15cm. Vô khuẩn.</p>	Cái	100	
214	N06.05.020	Mảnh ghép thoát vị bẹn và thành bụng 6 x 11cm	<p>Chất liệu: Sợi Polypropylene không tiêu.</p> <p>Kích thước: 6 x 11cm. Vô khuẩn.</p>	Cái	100	
	N07.00.000	Nhóm 7. Các loại VTYT chuyên khoa				
	N07.01.250	Dây bơm áp lực cao				
215	N07.01.250	Dây bơm nước dùng trong nội soi chạy bằng máy có van điều khiển dòng nước	<p>- Tương thích với máy Arthroscopy Pump</p> <p>- Đi kèm mặt hàng Integrated Tubing Set.</p> <p>- Số lượng: 10 cái / hộp.</p> <p>- Bao gồm điều khiển bằng tay khử trùng. Mỗi ống đi kèm với khóa Lure, dùng điều chỉnh độ dài ống</p>	Cái	15	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
216	N07.01.250	Dây bơm nước dùng trong nội soi chạy bằng máy	Dây bơm nước dùng trong nội soi khớp loại dùng một lần, tương thích với máy bơm PV-5201AUH/NAV-ARTH-PUMP có dải áp lực 10-150mmHg, dải lưu lượng 0,1-2,0 l/phút Vật liệu: Nhựa PVC/ Silicone Dây bơm nước có 2 kim đầu nhọn cắm vào bình đựng nước và nắp đậy đầu kim, 3 kẹp bấm, đầu nối với ống soi và nắp đậy đầu nối, ... Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide Cung cấp kèm máy bơm nước PV-5201AUH/NAV-ARTH-PUMP khi sử dụng.	Cái	15	
217	N07.01.250	Dây bơm tiêm điện áp lực cao	- Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn. - Thể tích mỗi dịch 1ml - Đường kính trong: 0.9 mm. Đường kính ngoài: 1.9mm - Đầu nối Luer Lock - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP	Cái	3.000	
218	N07.01.250	Dây nối dài dùng trong bơm thuốc cân quang	Dây nối bơm thuốc cân quang dài 75cm. Không chứa chất phụ gia DEHP	Cái	500	
	N07.03.040	Chất nhầy, dung dịch hỗ trợ dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco các loại				
219	N07.03.040	Dịch nhầy nhãn khoa	1. Thông số kỹ thuật: Dịch nhầy PROVISC: ống 0,4ml chứa sodium hyaluronate 10mg/ml, Dịch nhầy VISCOAT: Ống 0,35 ml chứa sodium chondroitin sulfate 40mg/ml, sodium hyaluronate 30mg/ml 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hộp dịch nhầy DUOVISC được thiết kế với 2 chất dịch nhầy khác nhau, sử dụng trong mổ đục thủy tinh thể 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Hộp		
	N07.03.050	Chất nhuộm màu dùng trong phẫu thuật mắt các loại				
220	N07.03.050	Dung dịch nhuộm bao	1. Chất liệu: Thuốc nhuộm bao Trypan Blue 0.06% 2. Thông số kỹ thuật: Lọ 1ml 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch màu xanh chứa trong lọ thủy tinh, tiệt trùng 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Lọ		
	N07.04.000	7.4. Tiêu hóa				
221	N07.04.040	Dụng cụ cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo	- Dụng cụ sử dụng một lần. - Dụng cụ phẫu thuật trĩ theo phương pháp Longo kỹ thuật PPH. - Bộ dụng cụ bao gồm: Dụng cụ cắt trĩ bao gồm băng đạn: 01bộ; Dụng cụ nong hậu môn – trực tràng: 01cái; Dụng cụ soi hậu môn – trực tràng: 01cái; Dụng cụ nong và khâu niêm mạc: 01cái; Dụng cụ móc chi khâu: 01cái.	Bộ	100	
222	N07.04.040	Dụng cụ cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo 33mm	Dụng cụ phẫu thuật trĩ theo phương pháp Longo 33mm, đường kính lồng cắt đến 24.4mm, 28 kim bằng Titanium Alloy hoặc tương đương, điều chỉnh chiều cao kim đóng từ 0.75mm-1.5mm	Bộ	20	
223	N07.04.070	Lưới điều trị thoát vị 6x11cm	Lưới điều trị thoát vị Kt: 6x11cm. Thành phần Monofilament Polypropylene được đan thành lưới có độ đàn hồi, bền. Có độ ổn định cao, cấu trúc mỏng, độ xốp lý tưởng.	Miếng	100	
224	N07.04.070	Lưới điều trị thoát vị 7,5x15cm	Lưới điều trị thoát vị Kt: 7.5x15cm. Thành phần Monofilament Polypropylene được đan thành lưới có độ đàn hồi, bền. Có độ ổn định cao, cấu trúc mỏng, độ xốp lý tưởng.	Miếng	100	
225	N07.04.070	Lưới điều trị thoát vị 15x15cm	Lưới điều trị thoát vị Kt: 15x15cm. Thành phần Monofilament Polypropylene được đan thành lưới có độ đàn hồi, bền. Có độ ổn định cao, cấu trúc mỏng, độ xốp lý tưởng. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Miếng	100	
	N07.06.000	7.6 Chấn thương chỉnh hình				
	N07.06.030	Bộ dụng cụ đồ xi măng các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, xi măng, bơm áp lực đẩy xi măng)				
226	N07.06.030	Xi măng khớp gối	Xi măng xương có tính chất cơ học trên tiêu chuẩn ISO 5833 - Giải phóng monome thấp. - Implant cố định chắc chắn. - Quá trình đông cứng nhanh cuối cùng giúp giảm nguy cơ vi chuyển động của bộ phận cấy ghép. - Bari sulfat, chất cân quang phù hợp tiêu chuẩn - Dùng để cố định trong phẫu thuật tạo hình khớp, tái tạo khớp sau chấn thương. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/CFS	Gói	20	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
227	N07.06.030	Xi măng sinh học	Xi măng làm từ hai thành phần vô trùng: polyme ở dạng bột và dung dịch lỏng monome - Thành phần dung dịch pha có trọng lượng 9.2g : Methyl methacrylate 99.3%; N,N dimethyl-p-toluidine 0.7%; Hydroquinone 20ppm - Thành phần xi măng bột: Polymethylmethacrylate 19.2%; Methyl methacrylate styrene copolymer 35.3%; Benzoyl peroxide 0.5 % ; ZrO2 45% - Sau khi trộn dạng bột quánh sệt, có cần quang, thời gian đông cứng sau 6 phút , có thể tiêm tối đa 22 phút ở nhiệt độ 20 ° C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Cái	20	
	N07.06.040	Đinh, nẹp, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật xương các loại				
228	N07.06.040	Đinh chốt titan đùi các cỡ	- Chất liệu: titanium alloy. - Kích cỡ: đường kính đinh 9/10/11mm. Chiều dài 340-420mm, mỗi bước tăng 20mm. - Đặc tính: thân đinh rỗng (gồm 1 đinh, 1 nắp đinh và 4 vít). Các loại vít như sau: + Vít khoá Gamma đường kính 6.4mm với chiều dài 70-115mm, gia tăng số 5mm; + Vít chốt khoá đường kính 4.7mm với chiều dài: 26-60 mm, gia số tăng 2mm, 64-84mm gia tăng số 4mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Bộ	40	
229	N07.06.040	Đinh chốt titan cẳng chân các cỡ	- Chất liệu: titanium alloy. - Kích cỡ: đường kính đinh 8/9/10mm. Chiều dài 255-375mm, mỗi bước tăng 15mm. - Đặc tính: thân đinh đặc (gồm 1 đinh, 1 nắp đinh và 9 vít). Các loại vít như sau: + Vít chốt khoá đường kính 4.8mm với chiều dài: 30-80mm, gia số tăng 5mm. + Vít chốt khoá đường kính 4.3mm với chiều dài: 25-80mm, gia số tăng 5mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Bộ	80	
230	N07.06.040	Đinh Kirschner các cỡ	Đường kính 0.8-3.0mm x 200-300mm. Chất liệu thép không gỉ	Cây	300	
231	N07.06.040	Đinh Kirschner có răng các cỡ	Đường kính 0.8-1.6mm x 40-120mm. Chất liệu thép không gỉ.	Cây	20	
232	N07.06.040	Đinh Kirschner 2 đầu nhọn các cỡ	- Đường kính từ 0.5mm đến 4.0mm; hai đầu nhọn - chiều dài từ 100 - 290mm; - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	150	
233	N07.06.040	Đinh Steinman các cỡ	- Đường kính từ 3.0mm đến 6.0mm, chiều dài từ 120 - 250mm; - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	150	
234	N07.06.040	Nẹp bất động đầu dưới xương quay	Gồm có 1 thanh chính có khớp nối ở giữa, 2 khớp nối chuyên động trượt, 2 đinh đường kính 2.5mm với chiều dài 60mm, đoạn răng 15mm, 2 đinh đường kính 3.5mm với chiều dài 80mm, đoạn răng 15mm, 1 cờ lê lục giác chữ L, 1 thanh lắp ốc	Bộ	5	
235	N07.06.040	Nẹp bất động cẳng chân	- Chất liệu: thép y khoa. - Kích cỡ: Gồm có 1 thanh chính có 2 khớp nối, 4 đinh đường kính 6mm /5mm/ 4mm. - Đặc tính: dùng để cố định bên ngoài cho các phẫu thuật gãy hở xương cẳng chân, có 1 thanh lắp ốc và sử dụng cờ lê lục giác hình chữ L. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Bộ	5	
236	N07.06.040	Nẹp bất động đùi	- Chất liệu: thép y khoa. - Kích cỡ: Gồm có 1 thanh chính có 2 khớp nối dài 260mm và 1 thanh nén, kéo. - 6 đinh đường kính 6.0mm với chiều dài 130mm, đoạn răng 50mm. - Đặc tính: dùng để cố định bên ngoài cho các phẫu thuật gãy hở xương đùi, có 1 thanh lắp ốc và sử dụng cờ lê lục giác hình chữ L. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Bộ	5	
237	N07.06.040	Nẹp nén ép DCP bán rộng các cỡ	Nẹp dày 5.0mm; thân nẹp rộng 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 18 lỗ - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	40	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
238	N07.06.040	Nẹp nén ép DCP bán hẹp các cỡ	Nẹp dày 4.0mm; thân nẹp rộng: 12.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm; - Số lỗ trên thân nẹp: từ 2 đến 16 lỗ - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	60	
239	N07.06.040	Nẹp nén ép DCP bán nhỏ các cỡ	Nẹp dày 2.5mm; thân nẹp rộng: 10.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 12mm; khoảng cách giữa nẹp: 16.0mm. - Số lỗ trên thân nẹp: từ 2 đến 12 lỗ - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	60	
240	N07.06.040	Nẹp lòng máng 1/3 các cỡ	Nẹp dày 1.5mm; thân nẹp rộng: 10.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 12.0mm. - Số lỗ trên thân nẹp: từ 2 đến 10 lỗ - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	60	
241	N07.06.040	Nẹp chữ L phải	- Nẹp chữ L phải dày 2.5mm; rộng: 38.7mm và 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16.0mm; Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 8 lỗ; dài từ 65.1mm đến 145.1mm. - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	60	
242	N07.06.040	Nẹp chữ L trái	- Nẹp chữ L trái dày 2.5mm; rộng: 38.7mm và 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16.0mm; Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 8 lỗ; dài từ 65.1mm đến 145.1mm. - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	60	
243	N07.06.040	Nẹp chữ T các cỡ	- Nẹp dày 2.5mm, rộng 16mm, độ rộng đầu nẹp 37mm; khoảng cách các lỗ 16mm, dùng vít 4.5mm. Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 8 lỗ; dài từ 63.5mm đến 143.5mm dùng vít 4.5 mm. - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	60	
244	N07.06.040	Nẹp móc xích các cỡ	- Nẹp dày 2.2mm; rộng: 10mm; khoảng cách lỗ nẹp: 10.5mm. Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 12 lỗ; dài từ 48mm đến 144mm. - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	60	
245	N07.06.040	Nẹp xương đòn các cỡ	- Nẹp dày 3.0mm; thân nẹp rộng 10.0mm, Số lỗ: 6; 8 lỗ trái/phải. - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	400	
246	N07.06.040	Nẹp mặt thẳng các cỡ	- Nẹp mặt thẳng 4/6/8 lỗ, 4 lỗ bắc cầu ngắn/bắc cầu dài cho vít 2.0mm, 6 lỗ bắc cầu dài cho vít 2.0mm; độ dày nẹp 1.0mm; chất liệu Titanium độ 3 TS-3-2 - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA	Cái	80	
247	N07.06.040	Nẹp hàm thẳng các cỡ	- Nẹp mặt thẳng 4-6 lỗ bắc cầu dài, dùng vít 2.3mm; độ dày nẹp 1.5mm; chất liệu Titanium độ 3 TS-3-3 - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA	Cái	40	
248	N07.06.040	Nẹp khóa xương đòn các cỡ	- Nẹp dày 3.0mm, thân nẹp rộng 10mm. Số lỗ trên thân nẹp: 6, 7, 8, 9 lỗ trái/ phải - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	300	
249	N07.06.040	Nẹp khóa móc xương đòn các cỡ	- Nẹp dày: 3.0mm; rộng 15.8mm và 9.8mm; khoảng cách lỗ 11.7mm. Số lỗ trên thân nẹp: 4, 5, 6, 7 lỗ trái / phải; dài từ 63mm đến 97mm. - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	100	
250	N07.06.040	Nẹp khóa bán nhỏ các cỡ	- Nẹp dày 3mm; thân nẹp rộng: 10.5mm; khoảng cách lỗ nẹp: 14mm; Số lỗ trên thân nẹp: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 lỗ - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	20	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
251	N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	- Đầu nẹp dày 1.8mm; thân nẹp dày 2.0mm; độ rộng đầu nẹp 20.6mm; thân nẹp rộng 12.3mm; khoảng cách lỗ nẹp: 12mm; Số lỗ trên thân nẹp: 5, 6, 7, 8 lỗ - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	100	
252	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương quay trái/phải các cỡ	- Nẹp dày: 2.0mm; rộng: 25.6mm và 9.1mm; Số lỗ trên thân nẹp: 3, 4, 5, 6 lỗ trái / phải; dài từ 54mm đến 86mm. - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	20	
253	N07.06.040	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ	- Nẹp dày: 4.0mm; rộng 13.5mm; khoảng cách lỗ nẹp 18mm; Số lỗ trên thân nẹp: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 lỗ; dài từ 110.6 đến 272.6mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	20	
254	N07.06.040	Nẹp khóa bản rộng các cỡ	- Nẹp dày 5.0mm; rộng 18mm; Chiều dài từ 143mm đến 251mm - Số lỗ trên thân nẹp: 8, 9, 10, 11, 12, 14 lỗ - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	30	
255	N07.06.040	Nẹp khóa chữ T các cỡ	- Nẹp dày: 2.5mm; rộng 16mm và 38.35mm; khoảng cách lỗ 16mm. Số lỗ trên thân nẹp: 4, 5, 6, 7, 8 lỗ; dài từ 81.7mm đến 145.7mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	30	
256	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái/ phải các cỡ	- Nẹp dày 2.2mm và 3.0mm; rộng 11.5mm và 22.4mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm; Số lỗ trên thân nẹp: 6, 8, 10, 12, 14 lỗ trái/ phải; dài từ 137.9 đến 233.9mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	40	
257	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái/phải các cỡ	- Nẹp dày 3.2mm và 5mm; rộng 33.2mm và 16.3mm; khoảng cách lỗ nẹp 20mm; số lỗ trên thân nẹp: 5, 7, 9, 11, 13 lỗ trái/ phải; dài từ 156.4mm đến 316.4mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	20	
258	N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái/phải các cỡ	- Nẹp dày 3.2mm và 4mm; rộng 16.2mm; khoảng cách lỗ nẹp 20mm; Số lỗ trên thân nẹp: 5, 7, 9, 11, 13 lỗ trái/ phải; độ dài từ 143.3mm đến 303.3mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	20	
259	N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái/phải các cỡ	- Đầu nẹp dày 3.2mm; thân nẹp dày 5mm; đầu nẹp rộng 25.6mm; thân nẹp rộng 16mm.khoảng cách lỗ trên thân nẹp: 18mm; Số lỗ trên thân nẹp: 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 lỗ trái/ phải - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	20	
260	N07.06.040	Nẹp khóa bản rộng, các cỡ, titan (xương đùi)	- rộng 17.6mm; dày 5.6mm; 4-20 lỗ - chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) - dùng kết hợp với: + Vít khóa Ø 5.0 mm + Vít cứng Ø 4.5 mm + Vít khóa xỏ Ø 5.0 mm	Cái	25	
261	N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương đùi, các loại, các cỡ, titan	- rộng 17.3mm; dày 5.4mm; 4-15 lỗ, trái/phải - chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 5.0 mm + vít cứng Ø 4.5 mm + Vít khóa xỏ Ø 5.0 mm	Cái	25	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
262	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, các loại, các cỡ, titan	- rộng 16.2mm; dày 5.5mm; 4-15 lỗ trái/phải - chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) - dùng kết hợp với: + Vít khóa Ø 5.0 mm + Vít cứng Ø 4.5 mm + Vít khóa xoắn Ø 5.0 mm	Cái	25	
263	N07.06.040	Nẹp khóa bản hẹp, các cỡ, titan (căng chân)	- rộng 14mm; dày 4.9mm; 4-20 lỗ - chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) - dùng kết hợp với: + Vít khóa Ø 5.0 mm + Vít cứng Ø 4.5 mm + Vít khóa xoắn Ø 5.0mm	Bộ	50	
264	N07.06.040	Nẹp khóa xương cánh tay các cỡ	- rộng 12mm; dày 3.6mm; 4-14 lỗ - chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xoắn Ø 3.5 mm + Vít xoắn Ø 4.0 mm	Bộ	30	
265	N07.06.040	Nẹp khóa nén ép bản nhỏ các cỡ	- rộng 10mm; dày 3mm; 4-12 lỗ - chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xoắn Ø 3.5 mm + Vít xoắn Ø 4.0 mm	Cái	50	
266	N07.06.040	Nẹp khóa căng tay các cỡ	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10 lỗ. Chiều dài: 51/64/77/90/103/116/129mm. - Đặc tính: nẹp thẳng thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	100	
267	N07.06.040	Nẹp khóa cánh tay các cỡ	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ. Chiều dài: 56/69/82/95/108/121/134/147/160mm. - Đặc tính: nẹp thẳng thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	100	
268	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương quay (trái, phải) các cỡ	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 3/ 4/ 5/ 6lỗ. Chiều dài: 44/ 55/ 66/ 77mmmm. - Đặc tính: nẹp thẳng hình chữ T, đầu nẹp có 4 lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khoá hoặc vít vô), sử dụng vít 2.7mm. Thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khoá hoặc vít vô) sử dụng vít 4.0mm, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	30	
269	N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 3/4/5/6/7/8/9/10lỗ. Chiều dài: 98/111/124/137/150/163/176/189mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 9 lỗ vít khoá hình tròn và 1 lỗ vít hình giọt nước dùng để nén ép, thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vô), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	50	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
270	N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên mâm chày (trái, phải) các cỡ	- Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 3/5/6/7/8/9/10/11/13lỗ. Chiều dài: 99/139/159/179/199/219/239/259/299mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 5 lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vò), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép) và lỗ vít hình tròn, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 5.0mm và vít vò đường kính 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	20	
271	N07.06.040	Nẹp khóa ốp lõi cầu đùi (trái, phải) các cỡ	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13lỗ. Chiều dài: 139/159/179/199/219/239/259/279/299/319mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 7 lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vò), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép) và lỗ vít hình tròn, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 5.0mm và vít vò đường kính 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	10	
272	N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	- rộng 11.8mm; dày 3.2mm; 3-14 lỗ, đầu 9 lỗ vít - chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xóp Ø 3.5 mm + Vít xóp Ø 4.0 mm	Cái	100	
273	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các loại, titan	- rộng 11mm; dày 3.2mm; 3-13 lỗ trái/phải - chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 2.7 mm + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xóp Ø 3.5 mm + Vít xóp Ø 4.0 mm	Bộ	20	
274	N07.06.040	Nẹp khóa DHS các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 3/4/5/6/7/8/9/10/11/12lỗ. Chiều dài: 91/107/123/139/155/171/187/203/219/235mm. - Đặc tính: nẹp thẳng có kèm vít khoá DHS, thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 5.0mm và vít vò đường kính 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	10	
275	N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương chày các cỡ	- rộng 15.5mm; dày 4.5mm; 5-13 lỗ trái/phải - chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) - dùng kết hợp với: + Vít khóa Ø 5.0 mm + Vít cứng Ø 4.5 mm + Vít khóa xóp Ø 5.0mm	Cái	45	
276	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương chày các cỡ	- rộng 11.5mm; dày 3.7mm; 4-16 lỗ trái/phải - chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xóp Ø 3.5 mm + Vít xóp Ø 4.0 mm	Cái	45	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
277	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương mác các cỡ	- Đầu nẹp 4 lỗ; cổ nẹp có 1 lỗ. Thân rộng 10.5mm; dày 3mm. - Số lỗ trên thân: 4-14 lỗ; tương ứng dài 92-212mm. Loại trái/phải - Chất liệu hợp kim Titan - Dùng kết hợp với: + Vít khóa Ø 3.5 mm + Vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xoắn Ø 3.5 mm	Cái	30	
278	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương quay các cỡ	- rộng 9mm; dày 2.5mm; 2-10 lỗ trái/phải - chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 2.4 mm + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xoắn Ø 3.5 mm + vít xoắn Ø 4.0 mm	Bộ	50	
279	N07.06.040	Nẹp khóa chữ I các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10 lỗ. Chiều dài: 23.2/28.5/33.8/39.1/44.4/49.7/55mm. - Đặc tính: nẹp thẳng có lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khoá hoặc vít vò), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 2.0mm và vít vò đường kính 2.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	5	
280	N07.06.040	Nẹp khóa chữ L các cỡ	5/ 6/ 7/ 8 lỗ ứng với chiều dài 22.5/ 27.8/ 33.1/ 38.4mm.Sử dụng vít 2.0mm.Chất liệu: titanium.	Cái	5	
281	N07.06.040	Nẹp khoá đầu trên xương chày chữ L các cỡ	- Rộng 16mm; dày 3mm. Số lỗ: 4-10 lỗ; tương ứng dài 90-186mm. Loại trái/phải - Chất liệu hợp kim Titan - Dùng kết hợp với: + Vít khóa Ø 5.0 mm + Vít cứng Ø 4.5 mm + Vít khóa xoắn Ø 5.0 mm	Cái	5	
282	N07.06.040	Nẹp khóa chữ T các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 5/6/7/8/9 lỗ. Chiều dài: 23.4/28.7/34/39.3/44.6mm. - Đặc tính: nẹp hình chữ T có lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khoá hoặc vít vò), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 2.0mm và vít vò đường kính 2.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	5	
283	N07.06.040	Nẹp khoá đầu trên xương chày chữ T	- Rộng 16mm; dày 3mm. Số lỗ: 4-10 lỗ; tương ứng dài 88-184mm. - Chất liệu hợp kim Titan - Dùng kết hợp với: + Vít khóa Ø 5.0 mm + Vít cứng Ø 4.5 mm + Vít khóa xoắn Ø 5.0 mm	Cái	5	
284	N07.06.040	Nẹp khóa đa hướng căng tay các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10 lỗ. Chiều dài: 63/76/89/102/115/128/141mm. - Đặc tính: nẹp thẳng, lỗ vít ở 2 đầu nẹp là lỗ vít khoá đa hướng (lỗ vít khoá đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 4.0mm và vít vò đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	40	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
285	N07.06.040	Nẹp khóa đa hướng cánh tay các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ. Chiều dài: 67/80/93/106/119/132/145/158/171mm. - Đặc tính: nẹp thẳng, lỗ vít ở 2 đầu nẹp là lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	60	
286	N07.06.040	Nẹp khóa đa hướng xương đòn S (trái, phải) các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 6/7/8/9/10 lỗ. Chiều dài: 69/81/93/105/117mm. - Đặc tính: nẹp hình chữ S, lỗ vít ở 2 đầu nẹp là lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vô), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	200	
287	N07.06.040	Nẹp khóa đa hướng khớp cùng đòn (trái, phải) các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 3/4/5/6/7/8/9/10 lỗ. Chiều dài: 61/71/81/91/101/111/121/131mm. - Đặc tính: Đầu nẹp là hình tam giác có móc, có 2 lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh) và 1 lỗ vít hình tròn, thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vô) và 1 lỗ vít dùng để nén ép, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	20	
288	N07.06.040	Nẹp khóa đa hướng T nhỏ các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 3/4/5/6 lỗ. Chiều dài: 45/56/67/78mm. - Đặc tính: nẹp hình chữ T, đầu nẹp có 4 lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vô), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 2.7mm và vít vô đường kính 2.7mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	20	
289	N07.06.040	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương mác các cỡ	- Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 3/4/5/6/7/8lỗ. Chiều dài: 74/86/98/110/122/134mm. - Đặc tính: nẹp thẳng, đầu nẹp có móc giúp cố định chỗ gãy thuận lợi hơn và có 3 lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh) và 1 lỗ vít hình tròn, đầu nẹp có lỗ dùng để xuyên đinh Kirschner cố định nẹp trước khi bắt vít. Thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vô), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 2.7/4.0mm và vít vô đường kính 2.7/4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	20	
290	N07.06.040	Nẹp khóa đa hướng T nâng đỡ các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 3/4/5/6/7/8lỗ. Chiều dài: 65/81/97/113/129/145mm. - Đặc tính: Nẹp hình chữ T, đầu nẹp có 2 lỗ vít hình số tám (gồm lỗ vít khóa đa hướng và lỗ vít dùng để nén ép), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vô đường kính 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	20	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
291	N07.06.040	Nẹp khóa đa hướng L nâng đỡ (trái, phải) các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8lỗ. Chiều dài: 80/96/112/128/144mm. - Đặc tính: Nẹp hình chữ L, đầu nẹp có 2 lỗ vít hình số tám (gồm lỗ vít khóa đa hướng và lỗ vít dùng để nén ép), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vô đường kính 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	20	
292	N07.06.040	Nẹp khóa đa hướng đầu trên xương cánh tay các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 3/4/5/6/7/8/9/10lỗ. Chiều dài: 103/116/129/142/155/168/181/194mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 9 lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh) và 1 lỗ vít hình tròn dùng để nén ép, thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	20	
293	N07.06.040	Nẹp khóa đa hướng lồi cầu ngoài cánh tay (trái, phải) các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 5/6/7/8/9/10/11lỗ. Chiều dài: 99/111/123/135/147/159/171mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 3 lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh) và 3 lỗ vít khóa hình tròn, thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vô) và 1 lỗ vít dùng để nén ép, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 2.7mm/4.0mm và vít vô đường kính 2.7/4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	20	
294	N07.06.040	Nẹp khóa đa hướng lồi cầu trong cánh tay (trái, phải) các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10lỗ. Chiều dài: 79/91/103/115/127/139/151mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 3 lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh) và 1 lỗ vít khóa hình tròn, thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vô) và 1 lỗ vít dùng để nén ép, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 2.7mm/4.0mm và vít vô đường kính 2.7/4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	20	
295	N07.06.040	Nẹp khóa đa hướng mắc xích các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/12/14/16lỗ. Chiều dài: 70/85/100/115/130/145/160/175/190/205mm. - Đặc tính: nẹp thẳng, lỗ vít ở 2 đầu nẹp là lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	20	
296	N07.06.040	Nẹp khóa đa hướng căng chân các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/11/12/14/16lỗ. Chiều dài: 94/112/130/148/166/184/202/222/238/274/310mm. - Đặc tính: nẹp thẳng, lỗ vít ở 2 đầu nẹp là lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vô đường kính 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	40	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
297	N07.06.040	Nẹp khóa đa hướng đùi các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 6/7/8/9/10/11/12/13/14/16lỗ. Chiều dài: 143/161/179/197/215/233/251/269/287/323mm. - Đặc tính: nẹp thẳng, lỗ vít ở 2 đầu nẹp là lỗ vít khoá đa hướng (lỗ vít khoá đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 5.0mm và vít vô đường kính 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	15	
298	N07.06.040	Nẹp khóa đa hướng đầu trên mâm chày (trái, phải) các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 3/5/6/7/8/9/10/11/13lỗ. Chiều dài: 99/139/159/179/199/219/239/259/299mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 5 lỗ vít khoá đa hướng (lỗ vít khoá đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít khoá đa hướng, lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép) và lỗ vít hình tròn, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 5.0mm và vít vô đường kính 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	15	
299	N07.06.040	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới cẳng chân II (trái, phải) các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 5/6/7/8/9/10/11/12/13lỗ. Chiều dài: 124/137/150/163/176/189/202/215/228mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 6 lỗ vít khoá đa hướng (lỗ vít khoá đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), 2 lỗ vít khoá hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	25	
300	N07.06.040	Nẹp khóa đa hướng ổ gối cầu đùi (trái, phải) các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13 lỗ. Chiều dài: 139/159/179/199/219/239/259/279/299/319mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 7 lỗ vít khoá đa hướng (lỗ vít khoá đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép) và lỗ vít hình tròn, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 5.0mm và vít vô đường kính 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	15	
301	N07.06.040	Nẹp khóa đa hướng đùi đầu rắn các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/11/13lỗ. Chiều dài: 120/138/156/174/192/210/228/246/282mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 4 lỗ vít khoá đa hướng (lỗ vít khoá đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 5.0mm và vít vô đường kính 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	15	
302	N07.06.040	Nẹp khóa đa hướng gót chân IV các cỡ	- Chất liệu: Pure Titanium. - Kích cỡ: có size 12 lỗ, chiều dài 58mm và 67mm. - Đặc tính: thân nẹp lỗ vít khoá đa hướng (lỗ vít khoá đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	10	
303	N07.06.040	Bộ nẹp DHS khóa	- Nẹp DHS khóa 2-10 lỗ. Bộ gồm: nẹp DHS khóa + Vít lớn DHS + vít nẹp + vít khóa 5.0mm + Vít cứng 4.5mm - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	5	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
304	N07.06.040	Nẹp khóa xương đòn chữ S các cỡ	- Rộng 10.5mm; dày 3.2mm; từ 6-10 lỗ trái/phải dài từ 88.5 đến 136.5mm, dùng vít khóa/cứng Ø 3.5 mm - Chất liệu Titanium, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136; Sản phẩm tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FSC	Cái	70	
305	N07.06.040	Nẹp khóa móc xương đòn các cỡ	- Loại móc xương đòn: rộng 11mm; dày 3.2mm; từ 5-7 lỗ trái/phải dài từ 81.5 đến 110.5mm, dùng kết hợp vít khóa/cứng Ø 3.5 mm - Chất liệu Titanium, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136; Sản phẩm tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FSC	Cái	20	
306	N07.06.040	Nẹp khóa mồm khuỷu các cỡ	- Rộng 11.0mm; dày 2.5mm; 2-8 lỗ, dài từ 82.5 đến 169mm; đầu 9 lỗ dạng móc, dùng vít 2.7mm, thân nẹp dùng vít khóa/cứng Ø 3.5 mm. - Chất liệu Titanium, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136; Sản phẩm tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FSC	Cái	10	
307	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương chày (tì) các cỡ	- Rộng 11.5mm; dày 3.7mm; 4-16 lỗ trái/phải, dài từ 114.5 đến 270.5mm; đầu 9 lỗ, dùng vít khóa/cứng Ø 3.5 mm - Chất liệu Titanium, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136; Sản phẩm tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FSC	Cái	30	
308	N07.06.040	Nẹp khóa gót chân các cỡ	- Độ dày nẹp 2mm, dài 57mm, 67mm, dùng vít khóa/cứng Ø 3.5 mm - Chất liệu Titanium, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136; Sản phẩm tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FSC	Cái	30	
309	N07.06.040	Nẹp khóa xương bàn ngón chữ L các cỡ	- Nẹp nhiều hình dạng: chữ T, L, thẳng... dùng vít khóa/cứng Ø 1.5/2.0 mm - Chất liệu Titanium, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136; Sản phẩm tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FSC	Cái	30	
310	N07.06.040	Nẹp khóa Mini thẳng	- Nẹp dày 1.3 mm; nẹp rộng 4.6mm; dài 26.6mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136	Cái	30	
311	N07.06.040	Nẹp khóa chữ T	- Nẹp dày 1.3 mm; nẹp rộng 12.6mm; dài 26.6mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136	Cái	30	
312	N07.06.040	Nẹp khóa Mini chữ Y	- Nẹp dày 1.3 mm; nẹp rộng 12.2mm; dài 28.6mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136	Cái	30	
313	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới mặt ngoài xương cánh tay	- rộng 11 mm; dày 3.2mm; chỉ định dùng cho các trường hợp gãy xương, không liền xương ở vị trí đầu dưới xương cánh tay và đặc biệt là trường hợp loãng xương - chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 2.7 mm + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xóp Ø 3.5 mm + Vít xóp Ø 4.0 mm	Cái	20	
314	N07.06.040	Nẹp khóa tái tạo (mắt xích)	- Rộng 10mm; dày 3mm. - Số lỗ: 4-20 lỗ; tương ứng dài 52-244mm. - Chất liệu hợp kim Titan - Dùng kết hợp với: + Vít khóa Ø 3.5 mm + Vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xóp Ø 3.5 mm + Vít xóp Ø 4.0 mm	Cái	50	
315	N07.06.040	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu sinh học	Loại tự tiêu chất liệu PLA 100%, đường kính 7, 8, 9, 10, 11 mm và chiều dài 20, 24, 30, 35mm. Đầu Flat-head. Lõi vít thiết kế hình tam giác sử dụng với tournevis 3 cạnh.	Cái	15	
316	N07.06.040	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu sinh học	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu chất liệu PLA 100% hoặc chất liệu PLA 70% + Beta Tri calcium phosphate 30% (β -TCP, đường kính 6 đến 11 mm và chiều dài 24mm, 30mm, 35 mm, thiết kế dạng vát và đầu dạng tròn. Tiệt trùng.	Cái	15	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
317	N07.06.040	Vít treo màng ghép gân	Vít dây chằng chốt dọc giữ mảnh ghép gân tiết trùng bằng tia Gamma gồm 1 vít nút titan, 1 vòng dây polyethylene terephthalate (PET). Vít titanium có kích thước 12*4*1.5mm. 2 sợi dây kéo polyethylene terephthalate. Chiều dài vòng dây 15/20/25/30/35/40mm	Cái	15	
318	N07.06.040	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh độ dài Cousin	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài cấu tạo gồm phần vòng dây có thể điều chỉnh chiều dài và vít chặn. Phần nút chặn chất liệu titanium (TA6V ELI) kích thước 12mm. Phần vòng dây có thể điều chỉnh chiều dài chất liệu UHMWPE (chiều dài nhỏ nhất vòng dây là 15mm). Phần dây kéo và giấy lật màu xanh và trắng có chất liệu Polyethylene terephthalate. Lực tải tối đa là 1844N. Vít dây chằng được đóng gói 2 lớp và tiết trùng bởi ethylene oxide.	Cái	15	
319	N07.06.040	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh độ ngắn dài	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài cấu tạo gồm phần vít chặn titanium và vòng dây sọc vân giúp cải thiện khả năng quan sát khi phẫu thuật. Thiết kế khóa 3 điểm giúp cho việc cấy ghép thay thế dễ dàng. Một cỡ vừa với mọi trường hợp. Vòng dây có thể tự điều chỉnh chiều dài từ 15 tới 60mm. Lực kéo đạt lên tới 900N.	Cái	15	
320	N07.06.040	Vít neo cố định dây chằng chéo	- Vật liệu Nút treo: Ti-6Al-4V ELI, Chi kéo và vòng treo: Chi chất liệu cao phân tử siêu bền (UHMWPE) - Chiều dài vòng treo gồm 15, 20, 25, 30mm - Kiểm soát mảnh ghép bằng 2 sợi chi chất liệu cao phân tử siêu bền. - Cường độ và độ bền cực cao. Lực cực hạn khi phá hủy của Vít neo cố định dây chằng chéo chiều dài 20mm lên tới 1680N. - Tiết trùng bằng Ethylene Oxide Cung cấp kèm Bộ dụng cụ bắt Chốt neo cố định dây chằng chéo khi sử dụng	Cái	15	
321	N07.06.040	Vít khóa (Ti) tự taro đường kính 2,0mm	- Vít đk 1.5/2.0mm, tự taro - Chất liệu Titanium, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136; Sản phẩm tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FSC	Cái	300	
322	N07.06.040	Vít khóa 2,0 các cỡ	- Chất liệu: Titanium Alloy. - Kích cỡ: đường kính 2.0mm, chiều dài: 6/8/10/12/14/16/18/20/22mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình tam giác. Dùng tuốc nơ vít hình tam giác. Thân toàn ren (full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	300	
323	N07.06.040	Vít khóa (Ti) tự taro đường kính 2,4mm	- ĐK ren 2.4mm; dài từ 10mm đến 50mm, tự taro - Chất liệu Titanium, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136; Sản phẩm tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FSC	Cái	1.000	
324	N07.06.040	Vít khóa 2,7 các cỡ	- Chất liệu: Titanium Alloy - Kích cỡ: đường kính 2.7mm, chiều dài: 6/8/10/12/14/16/18/20/22/24/26/28/30mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình ngôi sao. Dùng tuốc nơ vít hình ngôi sao. Thân toàn ren (full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	1.000	
325	N07.06.040	Vít khóa (Ti) tự taro đường kính 2,7mm	- ĐK ren 2.7mm; dài từ 10mm đến 60mm, tự taro - Chất liệu Titanium, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136; Sản phẩm tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FSC	Cái	400	
326	N07.06.040	Vít khóa (Ti) tự taro đường kính 3,5mm	- Kiểu vít tự taro, đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm, chiều dài từ 10mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 60mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	800	
327	N07.06.040	Vít khóa 3,5mm các cỡ	- ĐK ren 3.5mm; dài từ 10mm đến 70mm, tự taro - Chất liệu Titanium, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136; Sản phẩm tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FSC	Cái	1.500	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
328	N07.06.040	Vít khoá 4,0 các cỡ	- Chất liệu: Titanium Alloy - Kích cỡ: đường kính 4.0mm, chiều dài: 12/14/16/18/20/22/24/26/28/30/32/34/36/38/40/42/44/46/48/50/52/54/56/58/60mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình lục giác. Dùng tuốc nơ vít hình lục giác. Thân toàn ren (full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	1.200	
329	N07.06.040	Vít khoá 5,0 các cỡ	- Chất liệu: Titanium Alloy. - Kích cỡ: đường kính 5.0mm, chiều dài: 18/20/22/24/26/28/30/32/34/36/38/40/42/44/46/48/50/52/54/56/58/60mm và 65/70/75/80/85/90mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình lục giác. Dùng tuốc nơ vít hình lục giác. Thân toàn ren (full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	300	
330	N07.06.040	Vít khóa (Ti) tự taro đường kính 5,0mm	- Kiểu vít tự taro; đường kính ren 5.0mm; đường kính mũ vít lục giác 6.8mm; chiều dài từ 14mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 90mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	400	
331	N07.06.040	Vít khóa 5,0mm các cỡ	- ĐK ren 5.0mm; dài từ 14mm đến 110mm, tự taro - Chất liệu Titanium, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136; Sản phẩm tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FSC	Cái	1.500	
332	N07.06.040	Vít khoá 6,5 các cỡ	- Chất liệu: Titanium Alloy. - Kích cỡ: đường kính 6.5mm, chiều dài: 30/35/40/45/50/55/60/65/70/75/80/85/90/95/100/105/110mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình lục giác. Dùng tuốc nơ vít hình lục giác. Thân vít rộng toàn ren (full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	100	
333	N07.06.040	Vít khóa rộng 6,5mm (ti) các cỡ	- Đường kính ren 6.5mm; dài từ 75mm đến 120mm; mỗi kích thước tăng 5mm; mũ vít hình lục giác - Chất liệu Titanium, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136; Sản phẩm tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FSC	Cái	50	
334	N07.06.040	Vít vò (titanium) 2,0 các cỡ	- Chất liệu: Titanium Alloy. - Kích cỡ: đường kính 2.0mm, chiều dài: 6/8/10/12/14/16/18/20/22mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình tam giác. Dùng tuốc nơ vít hình tam giác. Thân toàn ren (full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	2.000	
335	N07.06.040	Vít vò 2,7 các cỡ	- Chất liệu: Titanium Alloy. - Kích cỡ: đường kính 2.7mm, chiều dài: 6/8/10/12/14/16/18/20/22/24/26/28/30mm và 35/40/45/50/55/60 mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình ngôi sao. Dùng tuốc nơ vít hình ngôi sao. Thân toàn ren (full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	200	
336	N07.06.040	Vít vò 4,0 các cỡ	- Chất liệu: Titanium Alloy - Kích cỡ: đường kính 4.0mm, chiều dài: 12/14/16/18/20/22/24/26/28/30/32/34/36/38/40/42/44/46/48/50/52/54/56/58/60mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình lục giác. Dùng tuốc nơ vít hình lục giác. Thân toàn ren (full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	2.500	
337	N07.06.040	Vít vò 5,0 các cỡ	- Chất liệu: Titanium Alloy. - Kích cỡ: đường kính 5.0mm, chiều dài: 18/20/22/24/26/28/30/32/34/36/38/40/42/44/46/48/50/52/54/56/58/60mm và 65/70/75/80/85/90mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình lục giác. Dùng tuốc nơ vít hình lục giác. Thân toàn ren (full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	500	
338	N07.06.040	Vít xương xộp đường kính 4,0mm, ren toàn phần	đường kính ren 4.0mm; ren toàn phần, đường kính mũ vít 6.0mm; chiều dài từ 14-50mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	70	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
339	N07.06.040	Vít xương xóp đường kính 4,0mm, ren ngắn	đường kính ren 4.0mm; ren ngắn 1/3, đường kính mũ vít 6.0mm - chiều dài từ 10-50mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	70	
340	N07.06.040	Vít xóp 6,5 các cỡ	- Đường kính ren 6.5mm; ren: 16mm; 32mm; ren toàn phần; đường kính mũ vít 7.9mm; mũ tô vít 3.5mm, chiều dài từ 50-105mm; - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	500	
341	N07.06.040	Vít xương mắt cá chân đường kính 4,5mm	đường kính ren 4.5mm; ren ngắn, đường kính mũ vít 8mm; - chiều dài từ 20-70mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	70	
342	N07.06.040	Vít xóp rỗng 7,3 các cỡ	- Chất liệu: thép y khoa. - Kích cỡ: đường kính 7.3mm, chiều dài: 60/65/70/75/80/85/90/95/100/105/110/115mm. - Đặc tính: thân vít rỗng, thân không toàn ren, chỉ có 1 đoạn ren tại mũ vít; kèm loong đên đệm, đầu vít hình lục giác. Dùng tuốc nơ vít hình lục giác. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	50	
343	N07.06.040	Vít rỗng titan 3,0 các cỡ	- Chất liệu: Titanium Alloy. - Kích cỡ: đường kính 3.0mm, chiều dài: 14/16/18/20/22/24/26/28/30mm. - Đặc tính: thân vít rỗng, đầu vít hình lục giác. Dùng tuốc nơ vít hình lục giác rỗng đường kính 2.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Cái	20	
344	N07.06.040	Vít xương cứng 3,5mm các cỡ	- Đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25mm, mũ tô vít 2.5mm; chiều dài từ 10-60mm; - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	75	
345	N07.06.040	Vít xương cứng 4,5mm các cỡ	- Đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũ tô vít 3.5mm, chiều dài mỗi cỡ tăng 2mm từ 14mm đến 60mm; tăng 5mm từ 60mm đến 70mm; - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	75	
346	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 2,7mm	đường kính ren 2.7mm; ren toàn phần, đường kính mũ vít 5.0mm - chiều dài từ 6-40mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	75	
347	N07.06.040	Vít cứng 3,5mm (ti) các cỡ	- Đường kính ren 3.5mm; dài từ 10mm đến 70mm, tự taro, chất liệu Titanium, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136; Sản phẩm tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FSC	Cái	700	
348	N07.06.040	Vít cứng 4,5mm (ti) các cỡ	- đường kính ren 4.5mm; dài từ 14mm đến 110mm - chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe)	Cái	700	
349	N07.06.040	Vít mặt 2,0mm (ti) các cỡ	- Vít mặt 2.0x6-13mm- tự Taro; Chất liệu Titanium - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA	Cái	250	
350	N07.06.040	Vít hàm 2,3mm (ti) các cỡ	- Vít mặt 2.3x5/7/9/11/13mm- tự Taro; Chất liệu Titanium - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA	Cái	250	
	N07.06.050	Khung, đai, nẹp thanh luôn dùng trong chấn thương chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ				
351	N07.06.050	Nẹp áo	Không gây kích ứng da	Cái	400	
352	N07.06.050	Nẹp căng chân gỗ	Không gây kích ứng da	Bộ	200	
353	N07.06.050	Nẹp căng chân vải	Không gây kích ứng da	Cái	400	
354	N07.06.050	Nẹp căng tay gỗ	Không gây kích ứng da	Cái	100	
355	N07.06.050	Nẹp căng tay vải	Không gây kích ứng da	Cái	1.000	
356	N07.06.050	Nẹp cánh tay gỗ	Không gây kích ứng da	Cái	100	
357	N07.06.050	Nẹp cánh tay vải	Không gây kích ứng da	Bộ	300	
358	N07.06.050	Nẹp vải chống xoay	Không gây kích ứng da	Cái	200	
359	N07.06.050	Nẹp cổ cứng	Không gây kích ứng da	Cái	30	
360	N07.06.050	Nẹp cổ mềm	Không gây kích ứng da	Cái	30	
361	N07.06.050	Nẹp đùi gỗ	Không gây kích ứng da	Bộ	100	
362	N07.06.050	Nẹp đùi vải	Không gây kích ứng da	Cái	500	
363	N07.06.050	Nẹp ngón chụp	Không gây kích ứng da	Cái	250	
364	N07.06.050	Nẹp ngón thẳng	Không gây kích ứng da	Cái	250	
365	N07.06.050	Đai cột sống	Không gây kích ứng da	Cái	500	
366	N07.06.050	Đai xương đòn	Không gây kích ứng da	Cái	500	

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
	N07.06.080	Bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ					
367	N07.06.080	Dây dẫn dịch tưới cho máy bơm tưới hoạt dịch ổ khớp, tiết trùng loại chạy máy	- Dùng cho phẫu thuật nội soi khớp, chất liệu nhựa PVC - Dây dẫn nước áp lực trong nội soi khớp, có 2 đầu nước vào và 1 đầu nước ra được điều chỉnh khóa an toàn.	Cái	30		
	N08.00.000	Nhóm 8. Các loại VTYT sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác					
	N08.00.050	Bao bọc camera dùng trong thủ thuật, phẫu thuật					
368	N08.00.050	Bao Camera nội soi	Vỏ khuẩn	Cái	300		
	N08.00.190	Đầu côn các loại, các cỡ					
369	N08.00.190	Đầu côn vàng	Đầu bằng nhựa , gắn trong cây pipet	Cái	10.000		
370	N08.00.190	Đầu côn xanh	Đầu bằng nhựa , gắn trong cây pipet	Cái	10.000		
	N08.00.240	Đè lưỡii (gỗ, inox, sắt)					
371	N08.00.240	Đè lưỡii gỗ	1. Chất liệu: 100% gỗ thông, 2. Thông số kỹ thuật: Kích thước: 150x20x2mm; 3. Tính năng kỹ thuật: Có màu hơi ngà, có mũ của tinh dầu của gỗ thông tự nhiên Không mục; mốc; mốc; nứt; bể gãy, 4. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn Việt Nam	Que	40.000		
	N08.00.250	Điện cực dán/ miếng dán điện cực các loại					
372	N08.00.250	Điện cực dán	Vật liệu xốp bảo vệ điện cực và gel từ các chất tẩy rửa phẫu thuật. Gel rắn dính nhanh chóng và giúp ghi tín hiệu tốt trên bề mặt da	Cái	3.500		
	N08.00.260	Kìm, khóa, kẹp (clip, clamp) các loại, các cỡ					
373	N08.00.260	Kẹp khâu da 11.6	- Chất liệu: kẹp khâu là chất liệu nhựa Polycarbonate; kim bấm khâu là chất liệu thép y khoa. - Kích cỡ: kẹp khâu có chiều dài 158.54mm, chiều cao 85.67mm. Kim bấm khâu khi chưa sử dụng có đường kính 0.55mm chiều dài 11.6mm; sau khi kim được cố định vào vết mổ thì có chiều rộng 4.1mm chiều dài 5.88mm. - Đặc tính: dùng trong việc đóng vết thương dễ dàng, tiết kiệm thời gian phẫu thuật, có tính thẩm mỹ cao. Thiết kế gọn, nhẹ để di chuyển. Được đóng gói chuyên dụng và tiết trùng sẵn. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Cái	50		
374	N08.00.260	Kẹp khâu da 13	- Chất liệu: kẹp khâu là chất liệu nhựa Polycarbonate; kim bấm khâu là chất liệu thép y khoa. - Kích cỡ: kẹp khâu có chiều dài 158.54mm, chiều cao 85.67mm. Kim bấm khâu khi chưa sử dụng có đường kính 0.55mm chiều dài 13mm; sau khi kim được cố định vào vết mổ thì có chiều rộng 4.4mm chiều dài 6.5mm. - Đặc tính: dùng trong việc đóng vết thương dễ dàng, tiết kiệm thời gian phẫu thuật, có tính thẩm mỹ cao. Thiết kế gọn, nhẹ để di chuyển. Được đóng gói chuyên dụng và tiết trùng sẵn. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Cái	50		
	N08.00.310	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ					
375	N08.00.310	Mặt nạ (Mask) gây mê	Chất liệu nhựa PVC không độc. Đóng trong gói PE	Cái	600		
376	N08.00.310	Mặt nạ (Mask) thở oxy có túi chứa oxy	Chất liệu nhựa PVC không độc. Đóng trong gói PE	Cái	2.000		
377	N08.00.310	Mask thanh quản số 1-5	Chất liệu nhựa PVC không độc	Cái	200		
	N08.00.320	Miếng áp (opsite) các cỡ dùng trong phẫu thuật, thủ thuật					
378	N08.00.320	Miếng dán PT (Opsite) 28x45cm	Miếng dán phẫu thuật bằng polyurethane cỡ 28x45cm	Miếng	400		
379	N08.00.320	Miếng dán PT (Opsite) 40x42cm	Miếng dán phẫu thuật bằng polyurethane cỡ 40x42cm	Miếng	400		
380	N08.00.320	Miếng dán PT (Opsite) 45 x 55cm	Miếng dán phẫu thuật bằng polyurethane cỡ 45cm x 55cm	Miếng	100		
	N08.00.470	Troca nhựa dùng trong phẫu thuật nội soi các loại, các cỡ					
381	N08.00.470	Trocal nội soi khớp	- Mỗi bộ gồm : + Ống thông dò, sử dụng 1 lần (disposable cannula) : thân mềm và có ren (flexible and threaded body), thiết kế trong suốt và chống trầy (see-through design and abrasion resistant), có khóa dòng vào/ dòng ra (Inflow/outflow stopcock), + Obturator hình nón, sử dụng 1 lần (disposable conical obturator). - Đóng gói tiết trùng. - Đường kính 6.0mm, 6.5 mm, 7.0mm, 8.25mm, dài 70, 73 mm.. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và (CE hoặc FDA)	Cái	20		
Không có trong danh mục Thông tư 04/2017/TT-BT ngày 14/04/2017							

STT	Mã số theo Thông tư 04	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
382		Gạc Hydrocolloid loại mỏng 10x 10 cm, dày 0.35mm	Gạc hydrocollid, có màng fim polyurethane bán thấm phủ ngoài ngăn chặn sự xâm nhập của vi khuẩn / virus, người bệnh có thể tắm: hút dịch và duy trì độ ẩm vết thương, tự dính, có thể lưu 7 ngày, Đạt chứng chỉ CE	Miếng	500	
383		Gạc Hydrocolloid tiêu chuẩn 10x 10 cm (dày 0.85mm)	Gạc hydrocollid, có màng fim polyurethane bán thấm phủ ngoài ngăn chặn sự xâm nhập của vi khuẩn / virus, người bệnh có thể tắm: hút dịch và duy trì độ ẩm vết thương, tự dính, có thể lưu 7 ngày, Đạt chứng chỉ CE	Miếng	300	
384		Gạc Hydrocolloid tiêu chuẩn 20x 20 cm (dày 0.85mm)	Gạc hydrocollid, có màng fim polyurethane bán thấm phủ ngoài ngăn chặn sự xâm nhập của vi khuẩn / virus, người bệnh có thể tắm: hút dịch và duy trì độ ẩm vết thương, tự dính, có thể lưu 7 ngày, Đạt chứng chỉ CE	Miếng	300	
385		Dụng cụ cắt khâu bao quy đầu dùng 1 lần	Cắt và khâu tự động bằng ghim. Số lượng ghim: 9, 10, 12, 16, 18, 20, 22, 24 tương ứng với các đường kính máy. Đường kính máy: 10mm, 13 mm, 17 mm, 22 mm, 25 mm, 29 mm, 32 mm, 34 mm.	Cái	12	
386		Bộ gây tê ngoài màng cứng	Kim đầu cong G18 dài 3 1/4" Có bơm giảm kháng lực giúp xác định khoang màng cứng Catheter bằng polyamid và polyurethan, thiết kế đầu catheter thuận nhờ dần, có đường cân quang ngầm Đầu nối catheter dạng nắp bật Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2 micron, có miếng dán cố định lọc Có dây đủ bơm và kim tiêm thuốc	Bộ	700	
387		Bọc xốp đựng thuốc	Hạn sử dụng \geq 24 tháng	kg	500	
388		Dây treo tay vải	Không gây kích ứng da; Hạn sử dụng \geq 24 tháng	Cái	200	
389		Gel bôi trơn	Thành phần: Polyethylene Glycol (PEG), Glycerine, Carbomer, Natri hydroxide, Este axit 4-hydroxybenzoic và các hoạt chất phù hợp khác.	Tuýp	200	
390		Gel siêu âm 5 lít/chai	Hạn sử dụng \geq 24 tháng; Thùng/ 4 can	Can	50	
391		Giấy in điện tim 80mm x 20m	Kích thước 80mm x 20m. Sử dụng cho Máy điện tim 3 cần Suzuken Cardico 306	Cuộn	250	
392		Giấy in nhiệt 80x25	Hạn sử dụng \geq 24 tháng; Gói/ 1 cuộn	Cuộn	200	
393		Giấy in siêu âm 110mm x 20m	Kích thước 110mm x 20m	Cuộn	150	
394		Khâu trang 3 lớp tiết trùng	Hạn sử dụng \geq 24 tháng; Vô khuẩn, Gói/1 cái	Cái	50.000	
395		Khâu trang phẫu thuật	Hạn sử dụng \geq 24 tháng; Vô khuẩn, Gói/1 cái	Cái	50.000	
396		Khâu trang y tế 4 lớp	Vải không dệt, dạng phẳng, có nếp gấp, có lớp vi lọc, thanh nếp mũi và dây đeo; không có lỗi ngoại quang;	Cái	100.000	
397		Khâu trang y tế 4 lớp	Hạn sử dụng \geq 24 tháng; Hộp/50 cái	Cái	100.000	
398		Nạng gỗ	Gỗ tự nhiên, chống trơn trượt	Cái	2.000	
399		Nón y tế tiết trùng	Được sản xuất từ vải không dệt, có thun chắc chắn giúp cho việc co giãn khi đeo dễ dàng và không bị đau. Vô khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	30.000	
400		Nón phẫu thuật	Nguyên liệu: Vải không dệt polyeste. Vô khuẩn	Cái	30.000	
401		Săng mổ 80x80cm	Vải không dệt, kích thước 80 x 80cm, vô khuẩn	Cái	2.000	
402		Săng mổ 100x100cm	Vải không dệt, kích thước 100x100cm, vô khuẩn	Cái	2.000	
403		Tất gối	Hạn sử dụng \geq 24 tháng	Cái	100	
404		Tất khuỷu tay	Hạn sử dụng \geq 24 tháng	Cái	100	
	Phim X-Quang					
405		Phim khô laser DI-HL 20x25cm	Kích thước 20x25cm; Phim khô KTS công nghệ in laser; Tương thích với máy in phim Drypix Smart, Drypix Plus và Drypix Edge.	Tám	30.000	
406		Phim khô laser DI-HL 25x30cm	Kích thước 25x30cm; Phim khô KTS công nghệ in laser; Tương thích với máy in phim Drypix Smart, Drypix Plus và Drypix Edge.	Tám	35.000	
407		Phim khô laser DI-HL 35x43cm	Kích thước 35x43cm; Phim khô KTS công nghệ in laser; Tương thích với máy in phim Drypix Smart, Drypix Plus và Drypix Edge.	Tám	15.000	

Phụ lục 1
Gói thầu MS-04: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Quy cách đóng gói (hoặc quy đổi tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
PHẦN 1 - Hóa chất cho Máy xét nghiệm sinh hóa tự động Biolis 501						
1	Alkaline solution	Hóa chất rửa Alkaline dùng cho máy sinh hóa. Thành phần: - Chất xúc tác bề mặt không ion, chất hấp thụ và dung môi hòa tan trong nước. Tiêu chuẩn ISO, CE	2x500ml	Hộp	20	
2	Acid Solution	Hóa chất rửa Acid dùng cho máy sinh hóa. Thành phần: - Chất xúc tác bề mặt không ion, chất hấp thụ và dung môi hòa tan trong nước. Tiêu chuẩn ISO, CE	2x500ml	Hộp	10	
3	AMYLASE-LQ	Hóa chất dùng xác định hàm lượng Amylase trong máu Thành phần: R - MES pH 6,0 100 mmol/L - CNPG3 2,25 mmol/L - Sodium clorhidre 350 mmol/L - Calcium acetate 6 mmol/L - Potassium thiocyanate 900 mmol/L - Sodium azide 0,95 gr/L. Tiêu chuẩn ISO, CE	6x30ml	Hộp	3	
4	GOT/AST-LQ.	Hóa chất xác định hàm lượng aspartate aminotransferase GOT (AST) trong máu Thành phần: - R1 (Buffer): + TRIS pH 7,8 80 mmol/L + Lactate dehydrogenase (LDH) 800 U/L + Malate dehydrogenase (MDH) 600 U/L + L-Aspartate 200 mmol/L - R2 (Substrate): + NADH 0,18 mmol/L + a-Ketoglutarate 12 mmol/L. Tiêu chuẩn ISO, CE	5x25ml/1x32ml	Hộp	20	
5	GPT/ALT-LQ. IFCC	Hóa chất xác định hàm lượng alanine aminotransferase GPT (ALT) trong máu Thành phần: - R1 (Buffer): + TRIS pH 7,8 100 mmol/L + Lactate dehydrogenase (LDH) 1200 U/L + L-Alanine 500 mmol/L - R2 (Substrate): + NADH 0,18 mmol/L + a-Ketoglutarate 15 mmol/L. Tiêu chuẩn ISO, CE	5x25ml/1x32ml	Hộp	20	
6	CHOLESTEROL LQ	Hóa chất xác định hàm lượng Cholesterol toàn phần trong máu Thành phần: R - PIPES pH 6,9 90 mmol/L - Phenol 26 mmol/L - Cholesterol esterase (CHE) 1000 U/L - Cholesterol oxidase (CHOD) 300 U/L - Peroxidase (POD) 650 U/L - 4-Aminophenazon (4-AP) 0,4 mmol/L. Tiêu chuẩn ISO, CE	6x30ml	Hộp	15	
7	HDL/LDL Cal	Hóa chất hiệu chuẩn HDL/ LDL Thành phần: Huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO, CE	4x1 ml	Hộp	2	
8	HDLc -D	Hóa chất xác định hàm lượng HDL cholesterol trong máu Thành phần: - R1: + N,N-bis(2-hydroxyethyl)-2-aminoethanesulphonic acid pH 6.6 100 mL + N-(2-hydroxy-3-sulfo-propyl)-3,5-dimethoxyaniline (HDAOS) 0,7 mM + Cholesterol Esterase ³ 800 U/L + Cholesterol oxidase ³ 500 U/L + Catalase ³ 300 KU/L + Ascorbic oxidase ³ 3000 U/L - R2: + N,N-bis(2-hydroxyethyl)-2-aminoethanesulphonic acid pH 7.0 100 mM + 4 - Aminoantipyrine (4-AP) 4 mM + Peroxidase ³ 3500 U/L. Tiêu chuẩn ISO, CE	4x30ml/2x20ml	Hộp	15	
9	LDLc -D	Hóa chất xác định hàm lượng LDL cholesterol trong máu Thành phần: - R1 (Enzymes): + GOOD pH 7.0 (20°C) 50 mmol/L + Cholesterol esterase (CHE) 380 U/L + Cholesterol oxidase (CHOD) 380 U/L + Catalase 400 U/mL + TODS 0,45 mmol/L - R2 (Enzymes) + GOOD pH 7.0 50 mmol/L + 4 - Aminoantipyrine (4-AA) 1,00 mmol/L + Peroxidase (POD) 1000 U/L. Tiêu chuẩn ISO, CE	4x30ml/2x20ml	Hộp	1	

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Quy cách đóng gói (hoặc quy đổi tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
10	SPINTROL "H" CAL. Human source	Hóa chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm sinh hóa lâm sàng Thành phần: Huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO, CE	4x3ml	Hộp	10	
11	SPINTROL "H" NOMAL. Human source	Hóa chất kiểm chuẩn mức bình thường dùng trong xét nghiệm sinh hóa lâm sàng Thành phần: Huyết thanh người. Phụ gia sinh học. Tác nhân diệt khuẩn. Nồng độ của các thành phần sẽ khác nhau giữa các lô và được ghi cụ thể trên giấy gửi kèm. Tiêu chuẩn ISO, CE	4x5ml	Hộp	10	
12	SPINTROL "H" PATHOLOGICAL. Human source	Hóa chất kiểm chuẩn mức bệnh lý dùng trong xét nghiệm sinh hóa lâm sàng Thành phần: Huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO, CE	4x5ml	Hộp	10	
13	Total BILIRUBIN DPD	Hóa chất xác định hàm lượng Bilirubin toàn phần trong máu Thành phần: - R1: + Surfactants Hydrochloric acid (HCl) 160 mM - R2: + 2,4-DPD 7 mM + Hydrochloric acid (HCl) Surfactant 120 mM	5x25ml/1x32ml	Hộp	3	
14	Glucose -LQ	Hóa chất xác định hàm lượng Glucose trong máu Thành phần: - R: + TRIS pH 7,4 92 mmol/L + Phenol 0,3 mmol/L + Glucose oxidase (GOD) 15000 U/L + Peroxidase (POD) 1000 U/L + 4-Aminophenazone (4-AP) 2,6 mmol/L. Tiêu chuẩn ISO, CE	6x30ml	Hộp	20	
15	GGT	Hóa chất dùng xác định hàm lượng gamma-glutamyl transferase (g-GT) Thành phần: - R1 (Buffer): + TRIS pH 8.6 100 mmol/L + Glycylglycine 100 mmol/L - R2: (Substrate): L-g-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 3 mmol/L. Tiêu chuẩn ISO, CE	5x25ml/1x32ml	Hộp	16	
16	TRIGLYCERIDES	Hóa chất xác định hàm lượng Triglycerides trong máu Thành phần: - R: + GOOD pH 6.3 50 mmol/L + p-Chlorophenol 2 mmol/L + Lipoprotein lipase (LPL) 150000 U/L + Glycerol kinase (GK) 500 U/L + Glycerol-3-oxidasa (GPO) 3500 U/L + Peroxidase (POD) 440 U/L + 4 - Aminophenazone (4-AP) 0,1 mmol/L + ATP 0,1 mmol/L. Tiêu chuẩn ISO, CE	6x30ml	Hộp	15	
17	UREA LQ	Hóa chất xác định hàm lượng urê trong máu Thành phần: - R1 (Buffer): + TRIS pH 7,8 80 mmol/L + -Ketoglutarate 6 mmol/L + Urease 75000 U/L -R2 (Enzymes): + GLDH 60000 U/L + NADH 0,32 mmol/L. Tiêu chuẩn ISO, CE	5x25ml/1x32ml	Hộp	20	
18	CREATININE-J.Jaffe	Hóa chất định hàm lượng Creatinine trong máu Thành phần: - R1 (Picric Reagent): Picric acid 17,5 mmol/L - R2 (Alkaline Reagent): Sodium hydroxide 0.29 mol/L. Tiêu chuẩn ISO, CE	3x30ml/3x30ml	Hộp	20	
19	URIC ACID - LQ	Hóa chất xác định hàm lượng uric acid trong máu Thành phần: - R1 (Buffer): + Phosphate pH 7,4 50 mmol/L + 2-4 Dichlorophenol sulfonate (DCPS) 4 mmol/L - R2 (Enzymes): + Uricase 60 U/L + Peroxidase (POD) 660 U/L + Ascorbate oxidase 200 U/L + 4 - Aminophenazone (4-AP) 1 mmol/L. Tiêu chuẩn ISO, CE	3x30ml/3x30ml	Hộp	30	
PHẦN 2 - Hóa chất cho Máy xét nghiệm sinh hóa tự động						
20	Wash Solution	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	1x5l	Can	20	
21	CLEANING SOLUTION	Dung dịch rửa. Thành phần: hypochlorite	450ml	Bình	4	
22	NA ELECTRODE		1cái	Cái	1	
23	K ELECTRODE		1cái	Cái	1	
24	CL ELECTRODE		1cái	Cái	1	
25	REF ELECTRODE		1pcs/box	Chiếc	1	
26	Photometer Lamp (HG) DC 12V 20W	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W	1cái	Cái	4	
27	Sample Cup 2.5ml	Thành phần: Polystyrene	100pcs/bag	Túi	5	

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Quy cách đóng gói (hoặc quy đổi tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
28	BICARBONATE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bicarbonate; dải đo: 2-45 mmol/L; phương pháp enzymatic, bước sóng 380/410 nm. Thành phần: MD (microbial) > 2,000 U/L; PEPC (microbial) > 572 U/L; PEP 8.2 mmol/L;	4x25ml	Hộp	2	
29	Bicarbonate Calibrator	Chất hiệu chuẩn dành cho xét nghiệm Bicarbonate. Thành phần: Chất nền đệm có chứa các lượng khác nhau của natri carbonat	3x25ml+3x25ml	Hộp	1	
30	ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	4x50ml+4x25ml	Hộp	15	
31	ALBUMIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L;	4x29ml	Hộp	8	
32	ALP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP ; dải đo: 5-1500 U/L ; phương pháp: dựa trên khuyến nghị của "Hiệp hội Hóa học Lâm sàng Quốc tế" (IFCC), Bước sóng: 410/480 nM. Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4: 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphat 16 mmol/L, HEDTA 2 mmol/L; Kẽm sulfat 1 mmol/L; Magnesi acetat 2 mmol/L;	4x30ml+4x30ml	Hộp	12	
33	α-AMYLASE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L	4x40ml	Hộp	10	
34	ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO ; dải đo: 100-1000 IU/mL ; phương pháp: Immunoturbidimetric. Thành phần: Phosphate buffer (pH 7.0) 40 mmol/L; Streptolysin-O coated latex <0.2% w/v	4x51ml+4x7ml	Hộp	4	
35	AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	4x25ml+4x25ml	Hộp	15	
36	DIRECT BILIRUBIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0-171 μmol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	4x20ml+4x20ml	Hộp	5	
37	TOTAL BILIRUBIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 μmol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L	4x40ml+4x40ml	Hộp	5	
38	Calcium Arsenazo	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci ; dải đo: 1-5 mmol/L ; phương pháp: Arsenazo 3, bước sóng 660/700 nM . Thành phần: Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02%, Triton X-100	4x29ml	Hộp	4	
39	CHOLESTEROL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μkat/L);	4x45ml	Hộp	12	
40	CHOLINESTERASE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholinesterase ; dải đo: 1-15 kU/L ; phương pháp: dựa trên các khuyến nghị của GSCC 1994. Thành phần: Tetra sodium diphosphate (pH 7.6) 75 mmol/L; Ferricyanide (III) 2.0 mmol/L; Butyrylthiocholine 15 mmol/L	4x30ml+4x6ml	Hộp	4	
41	CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). Thành phần: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M thay đổi;	2x22ml+2x4ml+2x6ml	Hộp	5	
42	CK-MB CALIBRATOR	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme	1x1ml	Lọ	3	
43	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 1	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	1x2ml	Lọ	12	
44	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 2	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	1x2ml	Lọ	12	
45	Control Serum 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	1x5ml	Lọ	45	
46	Control Serum 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	1x5ml	Lọ	45	
47	CREATININE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 μmol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	4x51ml+4x51ml	Hộp	15	
48	CRP Latex Calibrator Highly Sensitive (HS) set	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	5x2ml	Hộp	2	
49	ITA CONTROL SERUM LEVEL 1	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	1x2ml	Lọ	15	
50	ITA CONTROL SERUM LEVEL 2	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	1x2ml	Lọ	15	

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Quy cách đóng gói (hoặc quy đổi tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
51	ITA CONTROL SERUM LEVEL 3	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	1x2ml	Lọ	15	
52	CRP Latex Calibrator Normal (N) Set	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	5x2ml	Hộp	4	
53	CRP Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex ; dải đo: 0.2-480 mg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v	4x30ml+4x30ml	Hộp	12	
54	FERRITIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin ; dải đo: 8-450 μ g/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric. Thành phần: Glycine buffer (R1: pH 8.3, R2: pH 7.3) 170 mmol/L; Tiêu phân Latex phủ kháng thể thô kháng ferritin người;	4x24ml+4x12ml	Hộp	4	
55	GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L;L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L	4x40ml+4x40ml	Hộp	12	
56	GLUCOSE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP \geq 2,0 mmol/L, Hexokinase \geq 0,59 kU/L, G6P-DH \geq 1,58 kU/L	4x53ml+4x27ml	Hộp	20	
57	HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c , gồm chất hiệu chuẩn đi kèm hóa chất; dải đo 4-15%; phương pháp Turbidimetric Immuno-inhibition. Thành phần bao gồm: Chất chuẩn HbA1c: Hemolysate (người và cừu) ; 0.9 % tetradecyltrimethylammonium bromide; HbA1c R1: Kháng thể (cừu) kháng HbA1c người \geq 0.5 mg/mL; HbA1c R2: HbA1c Polyhaptent \geq 8 μ g/mL; Lọ Hemoglobin toàn phần R1: Phosphate Buffer (pH 7.4)0.02 mol/L;	2x37.5ml+2x7.5ml+ 2x34.5ml+5x2mlcal	Hộp	15	
58	extendSURE HbA1c Liquid Controls	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Máu người	2x1ml+2x1ml	Hộp	5	
59	Hemolyzing Reagent	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần:Tetradecyltrimethylammonium bromid 9000 g/L	1000ml	Hộp	5	
60	HDL/LDL CHOLESTEROL CONTROL SERUM	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	1x5ml	Lọ	30	
61	HDL-CHOLESTEROL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL;F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L	4x51.3ml+4x17.1ml	Hộp	15	
62	HDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	2x3ml	Hộp	4	
63	INORGANIC PHOSPHOROUS	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Inorganic Phosphorous (phospho vô cơ) ; dải đo: 0.32-6.4 mmol/L; phương pháp: molybdate; bước sóng 340/380 nM. Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0.35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L	4x15ml+4x15ml	Hộp	3	
64	IRON	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 μ mol/L ; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L	4x15ml+4x15ml	Hộp	4	
65	ISE Buffer	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần Triethanolamine 0.1 mol/L	4x2000ml	Hộp	15	
66	ISE Mid Standard	Chất chuẩn chuẩn điện giải mức giữa. Thành phần bao gồm: Na+ 4.3 mmol/L; K + 0.13 mmol/L; Cl- 3.1 mmol/L	4x2000ml	Hộp	15	
67	ISE Reference	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Kali clorua 1.00 mol/L	4x1000ml	Hộp	15	
68	ISE High Serum Standard	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na+ 160 mmol/L; K+ 6 mmol/L; Cl- 120 mmol/L	4x100ml	Hộp	2	
69	ISE Low Serum Standard	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na+ 130 mmol/L; K+ 3.5 mmol/L; Cl- 85 mmol/L	4x100ml	Hộp	2	
70	LACTATE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate ; dải đo: 0.22-13.32 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Lactate oxidase \geq 0.2 kU/L; Peroxidase \geq 1 kU/L; 4-aminoantipyrine 0.1 mmol/L; TOOS* \geq 0.3 mmol/L;	4x10mlR1+4xlyo	Hộp	5	
71	LDL-CHOLESTEROL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;	4x51.3ml+4x17.1ml	Hộp	6	
72	LDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	2x1ml	Hộp	4	
73	MAGNESIUM	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium ; dải đo: 0.2-3.3 mmol/L ; phương pháp: Xylidyl Blue, bước sóng 520/800 nm. Thành phần: ϵ -Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L	4x40ml	Hộp	2	
74	RF Latex Calibrator	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF ở người với các nồng độ khác nhau	5x1ml	Hộp	2	
75	RF Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex ; dải đo: 10-120 IU/mL ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%;	4x24ml+4x8ml	Hộp	4	
76	Serum Protein Multi-Calibrator 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Miễn dịch độ đục. Thành phần bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây: Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin	6x2ml	Hộp	2	
77	SYSTEM CALIBRATOR	Huyết thanh hiệu chuẩn Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	1x5ml	Lọ	25	

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Quy cách đóng gói (hoặc quy đổi tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
78	TOTAL PROTEIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	4x48ml+4x48ml	Hộp	7	
79	TRANSFERRIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin ; dải đo: 0.75 -7.5 g/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Polyethylene glycol 6000 0.8 % w/v; Kháng thể để kháng transferrin nồng độ thay đổi;	4x7ml+4x8ml	Hộp	2	
80	TRIGLYCERIDE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L);	4x50ml+4x12.5ml	Hộp	15	
81	URIC ACID	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 µmol/L ; phương pháp: Uricase/POD . Thành phần:MADB 0.15 mmol/L;4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 µkat/L); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 µkat/L);Ascorbate Oxidase ≥ 1.56 kU/L (26 µkat/L)	4x42.3ml+4x17.7ml	Hộp	12	
82	URINARY/CSF PROTEIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein ; dải đo: 0.01-2.0 g/L ; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. Thành phần: R1: Pyrogallol Red 47 µmol/L; Natri Molybdate 320 µmol/L; Axit succinic 50 mmol/L ; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L;	4x19ml+1x3ml	Hộp	2	
83	Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	2x20ml+2x7ml	Hộp	10	
84	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL I	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5mL	Hộp	10	
85	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL II	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5mL	Hộp	10	
86	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CALIBRATOR	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	2x5mL	Hộp	6	
87	UREA/UREA NITROGEN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH ≥ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L ;Urease ≥ 17.76 kU/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L	4x53ml+4x53ml	Hộp	12	
88	MAS CSF	Chất kiểm chứng được sản xuất từ một vật liệu kiểm soát ổn định chất lỏng được điều chế từ huyết thanh người, dùng cho các xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy. Mức độ chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết khác nhau. Chất bảo quản và chất ổn định được thêm vào để duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm.	6x3.5mL	Hộp	2	
PHẦN 3 - Hóa chất cho Máy xét nghiệm sinh hóa tự động CA 800						
89	ALANINE AMINOTRANSFERASE (ALT)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp UV Khoảng đo: 6.5-1136 U/L; Độ nhạy:LOD= 2.51 U/L Độ chính xác: CV% độ lặp lại < 2.87; CV% độ tái lặp <3.56. Tiêu chuẩn ISO, FDA	Hộp (R1: 4 x 20, R2: 4 x 7 ml)	Hộp	15	
90	AMYLASE (AMY)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Huyết thanh: Khoảng đo: 2.5-1649 U/L; Độ nhạy: 0.249 U/L Nước tiểu: Độ tuyến tính: 1139 mmol/l; Độ nhạy: 10.5 U/l. Tiêu chuẩn ISO, FDA	Hộp (R1: 4 x 20, R2: 4 x 7 ml)	Hộp	3	
91	ASPARTATE AMINOTRANSFERASE (AST)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 5 - 1116 U/L; Độ nhạy:LOD= 1.372 U/L Độ chính xác: CV% < 5.75. Tiêu chuẩn ISO, FDA	Hộp (R1: 4 x 20, R2: 4 x 7 ml)	Hộp	15	
92	DIRECT BILIRUBIN (D BIL)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 0.1- 12.6 mg/dl Độ chụm ngắn hạn: CV% nồng độ thấp: 3.0; nồng độ trung bình 3.1, nồng độ cao: 1.5 Độ chụm toàn phần: nồng độ thấp: 4.2; nồng độ trung bình 3.1, nồng độ cao: 1.9. Tiêu chuẩn ISO, FDA	Hộp (R1 4 x 20ml + R2 4 x 8 ml)	Hộp	3	
93	TOTAL BILIRUBIN (T BIL)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương. Độ tuyến tính: 578,98 µmol / L (33,9 mg / dL) Độ nhạy: 1.00 µmol / L (0.059 mg/ dl). Tiêu chuẩn ISO, FDA	Hộp (R1 4x20ml+ R2 4x8ml)	Hộp	3	
94	CHOLESTEROL (CHOL)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương Khoảng đo: 25- 618 mg/dl (0.65 - 16.0 mmol/l) Độ chụm ngắn hạn: CV% < 2.0; độ chụm toàn phần CV% <2.7. Tiêu chuẩn ISO, FDA	Hộp (4 x 20 ml)	Hộp	10	
95	CALIBRATION SERUM LEVEL 3 (CAL 3)-(Chất Chuẩn thường quy)	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng: Calibration Serum - Mức 3. Tiêu chuẩn ISO, FDA	Lọ 5ml	Lọ	10	
96	HUMAN ASSAYED MULTI-SERA/ASSAYED CHEMISTRY PREMIUM PLUS- LEVEL 2 (HUM ASY CONTROL 2). (Chất Kiểm Chuẩn thường quy mức 2)	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2. Tiêu chuẩn ISO, FDA	Lọ 5ml	Lọ	10	

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Quy cách đóng gói (hoặc quy đổi tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
97	HUMAN ASSAYED MULTI-SERA/ASSAYED CHEMISTRY PREMIUM PLUS- LEVEL 3 (HUM ASY CONTROL 3)-(Chất Kiểm Chuẩn thường quy mức 3)	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 3. Tiêu chuẩn ISO, FDA	Lọ 5ml	Lọ	10	
98	CREATININE (CREA)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Creatin trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Độ tuyến tính: 16 đến 2448 $\mu\text{mol/l}$ (huyết thanh) và 66192 $\mu\text{mol/l}$ (nước tiểu) ; Độ nhạy: 2,11 $\mu\text{mol/l}$ (huyết thanh) và 259 $\mu\text{mol/l}$. Tiêu chuẩn ISO, FDA	Hộp (R1 4 x 20ml + R2 4 x 7 ml)	Hộp	15	
99	GLUCOSE (GLUC-PAP)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh và nước tiểu Khoảng đo: Huyết thanh: 0,2 đến 46,5 mmol / l - Nước tiểu: 35,6 mmol / l (641 mg / dl) Độ nhạy: Huyết thanh: 0.021 mmol/l. Nước tiểu: 0.47 mmol / l Độ lặp lại CV% < 1.98; Độ tái lập CV% < 2.52 (huyết thanh) Độ lặp lại CV% < 2.6 (nước tiểu). Tiêu chuẩn ISO, FDA	Hộp (4 x 20 ml)	Hộp	20	
100	HA8123 HAEMOGLOBIN A1c II (HbA1c II)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Hemoglobin A1c trong máu toàn phần. Độ tuyến tính: 2.78% đến 16.12%. Độ nhạy: LOD 0.42% Độ chụm ngắn hạn CV% < 4.31; Độ chụm toàn phần CV% < 6.78. Tiêu chuẩn ISO, FDA	R1: Latex Reagent 2 x 16.2 ml R2: Anti-HbA1c Antibody Reagent 2 x 8.2 ml HbA1c II Haemolysing Solution 2 x 68 ml	Hộp	20	
101	HbA1c Control Level 1, Level 2,-(Chất Kiểm Chuẩn HbA1c 2 mức)	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c Level 1 Control: 2 x 0.5 ml (HbA1c CONTROL 1) Level 2 Control: 2 x 0.5 ml (HbA1c CONTROL 2). Tiêu chuẩn ISO, FDA	Hộp (2x2x0.5ml)	Hộp	3	
102	HA8124 HbA1c II CALIBRATOR SET (HbA1c II CAL)	Dùng làm chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c trên các thiết bị xét nghiệm sinh hóa. Tiêu chuẩn ISO, FDA	5x0.5ml	Hộp	3	
103	DIRECT HDL-CHOLESTEROL (HDL)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ HDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 20-129 mg/dl Độ nhạy: LOD= 0.73 Độ chụm ngắn hạn CV% < 4.1 Độ chụm toàn phần CV% < 4.6. Tiêu chuẩn ISO, FDA	Hộp (R1 4 x 20ml +R2 4 x 9 ml)	Hộp	15	
104	HDL/LDL-CHOLESTEROL CALIB.-(Chất Chuẩn HDL/ LDL)	Chất hiệu chuẩn in vitro phương pháp đo quang HDL & LDL Cholesterol của Randox. Tiêu chuẩn ISO, FDA	Hộp (3x1ml)	Hộp	2	
105	TOTAL PROTEIN 2 (TP 2)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ total protein trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 4 đến 134 g / l. Độ nhạy: 0.296 g/l Độ lặp lại: CV% < 1.45; Độ tái lập CV% < 2.03. Tiêu chuẩn ISO, FDA	Hộp (R1 4 x 20ml + R2 4 x 17 ml)	Hộp	3	
106	TRIGLYCERIDES (TRIGS)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Triglycerides trong huyết thanh Khoảng đo: 12.4 mg/dl đến 1000 mg/dl Độ nhạy: LoD 3.96 mg/dl Độ chụm ngắn hạn CV% < 2.2; Độ chụm toàn phần CV% < 3.7. Tiêu chuẩn ISO, FDA	Hộp (4 x 20 ml)	Hộp	15	
107	UREA	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ urea trong huyết thanh hoặc huyết tương và nước tiểu. Khoảng đo: 0,7 đến 62,0 mmol / l (Huyết thanh) Độ nhạy: LoD= 0.328 mmol/l (Huyết thanh); 91,2 mmol / l (548mg / dl).(nước tiểu) Độ chụm ngắn hạn CV% < 4.15; độ chụm toàn phần CV% < 4.92 (huyết thanh) Nước tiểu: độ chụm ngắn hạn CV% < 1.84. Tiêu chuẩn ISO, FDA	Hộp (R1 4 x 20ml + R2 4 x 7 ml)	Hộp	15	
108	URIC ACID (UA)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Uric acid trong huyết thanh hoặc huyết tương và nước tiểu. Khoảng đo: 12 đến 1203 $\mu\text{mol} / \text{L}$ (20,2 mg / dl) (Huyết thanh) Độ nhạy: LoD: 6.93 (Huyết thanh); 225 $\mu\text{mol} / \text{L}$ (78 mg / dL) (nước tiểu) Độ chụm ngắn hạn: CV% < 2.78; độ chụm toàn phần: CV% < 4.67 (Huyết thanh). Tiêu chuẩn ISO, FDA	Hộp (R1: 4 x 20ml +R2: 4x 7 ml)	Hộp	15	
109	ETHANOL (EtOH)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Ethanol trong nước tiểu và huyết thanh Độ nhạy: Rx Daytona: Nước tiểu: 4.75 mg/dl Huyết Thanh: 3.34 mg/dl Rx Imola: Nước tiểu: 1.19 mg/dl Huyết Thanh: 1.79 mg/dl. Tiêu chuẩn ISO, FDA	2x 16.9ml +2x8ml	Hộp	3	
110	ETHANOL CALIBRATOR AND CONTROL SET (EtOH CAL/CONTROL)	Dùng để hiệu chuẩn và kiểm soát chất lượng của xét nghiệm Randox Ethanol Control Low 1 x 10 ml Control High 1 x 10 ml Level 0 Calibrator 1 x 10 ml Level 1 Calibrator 1 x 10 ml. Tiêu chuẩn ISO, FDA	4x10ml	Hộp	2	

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Quy cách đóng gói (hoặc quy đổi tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
111	GAMMA-GLUTAMYLTRANSFERASE (GGT)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng trong ống nghiệm nồng độ L -K- Glutamyltransferase (K-GT) hoạt động trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 7,5 đến 1559 U / L; Độ nhạy: LOD 5.13 Độ chụm ngắn hạn: CV% < 4.11 Độ chụm toàn phần CV% < 8.58. Tiêu chuẩn ISO, FDA	Hộp (R1 4x20ml, R2 4x7ml)	Hộp	15	
PHẦN 4 - Hóa chất cho Máy xét nghiệm huyết học XP-100						
112	Diagon Diaclean SYS	Hóa chất rửa dùng cho bảo trì máy huyết học XP 100. Tiêu chuẩn ISO	100ml	Lọ	15	
113	Cellpack	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học. Thành phần: Sodium chloride < 0,9 %, Potassium chloride < 0,2 %, Buffer < 0,2 %, Stabiliser < 0,01 %. Tiêu chuẩn ISO	20 lít	Thùng	75	
114	Stromatolyser-WH	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy huyết học. Thành phần: Sodium chloride < 0,58 %, Org. Acid < 0,25 %, Quaternary Ammonium Salt < 4,2 %. Tiêu chuẩn ISO	500ml	Chai	75	
115	Eightcheck-3WP (High 1.5ml x 1) without IQAS	Máu kiểm chuẩn huyết học mức cao. Thành phần: - Hồng cầu người và động vật có vú. - Bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng. - Chất lỏng giống huyết tương, chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO	1x2.5ml	Lọ	12	
116	Eightcheck-3WP (Low 1.5ml x 1) without IQAS	Máu kiểm chuẩn huyết học mức thấp. Thành phần: - Hồng cầu người và động vật có vú. - Bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng. - Chất lỏng giống huyết tương, chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO	1x2.5ml	Lọ	12	
117	Eightcheck-3WP (Normal 1.5ml x 1) without IQAS	Máu kiểm chuẩn huyết học mức trung bình. Thành phần: - Hồng cầu người và động vật có vú. - Bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng. - Chất lỏng giống huyết tương, chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO	1x2.5ml	Lọ	12	
PHẦN 5 - Hóa chất cho Máy xét nghiệm máy huyết học ABX Micros 60						
118	D Check D 2.5H	Máu kiểm chuẩn huyết học mức cao. Thành phần: - Hồng cầu người và động vật có vú. - Bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng. - Chất lỏng giống huyết tương, chất bảo quản.	1x2.5ml	Lọ	12	
119	D Check D 2.5L	Máu kiểm chuẩn huyết học mức thấp. Thành phần: - Hồng cầu người và động vật có vú. - Bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng. - Chất lỏng giống huyết tương, chất bảo quản.	1x2.5ml	Lọ	12	
120	D Check D 2.5N	Máu kiểm chuẩn huyết học mức trung bình. Thành phần: - Hồng cầu người và động vật có vú. - Bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng. - Chất lỏng giống huyết tương, chất bảo quản.	1x2.5ml	Lọ	12	
121	Diagon Diaton Diff LMG Diluent	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học ABX Thành phần: • Sodium chloride < 0,5 % • Sodium sulphate < 1,2 % • Sodium Azide < 0,01% • Buffer < 1,2 % • Stabiliser < 0,3 %	20 lít	Thùng	30	
122	Diagon Dialyse Diff LMG	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy huyết học ABX Thành phần: • Sodium chloride < 1.0 % • Potassium Cyanide < 0.03 % • Sodium Azide < 0.01% • Quaternary Ammonim Salt < 2.8 %	1 lít	Lọ	30	
123	Diagon Diacleaner	Hóa chất rửa dùng rửa máy huyết học ABX Thành phần: • Sodium chloride < 1,5 % • Potassium chloride < 0,03 % • Proteolytic enzymes < 0.3 % • Detergent < 0,4 % • Stabiliser < 0,3 %	1 lít	Lọ	10	
PHẦN 6 - Hóa chất cho Máy xét nghiệm máy huyết học						
124	Z5 DN Diluent (20 Lx1) (IVDR)	Chất pha loãng để đếm và định cỡ tế bào máu. Thành phần: Anhydrous Potassium Dihydrogen Phosphate (0.2g/L), Disodium hydrogen phosphate (no water) (1.08g/L), Sodium chloride (5.92g/L), Sodium Pyritihone (0.15ml/L) and purified water	Thùng 20Lít	Thùng	60	
125	Z5 LB Lyse (100 mL x 1 Bottle) (IVDR)	Đề đếm phân loại tế bào hoặc đo định lượng huyết sắc tố. Sản phẩm này bao gồm một chai Z5 LD Lyse, một chai Z5 LD Lyse, và một gói chèn. Z5 LD Lyse: Dodecyl trimethyl ammonium chloride (0.8%), NaCl (0.2%) and purified water	Chai 100 mL	Chai	22	

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Quy cách đóng gói (hoặc quy đổi tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
126	Z5 LD Lyse (500 mL × 1 Bottle) (IVDR)	Đề đếm phân loại tế bào hoặc đo định lượng huyết sắc tố. Sản phẩm này bao gồm một chai Z5 LD Lyse, một chai Z5 LD Lyse, và một gói chèn. Z5 LD Lyse: Dodecyl trimethyl ammonium chloride (0.8%), NaCl (0.2%) and purified water	Chai 500 mL	Chai	25	
127	Probe Cleanser (50 mL × 2 Bottle) (IVDR)	Nó được sử dụng để làm sạch nhóm phát hiện hệ thống và đường ống. Chưa mở: thuốc thử ổn định trong 12 tháng ở 4 độ C -30 độ C Sau khi mở: thuốc thử ổn định trong 60 ngày ở 4 độ C -30 độ C	Hộp 2x50 mL	Hộp	6	
128	Zybio Hematology Calibrator (Cat : Z5-CAL, 3 mL × 6 Tubes)	Nó được sử dụng để hiệu chuẩn WBC, RBC, HGB, HCT, MCV, PLT và xác nhận hiệu chuẩn. Chất hiệu chuẩn ổn định trong 35 ngày ở 2°C-8°C khi không được sử dụng. Các ống/lo đã mở ổn định trong 7 ngày ở 2°C-8°C	Bộ 6x3 mL	Bộ	2	
129	Zybio Z-5D (3 mL × 6 Tubes, 2 Low, 2 Normal, 2 High)	Z-3D Control là chất kiểm soát máu toàn phần đã được xét nghiệm được thiết kế để theo dõi các giá trị trên máy phân tích huyết học đa thông số Thành phần: các tế bào máu động vật (20% - 65%) bao gồm hồng cầu lợn, hồng cầu dê, hồng cầu gia cầm, chất bảo quản (0,03% -0,045%) và natri clorua (0,312%).	Bộ 6x3 mL	Bộ	2	
PHẦN 7 - Hóa chất cho Máy xét nghiệm miễn dịch ACCESS II						
130	Access Immunoassay System Reaction Vessels	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	16x98cái	Hộp	12	
131	Access Substrate	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	4x130mL	Hộp	8	
132	Access Wash Buffer II	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	4x1950mL	Hộp	25	
133	Access System Check Solution	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	6x4mL	Hộp	3	
134	CitranoX	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	1gallon	Bình	2	
135	Contrad 70	- Thành phần: KOH 1-5%	1L	Bình	2	
136	Access 2 ml Sample Cups	Thành phần: Polystyrene	1000pcs/bag	Túi	5	
137	Access EPO	- Phạm vi phân tích: 0,6–750 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột: kháng thể đơn dòng của chuột kháng EPO người tái tổ hợp, BSA, 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300 R1b: Chất cộng hợp giữa kháng thể kháng EPO chuột tái tổ hợp ở gà và phosphatase kiềm (bò), BSA, 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300 R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (của gà, bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300	2x50test	Hộp	3	
138	Access EPO Calibrators	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,15% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: EPO tái tổ hợp ở người, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,1% natri Omadine	1x10mL+5x2.5mL	Hộp	1	
139	Access Ferritin	- Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test	Hộp	3	
140	Access Ferritin Calibrators	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL	Hộp	1	
141	Access Folate	- Phạm vi phân tích: 1–24,8 ng/mL (2,27–56,2 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: thụ thể liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Protein gắn kết kháng thể đơn dòng của chuột kháng folate, các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột, dung dịch đệm, albumin huyết thanh người (HSA) và 0,1% ProClin 300 R1b: 1M Ascorbate, 0,05N HCl, pH 5,5 R1c: Protein gắn kết folate trong sữa (của bò) trong dung dịch đệm, HSA và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất cộng hợp axit folic – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm, HSA và 0,1% ProClin 300 R1e: K3PO4 0,6M	2x50test	Hộp	3	
142	Access Folate Calibrators	- Thành phần: S0: Chất nền có đệm chứa albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (nmol/L) folate S1,S2,S3,S4,S5: Folate (axit pteroylglutamic) trong chất nền đệm ở nồng độ lần lượt xấp xỉ 1,2, 3,1, 6,2, 12,4 và 24,8 ng/mL (2,8, 7, 14, 28,1 và 56,2 nmol/L), có HSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	6x4mL	Hộp	1	
143	Access Vitamin B12	- Phạm vi phân tích: 50–1.500 pg/mL [37–1.107 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột, dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm borat có chất hoạt động bề mặt, cobinamide và < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. R1d: Dung dịch natri hydroxit (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN) R1e: Dung dịch axit acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT).	2x50test	Hộp	3	

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Quy cách đóng gói (hoặc quy đổi tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
144	Access Vitamin B12 Calibrators	- Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12. S1, S2, S3, S4,S5: Vitamin B12 lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 100, 250, 500, 900 và 1.500 pg/mL (74, 184, 369, 664 và 1.107 pmol/L), trong chất nền có đệm, có HSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	6x4mL	Hộp	1	
145	Access Ultrasensitive Insulin	-Phạm vi phân tích: 0,03–300 µIU/mL [0,21–2.100 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin liên kết với các hạt thuận từ, dung dịch đệm TRIS, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin cộng hợp với phosphatase kiềm bò, dung dịch đệm TRIS, chất nền BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: IgG của chuột trong dung dịch đệm HEPES, chất nền BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	2x50test	Hộp	3	
146	Access Ultrasensitive Insulin Calibrators	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), ≥ 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL insulin. S1,S2,S3,S4,S5: Có chứa insulin người tổng hợp ở các mức khoảng 1, 10, 50, 150 và 300 µIU/mL (lần lượt là 7, 70, 350, 1.050 và 2.100 pmol/L), trong dung dịch đệm HEPES có chất nền BSA, ≥ 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2mL	Hộp	1	
147	ACCESS hsTnI	- Phạm vi phân tích: 2.3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	2x50test	Hộp	15	
148	ACCESS hsTnI CALIBRATORS	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hộp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	3x1.5mL+4x1mL	Hộp	4	
149	Access CK-MB	- Phạm vi phân tích: 0,1–300 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của ê kháng biotin và kháng thể đơn dòng của chuột kháng CK-BB của người đã được biotin hóa, được huyền phù trong dung dịch đệm, có albumin huyết thanh bò (BSA), 0,2% ProClin 950 và < 0,1% natri azit. R1b: IgG chuột tinh chế và IgG dê tinh chế trong dung dịch đệm có BSA, 0,1% ProClin 300 và < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở chuột kháng CK-MB ở người và phosphatase kiềm trong dung dịch đệm có BSA, 0,1% ProClin 300 và < 0,1% natri azit.	2x50test	Hộp	8	
150	Access CK-MB Calibrators	- Thành phần: S0: Chất nền BSA đệm với 0,02% Cosmocil CQ và < 0,1% natri azit. Chứa 0 ng/mL CK-MB tái tổ hợp. S1,S2,S3,S4,S5: CK-MB tái tổ hợp ở các mức nồng độ xấp xỉ 3, 10, 30, 100 và 300 ng/mL tương ứng trong chất nền BSA đệm với 0,02% Cosmocil CQ và < 0,1% natri azit.	6x2mL	Hộp	3	
151	MAS CardioImmune XL	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	6x3ml	Hộp	3	
152	Access Free T3	- Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm MES và 0,1% ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật (dê, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatase kiềm trong dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300.	2x50test	Hộp	20	
153	Access Free T3 Calibrators	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300	6x2.5mL	Hộp	3	
154	Access Free T4	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300.	2x50test	Hộp	20	
155	Access Free T4 Calibrators	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL	Hộp	3	

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Quy cách đóng gói (hoặc quy đổi tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
156	Access TSH (3rd IS)	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	2x100test	Hộp	15	
157	Access TSH (3rd IS) Calibrators	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x2.5mL	Hộp	3	
158	Access Thyroglobulin	- Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	2x50test	Hộp	3	
159	Access Thyroglobulin Calibrators	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2mL	Hộp	1	
160	Access Thyroglobulin Antibody II	- Phạm vi phân tích: 0,9–2.500 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước tiên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiểm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50test	Hộp	3	
161	Access Thyroglobulin Antibody II Calibrators	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1,S2,S3,S4,S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	1x4mL+5x2.5mL	Hộp	1	
162	Access Total T3	- Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiểm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hydroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	2x50test	Hộp	3	
163	Access Total T3 Calibrators	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	6x4mL	Hộp	1	
164	Access Total T4	- Phạm vi phân tích: 0,5–30 µg/dL [6,4–386 nmol/L]) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), 8-anilino-1-naphthalenesulfonic acid (ANS), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể kháng thyroxine đơn dòng ở chuột được pha loãng trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, protein (chim, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiểm (bò)-Thyroxine được pha loãng trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, protein (chim), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test	Hộp	3	
165	Access Total T4 Calibrators	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µg/dL (0 nmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine trong huyết thanh ở nồng độ xấp xỉ 2, 4, 8, 16 và 30 µg/dL (26, 51, 103, 206 và 386 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL	Hộp	1	
166	Access TPO Antibody	- Phạm vi phân tích: 0,25–1.000 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tục ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hiệp photphataza kiểm-Protein A tái tổ hợp (bò) trong dung dịch đệm protein (bò) R1c: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50test	Hộp	3	

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Quy cách đóng gói (hoặc quy đổi tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
167	Access TPO Antibody Calibrators	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm protein (bò) có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh miễn dịch TPO ở thờ trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ 5, 20,75, 300 và 1.000 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	6x2mL	Hộp	1	
168	MAS Omni IMMUNE PRO	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5mL	Lọ	12	
169	MAS Omni IMMUNE PRO	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5mL	Lọ	12	
170	MAS Omni IMMUNE PRO	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5ml	Lọ	12	
171	Access AFP	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test	Hộp	12	
172	Access AFP Calibrators	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	7x2.5mL	Hộp	3	
173	Access BR Monitor	- Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	2x50test	Hộp	12	
174	Access BR Monitor Calibrators	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x1.5mL	Hộp	3	
175	Access CEA	- Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí "sandwich" - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiểm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test	Hộp	12	
176	Access CEA Calibrators	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	6x2.5mL	Hộp	3	
177	Access GI Monitor	- Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test	Hộp	12	
178	Access GI Monitor Calibrators	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL	Hộp	3	
179	Access Hybritech Free PSA	- Phạm vi phân tích: 0,005–20 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,005–16 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng dê ở lừa, kháng thể kháng biotin ở dê và kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được gắn biotin trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng PSA tự do đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test	Hộp	3	
180	Access Hybritech Free PSA Calibrators	- Thành phần: S0: BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA tự do ở người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 2, 5, 10 và 20 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,6, 4,1, 8 và 16 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	1x5mL+5x2.5mL	Hộp	4	

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Quy cách đóng gói (hoặc quy đổi tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
181	Access Hybritech PSA	- Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test	Hộp	12	
182	Access Hybritech PSA Calibrators	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL	Hộp	3	
183	Access OV Monitor	- Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test	Hộp	12	
184	Access OV Monitor Calibrators	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL	Hộp	3	
185	Access Hybritech p2PSA	- Phạm vi phân tích: 0,5 - 5.000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt streptavidin thuận từ phủ kháng thể đơn dòng của chuột kháng [-2]proPSA trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Thuốc thử hãm có citrate, chất hoạt động bề mặt, BSA, phosphatase kiểm, protein (chuột, dê và bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA – phosphatase kiểm (của bò) trong dung dịch muối đệm phosphate có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein chuột, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test	Hộp	3	
186	Access Hybritech p2PSA Calibrators	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: [-2]proPSA ở các nồng độ xấp xỉ 10, 20, 50, 100, 500 và 5.000 pg/mL trong dung dịch đệm BSA, < 0,1% natri azit, và 0,25% ProClin 300.	7x2.1mL	Hộp	1	
187	Access Hybritech p2PSA QC	- Thành phần: QC1: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 20 pg/mL trong albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 QC2: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 175 pg/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. QC3: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 1.000 pg/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	1x5.0mL+1x5.0mL +1x5.0mL	Hộp	2	
188	Access 25(OH) Vitamin D Total for use on Access 2 platforms only	- Phạm vi báo cáo: 2-167 ng/mL (5-418 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể cừu đơn dòng kháng vitamin D 25(OH) được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, IgG dê, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% Proclin 300 R1b: Axit formic, Poly (vinyl alcohol) và 0,1% ProClin 300 R1c: Axit formic, Poly (vinyl alcohol) và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất cộng hợp chất tương tự vitamin D – phophataza kiểm, ACES, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test	Hộp	12	
189	Access 25(OH) Vitamin D Total Calibrators for use on Access 2 platforms only	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh người với nồng độ vitamin D 25(OH) xấp xỉ 7, 18, 35, 74 và 167 ng/mL (18, 45, 88, 185 và 418 nmol/L), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	6x1.4mL	Hộp	3	
190	Access Unconjugated Estriol	- Phạm vi phân tích: 0,017–6,9 ng/mL [0,059–24 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng thỏ ở dê được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Kháng thể kháng estriol ở thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Liên hợp photphataza kiểm-estriol (bò) trong dung dịch muối đệm HEPES có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ.	2x50test	Hộp	12	
191	Access Unconjugated Estriol Calibrators	- Thành phần S0: Huyết thanh người, < 0,1% Na ₃ N và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/mL estriol không cộng hợp. S1, S2, S3, S4, S5, S6: Estriol không liên hợp ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,07, 0,17, 0,34, 0,86, 3,4 và 6,9 ng/mL, (0,24, 0,6, 1,2, 3, 12 và 24 nmol/L), trong chất nền đệm huyết thanh người chứa < 0,1% Na ₃ N và 0,025% Cosmocil CQ.	1x4mL+6x2.5mL	Hộp	3	
192	Access PAPP-A	- Phạm vi phân tích: 1–5.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, BSA, chất nền đệm TRIS, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, liên hợp photphataza kiểm (bò), BSA, chất nền đệm photphataza, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50test	Hộp	3	

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Quy cách đóng gói (hoặc quy đổi tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
193	Access PAPP-A Calibrators	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: PAPP-A gốc ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50, 150, 500, 2.500 và 5.000 ng/mL, trong chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x1mL	Hộp	1	
194	Access PAPP-A	- Phạm vi phân tích: 1–5.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, BSA, chất nền đệm TRIS, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, liên hợp photphataza kiềm (bò), BSA, chất nền đệm photphataza, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50test	Hộp	3	
195	Access PAPP-A Calibrators	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: PAPP-A gốc ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50, 150, 500, 2.500 và 5.000 ng/mL, trong chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x1mL	Hộp	1	
196	Access Cortisol	- Phạm vi phân tích: 0,4–60 µg/dL [11–1.655 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng IgG thô trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA matrix và < 0,1% natri azit. R1b: Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit.	2x50test	Hộp	3	
197	Access Cortisol Calibrators	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL (55, 138, 276, 690 và 1.655 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL	Hộp	1	
198	Access HBs Ab	- Phạm vi phân tích: 0–750 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ “ay” và “ad”, từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt), trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,0025% Cosmocil. R1b: Dung dịch tiền xử lý: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,125% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ “ay” và “ad”, từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt) — photphataza kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch muối đệm phosphate, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test	Hộp	5	
199	Access HBs Ab Calibrators	- Thành phần: S0: Huyết tương đã khử xo/huyết thanh người, có 0 mIU/mL kháng thể kháng HBs, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết tương người đã khử xo chứa xấp xỉ 10, 20, 50, 250 và 750 mIU/mL kháng thể kháng HBs Ag, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300	6x2.5mL	Hộp	2	
200	Access HBs Ab QC	- Thành phần: QC1: Huyết tương người được khử xo, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. Âm tính (không phản ứng) với kháng thể kháng HBs QC2: Huyết tương người đã khử xo có các gamma globulin người đặc hiệu với HBs Ag, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. Dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HBs ở nồng độ xấp xỉ 60 mIU/mL.	3x3.5ml+3x3.5ml	Hộp	3	
201	Access HBs Ag	- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và liên kết với các kháng thể đặc hiệu HBs Ag đơn dòng (chuột) được gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1b: Dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1c: Kháng thể đặc hiệu HBs Ag đơn dòng (chuột) liên hợp với photphataza kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch đệm phosphate có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	2x50test	Hộp	12	
202	Access HBs Ag Calibrators	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: Chất nền BSA đệm, < 0,1% NaN3, 0,25% ProClin 300 C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: Chất nền BSA đệm, kháng nguyên HBs, < 0,1% NaN3, 0,25% ProClin 300	1x2.7mL+1x2.7mL	Hộp	3	
203	Access HBs Ag Qc	- Thành phần QC1: Huyết tương người được khử xo, HBs Ag âm tính, < 0,1% NaN3, 0,25% ProClin 300 QC2: Huyết tương người được khử xo, HBs Ag dương tính, < 0,1% NaN3, 0,25% ProClin 300	3x4mL+3x4mL	Hộp	12	
204	Access HIV Combo V2	- Phương pháp xét nghiệm dựa trên nguyên tắc hai lớp kháng thể (Sandwich) Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ được phủ protein HIV-1 tái tổ hợp, polypeptide HIV-1/O, HIV-2 và kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên HIV-1 p24, HIV-2 p26, lơ lửng trong nước muối sinh lý đệm TRIS. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); R1b: Chất phụ gia cộng hợp chứa nước muối sinh lý đệm TRIS. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); R1c: Các chất cộng hợp gồm nước muối sinh lý đệm TRIS chứa các polypeptide HIV-1, HIV-1/O, HIV-2 và streptavidin cộng hợp với phosphatase kiềm. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); R1d: Các chất cộng hợp gồm nước muối sinh lý đệm TRIS chứa các peptide đặc hiệu HIV-1/O/HIV-2 liên kết biotin và chứa các kháng thể đơn dòng liên kết biotin kháng HIV-1 p24 và HIV-2 p26. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%)	2x100test	Hộp	5	

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Quy cách đóng gói (hoặc quy đổi tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
205	Access HIV Combo V2 Calibrators	- Thành phần: C0: Chất Hiệu Chuẩn Âm Tính gồm chất nền tổng hợp không chứa kháng nguyên HIV-1, HIV-2 và kháng thể kháng HIV-1/HIV-1/O/ HIV-2. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); C1: Chất Hiệu Chuẩn Dương Tính gồm huyết thanh người dương tính với kháng thể anti-HIV-1 (bất hoạt bằng nhiệt), âm tính với kháng nguyên HBs, kháng nguyên HIV, kháng thể anti-HIV-2 và anti-HCV trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%).	2x1.7ml	Hộp	2	
206	Access HIV Combo V2 QC	- Thành phần: QC1: QC âm tính chứa dung dịch pha loãng tổng hợp không chứa kháng nguyên HIV-1, HIV-2 và kháng thể anti-HIV-1/HIV-1/O/HIV-2. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); QC2: QC dương tính với anti-HIV-1 chứa huyết thanh người dương tính với kháng thể anti-HIV-1 (bất hoạt bằng nhiệt), âm tính với kháng nguyên HBs, kháng nguyên HIV, kháng thể anti-HIV-2 và anti-HCV trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); QC3: QC dương tính với HIV-1 Ag chứa kháng nguyên HIV-1 tinh sạch (bất hoạt về mặt hóa học) trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%).	2x4.4mL+2x4.4mL +2x4.4mL	Hộp	4	
207	Access HIV Combo V2 QC plus	- Thành phần: QC4: QC dương tính với anti-HIV-2 chứa huyết thanh thô anti-HIV-2 trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); QC5: QC dương tính với anti-HIV-1/O chứa huyết thanh thô anti-HIV-1/O trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); QC6: QC dương tính với HIV-2 Ag chứa kháng nguyên HIV-2 tinh sạch (bất hoạt về mặt hóa học) trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%).	2x4.4mL+2x4.4mL +2x4.4mL	Hộp	4	
208	Access HCV Ab V3	- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym gián tiếp - Thành phần: R1a: Hạt thuận từ được bọc protein tái tổ hợp (NS3/NS4) và peptide (capsid) lơ lửng trong dung dịch đệm TRIS, với natri azit (<0,1%) R1b: Chất phụ gia mẫu: với natri azit (0,1%) R1c: Chất phụ gia công hợp: với chất hoạt động bề mặt, natri azit (0,1%) R1d: Chất công hợp: Chất công hợp alkaline phosphatase IgG kháng người ở dề trong dung dịch đệm TRIS, với chất hoạt động bề mặt, natri azit và ProClin 300 (< 0,1%)	2x50test	Hộp	5	
209	Access HCV Ab V3 Calibrators	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính (không phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV, với sodium azit <0.1% C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết thanh người dương tính (phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV, với sodium azit <0.1%	2x1mL	Hộp	2	
210	Access HCV Ab V3 QC	- Thành phần: QC1: QC âm tính: Huyết thanh người có natri azit < 0,1%. Âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV QC2: QC dương tính: Huyết thanh người có natri azit < 0,1%. Dương tính (phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV, không hoạt động.	2x2x3.5mL	Hộp	3	
211	Access IL-6	- Phạm vi phân tích: 0,5–1.500 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dề kháng IgG chuột: kháng thể chuột đơn dòng kháng IL-6 ở người, BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS, protein (lợn, dê, bò, chuột), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300. R1c: Chất công hợp giữa IL-6 kháng người ở dề và phosphatase kiềm (bò), BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300.	2x50test	Hộp	4	
212	Access IL-6 Calibrators	- Thành phần: S0: Chất nền BSA đệm, < 0,1% NaN ₃ , 0,15% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Chất nền BSA đệm, IL-6 tái tổ hợp ở người < 0,1% NaN ₃ , 0,15% ProClin 300	1x4mL+5x2.5mL	Hộp	1	
213	Access IL-6 QC	- Thành phần: QC1: Chất nền PBS đệm có huyết thanh lợn, IL-6 tái tổ hợp ở người có nồng độ 8 pg/mL, < 0,1% NaN ₃ , 0,15% ProClin 300 QC2: Chất nền PBS đệm, có huyết thanh lợn, IL-6 của người tái tổ hợp ở nồng độ xấp xỉ 300 pg/mL, < 0,1% NaN ₃ , 0,15% ProClin 300 QC3: Chất nền PBS đệm, có huyết thanh lợn, IL-6 của người tái tổ hợp ở nồng độ xấp xỉ 800 pg/mL, < 0,1% NaN ₃ , 0,15% ProClin 300	2x2.5mL+2x2.5mL +2x2.5mL	Hộp	2	
214	Access PCT	- Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Liên hợp photphatataz kiểm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test	Hộp	6	
215	Access PCT Calibrators	- Thành phần: S0 Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL (µg/L) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300	7x2ml	Hộp	3	
216	IA Premium Plus Tri -Level	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Bao gồm cả β- 2 – Microglobulin, CA15- 3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH)2 - Vitamin D*... Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Mức Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Nồng độ TSH rất thấp ở mức 1. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại -20°C.	12x5ml	Hộp	4	
217	Maternal Screening Control Level 1	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	3x1ml	Hộp	2	

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Quy cách đóng gói (hoặc quy đổi tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
218	Maternal Screening Control Level 2	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	3x1ml	Hộp	2	
219	Maternal Screening Control Level 3	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	3x1ml	Hộp	2	
220	MAS Omni IMMUNE Level 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5mL	Lọ	12	
221	MAS Omni IMMUNE Level 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5mL	Lọ	12	
222	MAS Omni IMMUNE Level 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5mL	Lọ	12	
PHẦN 8 - Hóa chất cho Máy xét nghiệm định danh nhóm máu Banjo ID-Reader						
223	Thẻ xét nghiệm định tính hệ nhóm máu ABO/Rh phương pháp hồng cầu mẫu và huyết thanh mẫu	Khả năng thực hiện xét nghiệm: Cho phép đồng thời định nhóm máu xuôi và ngược và xác định RhD Thành phần: Gel card có 6 vi ống chứa kháng thể đơn dòng A (dòng A5), B (dòng LM306/686(LB-2)) và D (dòng LHM 59/20 (LDM3)/175-2) trong ma trận gel. Đồng thời có giếng Ctl chứa chứng âm. 2 giếng gel tự nhiên. Độ nhạy: 100% với Anti A, B. 99.72% với Anti D Độ đặc hiệu: 100% với Anti A,B,D Chất bảo quản: < 0.1% NaN ₃	Hộp (4 khay x 12 thẻ xét nghiệm)/48 test	Hộp	10	
224	Thẻ xét nghiệm định tính hệ nhóm máu ABO/Rh để xác định tương thích cho bệnh nhân truyền máu	Khả năng thực hiện xét nghiệm: Xác định nhóm máu ABO/RhD với người nhận. Thành phần: có 6 vi ống. Chứa kháng nguyên đơn dòng A (dòng LM 297/628 (LA-2)), B (dòng LM 306/686 (LB-2)) và D (dòng TH-28, RUM-1, LDM1) trong ma trận gel Chất bảo quản: < 0.1% NaN ₃	Hộp (4 khay x 12 thẻ xét nghiệm)/ 96 test	Hộp	20	
225	Thẻ xét nghiệm định tính xét nghiệm Coombs gián tiếp - trực tiếp, phản ứng hòa hợp và định danh kháng thể, phản ứng chéo	Khả năng thực hiện xét nghiệm: cho phép thử nghiệm 6 mẫu với cả 2 loại xét nghiệm DAT và IAT, sàng lọc và định danh kháng thể, crossmatch. Thành phần: 6 vi ống chứa anti-human globulin anti-IgG nguồn gốc từ thỏ không phải là chuỗi nặng, trong ma trận gel. Loại mẫu: có thể làm được mẫu máu trong chất chống đông citrate, EDTA hoặc CPD-A hoặc trong ống không có chất chống đông. Nhiệt độ bảo quản: 18-25oC Chất bảo quản: < 0.1% NaN ₃	Hộp (4 khay x 12 thẻ xét nghiệm)/288 test	Hộp	5	
226	Dung dịch pha loãng máu dùng cho phân tích nhóm máu	Khả năng thực hiện xét nghiệm: dung dịch cường độ ion thấp làm tăng tỷ lệ liên kết kháng thể, giúp tăng cường các phản ứng kháng nguyên, kháng thể. Có thể sử dụng cho các xét nghiệm phản ứng chéo, tự chứng, anti-human globulin trực tiếp, định nhóm máu ở trẻ em và các xét nghiệm tế bào khác. Thành phần: Chứa dung dịch cường độ Ion thấp đã được điều chỉnh để phù hợp với pha loãng hồng cầu. Chất bảo quản: kháng sinh trimethoprim và sulfamethoxazole	Hộp (1 lọ x 500 ml)/ 1000 test	Hộp	4	
227	Thẻ xét nghiệm trong môi trường nước muối hoặc men	Khả năng thực hiện xét nghiệm: sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, hòa hợp và định nhóm ngược, phát hiện các kháng thể ở 40C và 18-25oC như kháng thể M , N, P1, Le (a,b), I. Thiếu máu tán huyết liên quan đến kháng thể lạnh. Thành phần: 6 vi ống chứa huyền phù gel tự nhiên Chất bảo quản: < 0.1% NaN ₃	Hộp (4 khay x 12 thẻ xét nghiệm)/288 test	Hộp	4	
PHẦN 9 - Hóa chất cho Máy định xét nghiệm đông máu tự động						
228	Hóa chất xét nghiệm PT đông máu thường quy	Dia-PT là thuốc thử thromboplastin óc thỏ kèm theo dung môi để định lượng Prothrombin Time (PT).Thuốc thử Dia-PT còn nguyên ổn định đến hết hạn sử dụng in trên nhãn lọ khi được bảo quản từ 2-8°C.Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp 5x5mL	Hộp	32	
229	Hóa chất xét nghiệm PTT đông máu thường quy	Thuốc thử Dia-PTT là phospholipid lấy từ não thỏ, chứa ellagic acid trong môi trường buffered với chất ổn định. - Dia-PTT là hóa chất phospholipid được chiết xuất từ não thỏ, sử dụng để xác định Activated Partial Thromboplastin Time (APTT).	Hộp 6x4mL	Hộp	22	
230	Dung dịch Calci đông máu thường quy	Dia-CaCl2 là dung dịch buffer 0,025M kèm chất bảo quản, được sử dụng trong xét nghiệm tầm soát đông máu như APTT.	Hộp 12x16mL	Hộp	26	
231	Định lượng Fibrinogen	Định lượng level của plasma fibrinogen.Dia-FIB là chất đông khô, alpha thrombin tinh khiết của người trong môi trường buffer với calcium và chất ổn định.Thuốc thử Dia-FIB để nguyên vẹn trong lọ được bảo quản ổn định đến hạn sử dụng in trên bao bì khi bảo quản đúng ở nhiệt độ 2-8°C. Ổn định sau khi hoàn nguyên trong lọ gốc: 3 ngày tại 22°C, 5 ngày tại 15°C và 7 ngày tại 2-8°C. Không được làm đông!	Hộp 12x2mL	Hộp	2	
232	Dung dịch pha loãng mẫu	DIA IMIDAZOL dùng để xét nghiệm tầm soát đông máu như fibrinogen (FIB).Thành phần là dung dịch buffer kèm chất ổn định.Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp 12x15mL	Hộp	4	
233	Dung dịch rửa kim	Dia-SORB được sử dụng để bảo trì hằng ngày và rửa máy đo đông máu. Thành phần hoạt tính :sodium hypochlorite < 5,0 % sodium hydroxide < 1,0 % detergent < 1,0 %.Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp 12x15mL	Hộp	36	
234	Nội kiểm 2 mức nồng độ dùng cho xét nghiệm: PT,PTT, Fibrinogen	Dùng để kiểm chuẩn chất lượng bình thường và bất thường cho các xét nghiệm tầm soát đông máu dưới đây: prothrombin time (PT), activated partial thromboplastin time (APTT), fibrinogen and thrombin time (TT). - Dia-Cont I-II là dạng đông khô, gồm huyết tương người và chất ổn định. Dia-Cont II là hình thức biến đổi của Dia-Cont I (normal), mô phỏng tình trạng bệnh lý của bệnh nhân.	Hộp 2x10x1 mL	Hộp	6	
235	Nước rửa máy	Coag Cleaner được sử dụng để bảo trì hằng ngày và rửa máy Coag XL.Chất hoạt tính bề mặt max. 1,0 %.Chất bảo quản max. 0,5 %.Bảo quản sản phẩm chưa mở nắp ổn định trong vòng 12 tháng đến hạn sử dụng in trên nhãn khi bảo quản ở 15-35°C trong phòng tối. Xem nhãn lọ để biết hạn sử dụng. Dung dịch có các dấu hiệu bị nhiễm hoặc mất ổn định như bị đục hoặc thay đổi màu sắc phải thay thế bình dung dịch khác. Bình dung dịch ổn định 60 ngày khi gắn trên máy.Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Can 4,5 Lit	Can	28	

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Quy cách đóng gói (hoặc quy đổi tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
236	Cồng đo mẫu đông máu	Cuvette dùng để chứa hóa chất và mẫu xét nghiệm đông máu.Coag D Cuvette Chất liệu: nhựa Acrylic, dùng 1 lần Điều kiện bảo quản: nhiệt độ phòng, nơi thoáng mát.Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp 1000 giếng	Cồng	16	
PHẦN 10 - Hóa chất cho Máy xét nghiệm máy Điện giải đồ						
237	Pack điện giải Na, K, Cl, Ca/Li	Hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải đồ. Thành phần: - Dung dịch Calibrator A 800 mL [Na+ 140,00 mmol/L, K+ 4,00 mmol/L, iCa2+ 1,3 mmol/L, Cl- 125,00 mmol/L, Li+ 0,5 mmol/L, dung dịch đệm buffer, chất bảo quản, chất làm ẩm]; - Dung dịch Calibrator B 280 mL [Na+ 60,00 mmol/L, K+ 1,90 mmol/L, iCa2+ 3,0 mmol/L, Cl- 45,00 mmol/L, Li+ 2,50 mmol/L, dung dịch đệm buffer, chất bảo quản, chất làm ẩm];	Hộp 800ml + 280ml	Hộp	20	
238	Hóa chất chuẩn máy điện giải đồ QC control	Dùng để kiểm tra chuẩn 3 mức (L, N, H) các thông số: ion đồ: Na, K, Ca, Cl, Li, pH; và các thông số khí máu: pO2, pCO2, HCO3...	12x4ml	Hộp	3	
239	Hóa chất rửa máy điện giải Daily Rinse	Hóa chất rửa dùng cho máy điện giải đồ Thành phần: Dung dịch rửa Enzyme. Tiêu chuẩn ISO	12 x 15 ml	Hộp	3	
PHẦN 11 - Hóa chất cho Máy xét nghiệm máy Điện giải đồ ISE 6000						
	Dung dịch kiểm tra (Na+, K+, Cl-, Ca++, pH)	Dung dịch kiểm tra cho máy điện giải Organic Buffer < 0.1% Muối Inorganic < 2.0% Chất bảo quản < 0.05%	30 ml	lọ		
	Điện cực Ca	Điện cực Ca sử dụng cho model điện giải	1 cái/ túi	Cái		
	Điện cực Cl	Điện cực Cl sử dụng cho model điện giải	1 cái/ túi	Cái		
	Điện cực K	Điện cực K sử dụng cho model điện giải	1 cái/ túi	Cái		
	Điện cực Na	Điện cực Na sử dụng cho model điện giải	1 cái/ túi	Cái		
	Điện cực pH	Điện cực pH sử dụng cho model điện giải	1 cái/ túi	Cái		
	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu sử dụng cho model điện giải	1 cái/ túi	Cái		
	Hóa chất điện giải	Dung dịch sử dụng cho việc phân lượng sodium,potassium, chloride và CO2 toàn phần (TCO2) trong mẫu huyết thanh trên máy ISE 6000 Standard A và B: Chất đệm< 0.1% Muối vô cơ < 3.0% Chất bảo quản < 0.05% Thuốc thử R: Lactic Acid < 9.0% Chất bảo quản < 0.1%	1350ml	Hộp		
	Huyết thanh chuẩn Na+, K+, Cl-, Ca++, pH	Dung dịch hiệu chuẩn của máy xét nghiệm điện giải Standard A và B: Chất đệm < 0.1% Muối vô cơ < 2.0% Chất bảo quản < 0.05%	30 ml	lọ		
	Nước làm đầy điện cực Ca	Dung dịch làm đầy điện cực Ca cho máy điện giải Chất đệm < 0.5% Muối Calcium < 6.0%	30 ml	lọ		
	Nước làm đầy điện cực K	Dung dịch làm đầy điện cực K Chất đệm < 0.5% Muối kali < 6.0%	30 ml	lọ		
	Nước làm đầy điện cực pH Na Cl	Dung dịch làm đầy điện cực Na, Cl, pH cho máy điện giải THÀNH PHẦN Chất đệm < 0.5% Muối Kali < 8.0%	30 ml	lọ		
	Nước làm đầy điện cực Tham chiếu	Dung dịch làm đầy điện cực tham chiếu THÀNH PHẦN Chất đệm < 0.5% Muối vô cơ < 6.0%	30 ml	lọ		
	Nước rửa Weekly	dung dịch rửa máy điện giải Chất đệm < 0.1% Muối vô cơ < 1.0% Chất bảo quản < 0.05%	30 ml	lọ		
	Nước rửa Na	dung dịch rửa cho điện cực Na Natri fluoride < 1%	30 ml	lọ		
PHẦN 12 - Hóa chất cho Máy xét nghiệm nước tiểu						
240	LabStrip U11Plus	Xác định các thông số nước tiểu trên các bán tự động: Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic Acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (Albumin), máu, pH value, Nitrite, Leukocytes và tỷ trọng nước tiểu	150stick/box	Hộp	70	
241	Liquichek Urinalysis Control	Sử dụng chất kiểm chuẩn để đánh giá khách quan về độ chính xác của các phương pháp và kỹ thuật được sử dụng. Thành phần: Nước tiểu người, hồng cầu, bạch cầu mô phỏng	12x12 mL	Hộp	6	
PHẦN 13 - Hóa chất khác và vật tư xét nghiệm						
242	Anti A	Hóa chất xác định nhóm máu	Lọ 10 ml	Lọ	15	
243	Anti AB	Hóa chất xác định nhóm máu	Lọ 10 ml	Lọ	10	
244	Anti B	Hóa chất xác định nhóm máu	Lọ 10 ml	Lọ	15	
245	Anti D	Hóa chất xác định nhóm máu	Lọ 10 ml	Lọ	15	
246	Thẻ định nhóm máu ABO	Thẻ định nhóm máu tại giường	Hộp 200 test	Test	1.000	
247	Test nhanh HIV	Test kiểm tra HIV	Hộp 100 test	Test	4.000	
248	Test nhanh HIV 1&2	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus HIV type 1 và type 2.	Hộp 25 test	Test	4.000	

STT	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Quy cách đóng gói (hoặc quy đổi tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
249	Test Dengue	Phát hiện nhanh kháng thể IgM/IgG kháng các type virus Dengue 1, 2, 3, 4 trong máu toàn phần, huyết thanh hay huyết tương. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh.	Hộp 25 test	Test	1.500	
250	Test Dengue	Phát hiện nhanh kháng thể IgM/IgG kháng các type virus Dengue 1, 2, 3, 4 trong máu toàn phần, huyết thanh hay huyết tương.	Hộp 25 test	Test	1.000	
251	Test HAV	Test phát hiện HAV IgM	Hộp 25 test	Test	1.000	
252	Test HBcAb	Phát hiện nhanh HBcAb trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương	Hộp 25 test	Test	200	
253	Test HBeAg	Phát hiện định tính sự có mặt kháng nguyên vỏ HBeAg trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương.	Hộp 25 test	Test	500	
254	Test HbsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B.	Hộp 50 test	Test	2.000	
255	Test HBsAb	Phát hiện định tính sự có mặt HBsAb trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương.	Hộp 50 test	Test	1.000	
256	Test HCV	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh.	Hộp 50 test	Test	2.000	
257	Test HEV	Test phát hiện HEV IgG/IgM	Hộp 25 test	Test	1.000	
258	Test Helico Pylori tầm soát	Phát hiện định tính kháng thể kháng H.Pylori trong huyết thanh hoặc huyết tương.	Hộp 25 test	Test	2.000	
259	Test Helico Pylori tầm soát	Test thử sinh thiết dạ dày	Hộp 10 test	Test	2.000	
260	Test Heroin	Test thử Heroin trong máu	Hộp 50 test	Test	2.000	
261	Test thử ma túy 4 trong 1	MET1000/THC50/MDMA500/MOP300	Hộp 20 test	Test	1.000	
262	Test nước tiểu 03 thông số Urine test	Que thử nước tiểu dùng để định tính và bán định lượng 03 thông số, kết quả có thể đọc bằng mắt thường.	Hộp 100 test	Test	10.000	
263	Test sốt rét	Test thử KST sốt rét	Hộp 50 test	Test	500	
264	Test thử đường huyết	XN đường huyết	Hộp 25 test	Test	500	
265	Test xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số Multistix 10 SG 100 được dùng cho máy phân tích nước tiểu bán tự động Clinitek Status và Clinitek Advantus. 10 thông số xét nghiệm của que thử nước tiểu Multistix 10SG 100 bao gồm: bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen	100 test/ hộp	Test	20.000	
266	Test xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu dùng để định tính và bán định lượng 10 thông số, kết quả có thể đọc bằng mắt thường hoặc trên máy phân tích bán tự động TC101 (60 giây/mẫu). Phù hợp với máy Clinitek Status	100 test/ hộp	Test	20.000	
267	Ống EDTA	Sử dụng chất kháng đông EDTA, có vạch định mức, ghi rõ thể tích trên nhãn ống.	Hộp/100 ống	Ống	100.000	
268	Ống nghiệm Heparin	Sử dụng chất kháng đông Heparin Lithium, có vạch định mức, ghi rõ thể tích trên nhãn ống.	Hộp/100 ống	Ống	8.000	
269	Ống nghiệm Serum	Sử dụng hạt nhựa Poly Styrene, có vạch định mức, ghi rõ thể tích trên nhãn ống.	Hộp/100 ống	Ống	5.000	
270	Ống nghiệm Sodium Citrate	Sử dụng chất kháng đông Citrat, có vạch định mức, ghi rõ thể tích trên nhãn ống.	Hộp/100 ống	Ống	8.000	
271	Ống ly tâm nhựa 1.5 ml	Có vạch định mức, ghi rõ thể tích trên nhãn ống.	1000 cái /Gói	Cái	100.000	
272	Ống nghiệm Traite Tube 2ml	Có vạch định mức, ghi rõ thể tích trên nhãn ống.	Hộp 100 ống	Ống	5.000	
273	Ống xét nghiệm trắng	Ống xét nghiệm có nắp và không nắp 12x75 (5ml). Chất liệu nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong, tinh khiết 100%	100-500 ống/gói	Ống	100.000	
274	Lọ đựng nước tiểu	Có vạch định mức, ghi rõ thể tích trên nhãn ống.	100 lọ/túi PE	Lọ	10.000	

Phụ lục 2: Mẫu báo giá áp dụng với Gói thầu MS-01 và Gói thầu MS-02

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Quân y 7B

Tên hãng sản xuất, nhà cung cấp:.....

Địa chỉ:.....

Email:..... Điện thoại người liên hệ:.....

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của **Bệnh viện Quân y 7B**, chúng tôi [Ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho hàng hóa và dịch vụ liên quan như sau:

1. Báo giá cho hàng hóa và dịch vụ liên quan:

Số TT	Số TT theo yêu cầu báo giá	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Phân nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)	Giá kê khai	Ghi chú
1															
2															
...															

(Ghi chú: Nhà thầu gửi **file excel** bảng báo giá này theo hướng dẫn của Yêu cầu báo giá)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày..... tháng..... năm.....

3. Chúng tôi cam kết:

- Chỉ tham gia trong một báo giá này với tư cách là nhà thầu chính hoặc đại diện liên danh trong trường hợp nhà thầu có liên danh.
- Cam kết chất lượng của sản phẩm.
- Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
- Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
- Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi có tham dự thầu tại Bệnh viện Quân y 7B.
- Giá trị của các sản phẩm nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin này là trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các thông tin đã cung cấp theo bảng báo giá này.

....., ngày....tháng....năm.....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3: Mẫu báo giá áp dụng với Gói thầu MS-03 và Gói thầu MS-04

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Quân y 7B

Tên hãng sản xuất, nhà cung cấp:.....

Địa chỉ:.....

Email:..... Điện thoại người liên hệ:.....

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của **Bệnh viện Quân y 7B**, chúng tôi [Ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho hàng hóa và dịch vụ liên quan như sau:

1. Báo giá cho hàng hóa và dịch vụ liên quan:

STT	Số TT theo yêu cầu báo giá	Tên danh mục theo yêu cầu báo giá	Tên thương mại hàng hóa báo giá	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Thông số kỹ thuật/ đặc tính sản phẩm	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn giá (có VAT)	Ghi chú
1												
2												
...												

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày..... tháng..... năm.....

3. Chúng tôi cam kết:

- Chỉ tham gia trong một báo giá này với tư cách là nhà thầu chính hoặc đại diện liên danh trong trường hợp nhà thầu có liên danh.

- Cam kết chất lượng của sản phẩm.

- Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
- Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
- Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi có tham dự thầu tại Bệnh viện Quân y 7B.
- Giá trị của các sản phẩm nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin này là trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các thông tin đã cung cấp theo bảng báo giá này.

.....,ngày....tháng....năm.....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)